

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

---

**BÀNH QUỐC TUẤN**

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN  
VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT  
ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2015**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**BÀNH QUỐC TUẤN**

**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN  
VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT  
ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

Chuyên ngành: Luật quốc tế  
Mã số: 62 38 60 01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Nguyễn Bá Diển**

**HÀ NỘI - 2015**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các nội dung tham khảo đều được trích dẫn đầy đủ và nghiêm túc trong luận án. Những kết luận khoa học trong luận án chưa được bất cứ ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.*

## **TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Bành Quốc Tuấn**

# MỤC LỤC

Trang

Lời cam đoan

Mục lục ..... 1

Danh mục các chữ viết tắt ..... 5

MỞ ĐẦU ..... 6

**Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ  
LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN**

**1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu ..... 12**

*1.1.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới ..... 12*

*1.1.2 Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam ..... 17*

**1.2 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu ..... 23**

*1.2.1 Những kết quả nghiên cứu đạt được ..... 23*

*1.2.2 Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết ..... 26*

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 ..... 28**

**Chương 2: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC HOÀN THIỆN  
PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM  
BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

**2.1 Những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về  
công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án  
nước ngoài ..... 29**

*2.1.1 Khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ..... 29*

*2.1.2 Khái niệm công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự  
của Tòa án nước ngoài ..... 34*

2.1.3 Đặc điểm của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	37
2.1.4 Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	39
<b>2.2 Nguồn luật điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....</b>	<b>43</b>
2.2.1 Nguồn văn bản pháp luật trong nước điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	43
2.2.2 Nguồn điều ước quốc tế điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	48
<b>2.3 Xu hướng phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong giai đoạn sắp tới .....</b>	<b>51</b>
<b>2.4 Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....</b>	<b>57</b>
2.4.1 Yêu cầu của quá trình đổi mới và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền ..	57
2.4.2 Yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế .....	57
2.4.3 Yêu cầu khắc phục những hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành .....	58
2.4.4 Xu hướng pháp điển hóa pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài của thế giới .....	59
2.4.5 Yêu cầu nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	59
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....</b>	<b>61</b>

### **Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

#### **3.1 Nội dung của pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....63**

##### *3.1.1 Nội dung điều chỉnh của văn bản pháp luật trong nước .....63*

##### *3.1.2 Nội dung điều chỉnh của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên ....71*

#### **3.2 Những hạn chế của pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....75**

##### *3.2.1 Hạn chế của BLTTDS 2004/2011 điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....75*

##### *3.2.2 Hạn chế của các Hiệp định TTTP điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....101*

#### **3.3 Thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong những năm gần đây .....104**

##### *3.3.1 Kết quả thực tế về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....104*

##### *3.3.2 Một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....110*

#### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....113**

### **Chương 4: QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

#### **4.1 Quan điểm và phương hướng hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....114**

4.1.1 <i>Quan điểm hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài</i> .....	114
4.1.2 <i>Phương hướng hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài</i> .....	117
<b>4.2 Những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài</b> .....	121
4.2.1 <i>Đảm bảo tính toàn diện của pháp luật</i> .....	121
4.2.2 <i>Đảm bảo tính khoa học của pháp luật</i> .....	122
4.2.3 <i>Đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật</i> .....	124
4.2.4 <i>Đảm bảo tính khả thi của pháp luật</i> .....	126
4.2.5 <i>Đảm bảo sự phù hợp của pháp luật trong nước với các cam kết quốc tế của Việt Nam</i> .....	127
<b>4.3 Những giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài</b> .....	128
4.3.1 <i>Giải pháp về mặt lập pháp</i> .....	128
4.3.2 <i>Hoàn thiện nội dung các quy định của BLTTDS 2004/2011</i> .....	132
4.3.3 <i>Tăng cường gia nhập các quốc tế và khắc phục hạn chế của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài</i> .....	148
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 4</b> .....	153
<b>KẾT LUẬN</b> .....	154
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b> .....	157
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	158

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. BLTTDS 2004/2011 : Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)
2. CH : Cộng hòa
3. CHND : Cộng hòa nhân dân
4. DCND : Dân chủ nhân dân
5. EU : Liên minh châu Âu
6. TTTP : Tương trợ tư pháp
7. TTDS : tố tụng dân sự
8. XHCN : Xã hội chủ nghĩa

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đến nay, thực hiện đường lối đổi mới, đất nước ta đã thoát ra khỏi khủng hoảng, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng và đối ngoại. Nhà nước thực hiện quản lý nền kinh tế thông qua pháp luật và điều tiết thông qua các chính sách và công cụ kinh tế vĩ mô. Hoạt động lập pháp đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế, trong đó đặc biệt là pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ngày càng được quan tâm. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị Về hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đều xác định: nhanh chóng hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ cho nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, trong thời gian vừa qua, nhà nước ta đã tập trung xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và bước đầu đã đạt được những kết quả quan trọng.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, khi các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài xảy ra càng nhiều và phức tạp thì yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án nước này trên lãnh thổ một nước khác cũng tăng lên. Đối với Việt Nam, thực tiễn cho thấy, quá trình hội nhập quốc tế càng diễn ra mạnh mẽ thì số lượng các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam ngày càng gia tăng và tính chất càng phức tạp. Để giải quyết các yêu cầu của tình hình thực tế, trong những năm qua Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam và một trong những văn bản pháp luật quan trọng là BLTTDS 2004/2011 (tập trung tại Phần thứ sáu “Thủ tục công nhận và cho thi hành tại

Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài”, từ Điều 342 – Điều 363). Với việc ban hành BLTTDS 2004/2011 pháp luật Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, nhằm hướng đến sự toàn diện, đầy đủ và tương thích với các chuẩn mực pháp lý chung của thế giới. Bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật trong nước, Việt Nam cũng không ngừng tăng cường ký kết các Hiệp định TTTP có nội dung liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Tuy nhiên, gần 10 năm sau thời điểm ra đời của BLTTDS 2004/2011, nền kinh tế - xã hội Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng, quy mô của nền kinh tế và tốc độ vận động của các quan hệ xã hội, đặc biệt là các quan hệ pháp luật có yếu tố nước ngoài đã lớn và nhanh hơn trước rất nhiều. Việt Nam đang tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập quốc tế, các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, các tranh chấp cũng gia tăng đòi hỏi phải có cơ chế giải quyết cũng như đảm bảo việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án sao cho lợi ích của các bên được bảo vệ tốt nhất, đảm bảo cho các quan hệ này phát triển trong một trật tự nhất định, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ. Trong khi đó, những quy định của pháp luật hiện hành đã bộc lộ nhiều hạn chế cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn.

Bên cạnh đó, trong thời gian qua, tình hình thực tiễn đã cho thấy yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày càng gia tăng về số lượng cũng như mức độ phức tạp. Một thực tế cũng cần phải quan tâm là bên cạnh các yêu cầu công nhận và cho thi hành đến từ Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ngày càng có nhiều yêu cầu đến từ cá nhân, tổ chức nước ngoài có lợi ích hợp pháp tại Việt Nam cần được bảo vệ. Nghĩa là những chủ thể có lợi ích liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày càng đa dạng. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại lãnh thổ nước khác bản án quyết định của Tòa án Việt Nam cũng không ngừng tăng lên. Việc đảm bảo lợi ích của chủ thể nước ngoài tại Việt Nam cũng như đòi hỏi một cơ chế bảo vệ hữu hiệu lợi ích của chủ thể Việt Nam tại nước ngoài sẽ góp phần thúc đẩy các giao lưu dân sự quốc tế phát triển, đáp ứng các yêu cầu của quá trình hội nhập. Chính vì vậy, việc hoàn thiện các quy định của

pháp luật Việt Nam hiện hành về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đảm bảo phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tiễn, tạo cơ chế thuận lợi trên cơ sở có đi có lại, đảm bảo chủ quyền quốc gia, thúc đẩy giao lưu dân sự quốc tế là một yêu cầu cấp thiết đặt ra trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung trong giai đoạn hiện nay. Với những cơ sở phân tích như trên, tác giả đã chọn đề tài **“Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”** cho luận án tiến sĩ Luật học của mình.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án**

*Mục tiêu của luận án:* Luận án có mục tiêu đưa ra các luận cứ khoa học góp phần hoàn thiện pháp luật công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

*Nhiệm vụ của luận án:* Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án có các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Nghiên cứu những quy định của văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như BLTTDS 2004/2011, Luật TTTP 2007, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ... mà trọng tâm là các quy định của BLTTDS 2004/2011;

- Nghiên cứu nội dung các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết với các nước có các quy định điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

- Nghiên cứu nội dung các điều ước quốc tế tiêu biểu, pháp luật một số quốc gia điển hình về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài làm cơ sở cho việc đánh giá pháp luật Việt Nam;

- Nghiên cứu tình hình thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong những năm gần đây để làm cơ sở cho việc đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật phù hợp với thực tiễn.

## **3. Phạm vi nghiên cứu của luận án**

Xuất phát từ mục tiêu và nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu của luận án bao gồm:

- Các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

- Nội dung một số điều ước quốc tế tiêu biểu cũng như pháp luật của một số quốc gia điển hình, nội dung của các văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

- Các vấn đề phát sinh từ thực tiễn công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua.

- Các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam nhằm phục vụ cho yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời gian sắp tới.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ một luận án tiến sĩ với giới hạn về số trang tối đa, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu những nội dung cơ bản của văn bản pháp luật Việt Nam, các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như điều kiện, nguyên tắc, trình tự, thủ tục, ... mà không nghiên cứu những quy định của pháp luật thi hành án dân sự về tổ chức thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trên thực tế. Phạm vi nghiên cứu của luận án cũng không đề cập đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam ở nước ngoài, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng như việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự trong pháp luật các nước. Xuất phát từ phạm vi nghiên cứu như trên, các giải pháp đề xuất góp phần hoàn thiện pháp luật cũng giới hạn trong các quy định của BLTTDS 2004/2011 mà chưa đi sâu vào các giải pháp liên quan đến việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế song phương, đa phương có liên quan.

#### **4. Cơ sở phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu của luận án**

##### *- Phương pháp luận*

Phương pháp nghiên cứu duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam về phát triển kinh tế, được thể hiện trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI; Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011); Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã được vận dụng để nêu lên những quan điểm cơ bản về hoàn thiện pháp luật công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong xu hướng hội nhập và phát triển. Đồng thời, việc nghiên cứu nội dung các điều ước quốc tế

tiêu biểu, pháp luật của các quốc gia điển hình cũng được tiến hành làm cơ sở cho những phân tích, đánh giá và đưa ra phương hướng hoàn thiện những quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành.

*- Phương pháp cụ thể*

Từ phương pháp luận, các phương pháp so sánh, phân tích, hệ thống hóa và tổng hợp đã được sử dụng để giải quyết từng vấn đề trong nội dung luận án, cụ thể:

- Phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ các vấn đề lý luận được giải quyết trong nội dung luận án.

- Phương pháp phân tích và phương pháp hệ thống hóa được sử dụng để làm rõ các quy định của văn bản pháp luật Việt Nam hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng như các Hiệp định TTTP Việt Nam đã tham gia.

- Phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu những quy định của các điều ước quốc tế, của pháp luật các nước với quy định của pháp luật Việt Nam để làm cơ sở đánh giá pháp luật Việt Nam.

- Phương pháp tổng hợp được sử dụng để rút ra những kết luận đối với từng vấn đề mà luận án đã phân tích làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật.

## **5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án**

Xuất phát từ mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu cũng như giới hạn phạm vi nghiên cứu như trên, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã công bố, trong luận án tác giả cố gắng tiếp tục nghiên cứu, giải quyết một cách cơ bản, đầy đủ những cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế và có những đóng góp mới về khoa học như sau:

- Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu và phân tích để góp phần hoàn thiện các cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong bối cảnh yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật dân sự có yếu tố nước ngoài phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam ngày càng cấp thiết.

- Thứ hai, nghiên cứu và phân tích để làm rõ nội dung của các điều ước quốc tế tiêu biểu, pháp luật của một số quốc gia điển hình về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Thứ ba, phân tích và đánh giá các ưu điểm và hạn chế của pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong mối liên hệ so sánh với các quy định của các điều ước quốc tế có liên quan, pháp luật của một số quốc gia trên thế giới.

- Thứ tư, phân tích và đánh giá kết quả thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong những năm gần đây, chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đối với kết quả đạt được.

- Thứ năm, đề xuất phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường của Việt Nam và quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

## **6. Kết cấu của luận án**

Luận án được cấu tạo thành bởi phần mở đầu, nội dung luận án và kết luận. Phần nội dung luận án gồm 4 chương:

**Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nội dung luận án**

**Chương 2: Cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

**Chương 3: Thực trạng pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

**Chương 4: Quan điểm, phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

# Chương 1

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG LUẬN ÁN

### 1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu

#### 1.1.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không phải là vấn đề khoa học pháp lý mới trên thế giới. Vấn đề này đã được nhiều học giả nghiên cứu ở những góc độ, cách tiếp cận, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu khác nhau từ đó có những quan điểm, kết quả nghiên cứu khác nhau. Đến thời điểm hiện tại, có rất nhiều công trình nghiên cứu ở nhiều hình thức như giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, bài báo khoa học, ... đã được công bố trên thế giới có đề cập đến vấn đề mà luận án nghiên cứu. Trong phạm vi luận án, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu các công trình đã công bố bằng tiếng Anh. Những công trình tiêu biểu có thể xem xét là:

- Eugene F. Scoles, Peter Hay, Patrick J. Borchers, Symeon C. Symeonides (2000), *Conflict of Laws*, West Group Press (Third edition), London [122]. Đây là công trình nghiên cứu về Tư pháp quốc tế dưới hình thức sách chuyên khảo của các giáo sư luật Hoa Kỳ biên soạn. Công trình cũng tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến giải quyết xung đột pháp luật trong các lĩnh vực quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nước ngoài được đề cập tại Chương 24 (Chapter 24 “Recognition and Enforcement of Foreign Judgements and Decrees”). Công trình đã phân tích các học thuyết về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nước ngoài tại Hoa Kỳ như học thuyết Hilton (Hilton Doctrine), quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nước ngoài của Hoa Kỳ, thủ tục công nhận và cho thi hành theo pháp luật Hoa Kỳ bao gồm thủ tục đăng ký hoặc thủ tục rút gọn. Công trình đã phân biệt tương đối cụ thể 02 loại thủ tục: thủ tục công nhận và cho thi hành đối với bản án, quyết định dân sự có tính chất tài sản, phát sinh yêu cầu công nhận và cho thi hành và quyết định dân sự không có tính chất tài sản, chỉ phát sinh yêu cầu công nhận. Những kết quả nghiên cứu của công trình đã cung cấp các kiến thức liên quan đến pháp luật Hoa Kỳ về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài và có giá trị tham khảo nhất định trong quá trình tác giả nghiên cứu các vấn đề liên quan đến pháp luật Việt Nam.

- J.G. Collier (2001), *Conflict of Laws*, Cambridge University Press (Third edition), Cambridge [116]. Đây là công trình nghiên cứu dưới hình thức sách chuyên khảo, chủ yếu do các giáo sư của Đại học Cambridge biên soạn. Nội dung chính của công trình tập trung vào vấn đề giải quyết xung đột pháp luật trong các lĩnh vực quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Vấn đề công nhận và cho thi hành được trình bày tại Phần II “Jurisdiction and foreign judgments”, Mục 9 “Foreign judgments” và đã giải quyết một số vấn đề lý luận cơ bản như lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại các nước châu Âu, các học thuyết nổi tiếng về công nhận và cho thi hành, khái niệm bản án, quyết định dân sự của nước ngoài, phân loại bản án, quyết định dân sự có tính chất tài sản và bản án, quyết định dân sự không có tính chất tài sản, điều kiện công nhận và cho thi hành, ... Vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài theo Công ước Brussels ngày 27/12/1968 về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự và thương mại và thi hành phán quyết của tòa án về vấn đề dân sự, thương mại (còn gọi là Công ước Brussels ngày 27/12/1968), Công ước Lugano ngày 16/12/1988 về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự và thương mại và thi hành phán quyết của tòa án về vấn đề dân sự, thương mại (còn gọi là Công ước Lugano ngày 16/12/1988) đã được đề cập chi tiết. Công trình cũng đã phân tích thủ tục đăng ký bản án theo quy định của pháp luật Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen. Đặc biệt, công trình đã tập trung phân tích vấn đề thẩm quyền của Tòa án nước ngoài đã tuyên ra bản án, quyết định dân sự trong quá trình xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định này. Những kết quả nghiên cứu này có giá trị lớn về mặt lý luận, làm sáng tỏ một số vấn đề có liên quan đến lĩnh vực luận án nghiên cứu.

- Adrian Briggs (2002), *Conflict of Laws*, Oxford University Press (Second edition), Oxford [112]. Đây cũng là công trình nghiên cứu về vấn đề giải quyết xung đột pháp luật dưới hình thức sách chuyên khảo của các giáo sư Đại học Oxford. Trong nội dung tài liệu vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài được trình bày tại Mục 4 “Recognition and Enforcement of Foreign Judgements”. Nội dung nghiên cứu của phần này tập trung vào các quy định của Công ước Brussels ngày 27/12/1968, Công ước Lugano ngày 16/12/1988, Luật số 44/2001 ngày 22/12/2000 của EU quy định về thẩm quyền giải quyết và vấn đề công nhận, cho thi hành phán quyết về dân sự, thương mại của tòa án (còn gọi là Quy tắc Brussels 2001) về vấn đề công nhận và

cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài. Bên cạnh đó, công trình cũng đã phân tích một số vấn đề có liên quan như khái niệm bản án, quyết định dân sự của nước ngoài, thủ tục thi hành trong pháp luật của một số nước, vùng lãnh thổ thuộc hệ thống Common Law như Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Australia, Gibraltar, ... Công trình cũng đã tập trung làm rõ hai loại thủ tục: thủ tục công nhận và cho thi hành đối với những bản án, quyết định dân sự có tính chất tài sản và thủ tục công nhận đối với những quyết định dân sự không có tính chất tài sản. Kết quả nghiên cứu cho thấy pháp luật của EU chỉ quy định những nguyên tắc chung, còn các trình tự, thủ tục cụ thể sẽ áp dụng pháp luật quốc gia nơi có yêu cầu công nhận và cho thi hành.

- Geert Van Calster (2013), *European Private International Law*, Hart Publishing (Second edition), Oxford [113]. Đây là công trình nghiên cứu dưới hình thức giáo trình do các giáo sư của Đại học Oxford biên soạn. Nội dung nghiên cứu chính của giáo trình là vấn đề xác định luật áp dụng điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật EU trong Quy tắc Brussels 2001, Quy tắc Rome 2007 (Rome I Regulation), Quy tắc Rome 2008 (Rome II Regulation). Vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài được trình bày tại Phần II “Civil Jurisdiction and Judgements”, Mục 10 “Recognition and enforcement of judgments” và Mục 11 “Enforcement procedure”. Tại phần này các tác giả đã tập trung phân tích các quy định của Công ước Brussels ngày 27/12/1968, Công ước Lugano ngày 16/12/1988, Quy tắc Brussels 2001 về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài cũng như bình luận một số án lệ điển hình của Tòa án châu Âu vận dụng các quy định của các Công ước nói trên trong thực tiễn. Nhìn chung, vì được biên soạn dưới hình thức giáo trình nên tài liệu này không đi sâu phân tích các vấn đề lý luận có liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài.

- Jie Huang (2014), *Interregional Recognition and Enforcement of Civil and Commercial Judgments - Lessons for China from US and EU Law*, Hart Publishing (First edition), Oxford [131]. Đây là công trình nghiên cứu của giáo sư Đại học Thượng Hải biên soạn nhằm so sánh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự và thương mại của CHND Trung Hoa so với pháp luật Hoa Kỳ và pháp luật EU. Công trình đã cung cấp nhiều kiến thức quan trọng của pháp luật Trung Quốc, pháp luật EU và pháp luật Hoa Kỳ về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước

ngoài. Đặc biệt là vấn đề phạm vi bản án, quyết định dân sự nước ngoài được công nhận và cho thi hành theo pháp luật từng nước được nghiên cứu tương đối chi tiết.

- Roy Goode, Herbert Kronke, Ewan McKendrick, Jeffrey Wool (2007), *Transnational Commercial Law – Text, Cases, and Materials*, Oxford University Press (First edition), Oxford [113]. Đây là sách chuyên khảo về Luật thương mại quốc tế do các giáo sư của Đại học Oxord biên soạn. Trong tài liệu, vấn đề công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định trong lĩnh vực thương mại được đề cập tại Phần V “International Dispute Resolution”, Mục 16 “International Civil Procedure”, tiểu mục F “Recognition and Enforcement of Foreign Judgments”. Các tác giả đã phân tích rất chi tiết việc công nhận và cho thi hành phán quyết nước ngoài theo Quy tắc Brussels 2001 và Nghị định thư Las Lenas and Buenos Aires của Khối Mercosur (The Las Lenas and Buenos Aires Protocols). Bên cạnh đó, công trình cũng đã phân tích một số nội dung vấn đề liên quan đến công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo Công ước New York 1958 của Liên hiệp quốc về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Nhìn chung, tài liệu cung cấp nhiều nội dung liên quan đến việc công nhận và cho thi hành phán quyết nước ngoài trong lĩnh vực thương mại theo các văn bản pháp luật của EU cũng như một số công ước quốc tế đa phương liên quan đến mua bán hàng hóa quốc tế.

Những công trình nghiên cứu về Tư pháp quốc tế của các tác giả nước ngoài đã được dịch sang tiếng Việt cũng có giá trị tham khảo quan trọng đối với vấn đề luận án nghiên cứu. Tiêu biểu có thể xem xét các công trình nghiên cứu như sau:

- Michel Fromont (2006), *Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội [42]. Đây là tài liệu nghiên cứu về nội dung cơ bản của các hệ thống pháp luật lớn trên thế giới như pháp luật Anh, pháp luật Hoa Kỳ, pháp luật Đức, pháp luật Tây Ban Nha, pháp luật Italia, pháp luật Liên bang Nga, ... Trong nội dung liên quan đến pháp luật tố tụng dân sự tác giả có đề cập đến vấn đề công nhận và cho thi hành ở mức độ khái quát chung.

- Jean Derruppe (2005), *Tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội [29]. Đây là tài liệu nghiên cứu về Tư pháp quốc tế của Pháp do các giáo sư của Pháp biên soạn. Tại Phần 2: “Quan hệ pháp luật”, Thiên II: “Xung đột thẩm quyền xét xử”, Chương II: “Hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài” đã phân tích chi tiết

các học thuyết của Pháp về vấn đề công nhận và cho thi hành, quy định của pháp luật Pháp hiện hành điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành. Các kết quả nghiên cứu cho thấy tại Pháp vấn đề công nhận và cho thi hành được chi phối được các án lệ nổi tiếng như án lệ Munzer ngày 07/01/1964 của Tòa án Tư pháp tối cao liệt kê những nội dung cần kiểm tra đối với bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, án lệ Bachir ngày 04/10/1967 loại bỏ một số nội dung kiểm tra không phù hợp thực tiễn, án lệ Weiller về trường hợp không công nhận hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, ... Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phạm vi công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài tại Pháp rất rộng, không bị giới hạn bởi tên gọi của văn bản là bản án, quyết định hay cơ quan ban hành phải có tên là tòa án.

Về cơ bản, các công trình nghiên cứu phân tích ở trên mặc dù không phải là công trình nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề công nhận và cho thi hành nhưng đã giải quyết nhiều vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, một số vấn đề có liên quan vẫn chưa được các tác giả tập trung nghiên cứu như quy định cụ thể của pháp luật quốc gia, những nguyên tắc công nhận và cho thi hành, những vấn đề phát sinh từ thực tiễn công nhận và cho thi hành ở mỗi nước, ... Bên cạnh đó, các công trình này cũng không đề cập đến quy định của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo quy định của pháp luật cụ thể một số nước cũng được đề cập trong rất nhiều công trình nghiên cứu khác dưới hình thức bài báo khoa học trên các tạp chí, tài liệu nghiên cứu của các công ty luật, ... Tiêu biểu có thể kể một số công trình như:

- Credic C.Chao, Christine S.Neuhoff (2009), “Enforcement and Recognition of Foreign Judgments in United States Courts: A Practical Perspective”, *Pepperdine Law Review* (29), International Law Weekend – West Symposium Issue, pp. 23-29 [114].

- Deng Xinran (Associate of the MMLC Group - China), “The Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Civil and Commercial Matters in People’s Republic of China”. Nguồn: <http://www.conflictoflaws.net> [148].

- K. Boele Woelki, D. van Iterson (2010), “The Dutch Private International Law Codification: Principles, Objectives and Opportunities”, *Electronic Journal of Comparative Law* (14.3), pp. 35-39 [147].

- Marcus Koehnen, Amanda Klein (Professor of Toronto University), “The Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Canada”. Nguồn: <http://www.mcmillan.ca/Files/132622> [133].

- Maurizio Traverso, Mario Traverso, Bruno Giuffrè (Traverso & Associati), “Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Italia”. Nguồn: <http://www.mcmillan.ca/Files/132765> [146].

- Nozomi Tada (2008), “Enforcement of Foreign Judgments in Japan Regarding Business Activities”, *Japanese Annual of International Law* (46), pp. 75-94 [137].

- John Doyle (Partner of Dillon Eustace), “Enforcement of Foreign Judgments in Ireland”. Nguồn: <http://www.dilloneustace.ie/download/1> [117].

- Sarah Rees (Commercial Litigation partner in London), “Enforcing Foreign Judgments and Arbitration awards in England and Wales”. Nguồn: [http://www.bllaw.co.uk/services\\_for\\_businesses/litigation\\_dispute\\_resolution/news\\_and\\_updates/enforcing\\_foreign\\_judgments.aspx](http://www.bllaw.co.uk/services_for_businesses/litigation_dispute_resolution/news_and_updates/enforcing_foreign_judgments.aspx) [135].

- Wang Hui (2009), “A review of China’s Private International Law during the 30-year period of reform and opening-up”, *Asian Law Institute* (Working Paper Series No. 002). Nguồn: <http://www.english.pku.edu.cn> [132].

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu công bố ở nước ngoài đã giải quyết tương đối cụ thể nhiều vấn đề lý luận có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Bên cạnh đó, việc công nhận và cho thi hành theo quy định của các điều ước quốc tế, theo pháp luật cụ thể của nhiều quốc gia cũng đã được trình bày khá chi tiết trong nhiều tài liệu khác nhau. Các công trình này, dù không trực tiếp đề cập đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam vì không nằm trong nội dung nghiên cứu của các công trình nhưng đã giúp cho tác giả có thêm nguồn tư liệu tham khảo phong phú trong quá trình nghiên cứu những nội dung của luận án. Các nội dung nghiên cứu về quy định cụ thể của pháp luật các nước điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự

nước ngoài đã cung cấp nhiều kinh nghiệm cần thiết trong quá trình tác giả đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

### *1.1.2 Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam*

Những luận cứ khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu khoa học, giáo trình, bài viết đăng trên các tạp chí, luận văn thạc sĩ Luật học, các bài tham luận trong các hội thảo khoa học của nhiều nhà nghiên cứu, giảng viên các trường đại học của Việt Nam. Điển hình có các công trình nghiên cứu của các chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế đã được công bố sau đây:

- Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội (2013), Giáo trình Tư pháp quốc tế (PGS. TS. Nguyễn Bá Diên chủ biên), Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội [59]. Đây là tài liệu nghiên cứu, học tập bậc đại học và sau đại học tại Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội cũng như các cơ sở đào tạo luật khác trong cả nước. Trong tài liệu, nội dung công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được đề cập tại Chương XIV: “Tổ tụng dân sự quốc tế”, Phần V: “Công nhận và thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”. Nội dung nghiên cứu đã đề cập các vấn đề lý luận như khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, nguyên tắc chung trong công nhận và cho thi hành, thủ tục, điều kiện công nhận và cho thi hành, ... cũng như quy định quy định cụ thể của các văn bản pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, công trình không đi sâu phân tích các vấn đề lý luận chung cũng như chỉ đề cập đến quy định của pháp luật Việt Nam mà chưa nghiên cứu các nội dung liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói chung. Về cơ bản, công trình nghiên cứu có giá trị to lớn đối với vấn đề luận án nghiên cứu bởi nội dung đề cập trực tiếp đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo pháp luật Việt Nam.

- Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), Giáo trình Tư pháp quốc tế (TS. Bùi Xuân Nhựt chủ biên), Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội [98]. Công trình cũng là tài liệu học tập, nghiên cứu Tư pháp quốc tế ở bậc đại học của Trường đại học Luật Hà Nội. Trong tài liệu, nội dung công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được đề cập tại Chương XII: “Tổ tụng dân sự quốc tế”, Phần IV: “Công nhận

và thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”. Nội dung nghiên cứu cũng đề cập các vấn đề lý luận và quy định pháp luật. Công trình cũng đóng vai trò tham khảo quan trọng trong quá trình tác giả nghiên cứu đề tài của luận án.

- Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2013), Giáo trình Tư pháp quốc tế (Phần chung, GS. TS. Mai Hồng Quỳnh chủ biên), Nhà xuất bản Hồng Đức, Hội luật gia Việt Nam, Hà Nội [99]. Với vị trí là một giáo trình, công trình nghiên cứu đã đề cập những nội dung cơ bản nhất của vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Nhìn chung, công trình không đi sâu vào phân tích các vấn đề lý luận mà tập trung trình bày quy định của các văn bản pháp luật có liên quan.

- Đỗ Văn Đại và Mai Hồng Quỳnh (2006), Tư pháp quốc tế Việt Nam – Quan hệ dân sự, lao động, thương mại có yếu tố nước ngoài (Sách chuyên khảo), Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh (Tái bản lần 1 năm 2010, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội) [33-34]. Trong công trình này các tác giả không nghiên cứu những vấn đề lý luận mà đi sâu vào phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Các tác giả đã phân tích cụ thể những hạn chế của pháp luật hiện hành, đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, vì không phải là công trình chuyên khảo về vấn đề công nhận và cho thi hành nên công trình cũng không phân tích vấn đề một cách toàn diện, có hệ thống mà tập trung vào những quy định cụ thể của luật thực định. Bên cạnh đó, công trình cũng không giải quyết bất cứ một vấn đề nào về mặt lý luận nên cũng không có điều kiện phân tích những vấn đề mới đang đặt ra cần phải xử lý trong lý luận về Tư pháp quốc tế nói chung, vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng.

- Lê Thế Phúc (2009), Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (Mã số: TPT/K-09-03), Viện Khoa học xét xử - Tòa án nhân dân tối cao [72]. Đây là công trình nghiên cứu khoa học về cả 2 vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài. Trong công trình khoa học các tác

giả đã trình bày và phân tích rất chi tiết những nội dung cơ bản có liên quan như khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, khái niệm công nhận và cho thi hành, các nguyên tắc công nhận và cho thi hành, trình tự, thủ tục, điều kiện công nhận và cho thi hành, ... Đặc biệt, công trình đã phân tích tương đối cụ thể những quy định của pháp luật hiện hành, chỉ ra những điểm hạn chế và đề ra giải pháp khắc phục. Tuy nhiên, công trình chưa đi sâu vào nghiên cứu những vấn đề lý luận chung có liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng như chưa đề cập nhiều đến kinh nghiệm lập pháp quốc tế để đối chiếu, so sánh với pháp luật Việt Nam làm cơ sở cho việc đề xuất các kiến nghị khoa học của công trình nghiên cứu.

- Đoàn Năng (2001), Một số vấn đề lý luận cơ bản về Tư pháp quốc tế (Sách tham khảo), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội [63]. Công trình là sách chuyên khảo về Tư pháp quốc tế, trong đó có đề cập đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Kết quả nghiên cứu của công trình đã giải quyết nhiều vấn đề lý luận quan trọng có liên quan như phân tích các khái niệm liên quan đến công nhận và cho thi hành như khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam, một số vấn đề liên quan đến điều kiện công nhận và cho thi hành, thẩm quyền giải quyết vấn đề công nhận và cho thi hành, ... (Chương VII: “Tổ tụng dân sự quốc tế”, phần V: “Công nhận và thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”). Mặc dù không phải là công trình chuyên khảo về vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nhưng công trình cũng đã đề cập đến những vấn đề lý luận cơ bản và phân tích một số quy định pháp luật có liên quan. Những kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình nghiên cứu các nội dung của luận án, đặc biệt là về mặt lý luận. Tuy nhiên, do công trình đã công bố khá lâu nên không đề cập được các quy định mới của pháp luật Việt Nam hiện hành cũng như một số nội dung có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành trong các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên mới ký kết giai đoạn sau này.

- Hoàng Phước Hiệp (2000), Một số vấn đề về công nhận và thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của Tòa án và trọng tài nước ngoài (Sách chuyên khảo), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội [48]. Đây là công trình chuyên khảo tương đối toàn diện về vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án

nước ngoài cũng như quyết định của Trọng tài nước ngoài. Công trình đã giải quyết nhiều vấn đề lý luận liên quan đến công nhận và cho thi hành nói chung, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng. Những kết quả nghiên cứu đạt được của công trình có ý nghĩa quan trọng đối với việc tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu những nội dung có liên quan đến luận án của tác giả. Tuy nhiên, do công trình đã công bố khá lâu nên cũng không có điều kiện phân tích các quy định của pháp luật hiện hành cũng như chỉ ra những hạn chế phát sinh từ thực tiễn trong thời gian gần đây cần tiếp tục nghiên cứu giải quyết. Các giải pháp công trình đề xuất một phần đã được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật ban hành sau đó nhưng đến nay cũng đã phát sinh những hạn chế trên thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu.

- Nguyễn Trung Tín (2005), Công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại tại Việt Nam, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội [91]. Đây là công trình nghiên cứu về vấn đề công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam. Trong công trình, nhiều vấn đề lý luận có liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được tác giả nghiên cứu và phân tích cụ thể như khái niệm công nhận và cho thi hành, bản chất của việc công nhận và cho thi hành, các ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành, ... Có thể nói những kết quả nghiên cứu này có liên quan chặt chẽ đến vấn đề luận án nghiên cứu bởi vì công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam có nhiều vấn đề tương tự với công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu khoa học, vấn đề luận án nghiên cứu cũng được đề cập trong rất nhiều bài báo khoa học đã công bố trên các tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành của Việt Nam từ trước đến nay. Có những bài viết không nghiên cứu vấn đề công nhận và cho thi hành như là nội dung chính nhưng có đề cập trong nội dung nghiên cứu, có những bài viết tập trung phân tích chuyên sâu một nội dung cụ thể liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành. Tiêu biểu có thể đề cập một số bài viết như:

- Dư Ngọc Bích (2008), “Lựa chọn mô hình điều chỉnh của luật về công nhận, thi hành bản án dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (21), tr. 11-15. [2]

- Nông Quốc Bình (2008), “Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Luật học* (Số đặc san về Bộ Luật TTDS 2004), tr. 12-17. [4]

- Đặng Trung Hà (2012), “Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”. Nguồn: [http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n420.uP?uP\\_root=me&cmd=item&ID=11641](http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n420.uP?uP_root=me&cmd=item&ID=11641). [45]

- Thu Hương (2004), “Về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”, *Tập san Pháp luật* (Chuyên đề số 1). [55]

- Đặng Hoàng Oanh (2011), “Hoàn thiện các quy định của Bộ Luật TTDS 2004 về nguyên tắc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài”. Nguồn: <http://moj.gov.vn/tttp/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=6107>. [69]

- Nguyễn Trung Tín (2006), “Về công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (12), tr. 50-56. [92]

- Thomasrauscher (2005), “Công nhận và thi hành phán quyết về tài sản của Tòa án nước ngoài ở Đức”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (3), tr. 33-37. [85]

Ngoài ra, một số vấn đề trong nội dung luận án cũng đã bước đầu được nghiên cứu trong các luận văn thạc sĩ Luật học chuyên ngành Luật quốc tế như luận văn “Vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài” của Trần Thu Hà, người hướng dẫn: TS. Nguyễn Trung Tín, năm bảo vệ: 2007 [44] hoặc luận văn “Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế” của Trần Thị Dương, người hướng dẫn: PGS. TS. Đoàn Năng, năm bảo vệ: 2012 [32]. Cả hai luận văn đều bảo vệ tại Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội. Một số kết quả nghiên cứu của hai luận văn có giá trị tham khảo bước đầu trong quá trình tác giả nghiên cứu các nội dung của luận án.

Bên cạnh đó, một số báo cáo của Bộ Tư pháp cũng đã tổng kết các vấn đề có liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như: Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2010 và giai đoạn 2007 –

2010, định hướng công tác giai đoạn 2011 – 2015 [15]; Báo cáo sơ kết 3 năm thi hành Luật TTTP (từ 01.7.2008 đến 30.9.2011) [18]; Báo cáo đánh giá tình hình ký kết Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự giữa Việt Nam và các nước và sự cần thiết gia nhập Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế năm 2011 [19] ... Các số liệu, kết quả thực tiễn mà các báo cáo cung cấp giúp cho tác giả có cái nhìn tổng thể về thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong quá trình nghiên cứu những vấn đề liên quan đến nội dung luận án.

Tóm lại, các công trình khoa học đã công bố tại Việt Nam về cơ bản đã giải quyết được nhiều vấn đề lý luận liên quan đến nội dung của luận án. Tuy nhiên, một số công trình đã công bố trong thời gian khá lâu nên không có điều kiện nghiên cứu những quy định của pháp luật hiện hành để đưa ra những giải pháp phù hợp với thực tiễn nhất, một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đưa ra đã được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật ban hành sau đó nhưng đến nay cũng đã phát sinh những hạn chế trên thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu. Có thể nói, hiện tại chưa có công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài tại Việt Nam, đánh giá, phân tích tổng thể các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật trong bối cảnh quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam diễn ra ngày càng sâu rộng, nhiều vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

Việc tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài này là sự cố gắng tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn những luận cứ khoa học liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay. Với dự định nghiên cứu của mình, tác giả sẽ phân tích, đánh giá nội dung của một số điều ước quốc tế tiêu biểu, pháp luật của một số quốc gia điển hình, phân tích và đánh giá các ưu điểm và hạn chế của pháp luật hiện hành, phân tích, đánh giá tình hình thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong thời gian qua và trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

## **1.2 Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu**

### *1.2.1 Những kết quả nghiên cứu đạt được*

Từ quá trình nghiên cứu các công trình đã công bố trên thế giới cũng như ở Việt Nam liên quan đến nội dung luận án, về các vấn đề lý luận chung liên quan đến công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự nước ngoài, các công trình đã đạt được các kết quả nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, phạm vi công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài có thể được quy định theo hai cách khác nhau tùy vào quan điểm của từng nước, từng điều ước quốc tế. Nếu quy định theo phạm vi hẹp thì chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự do Tòa án ban hành. Nếu quy định theo phạm vi rộng thì ngoài công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, còn công nhận và cho thi hành các văn bản khác như các quyết định về án phí, các quyết định của cơ quan giám hộ, quản lý hộ tịch, thậm chí pháp luật một số quốc gia còn công nhận và cho thi hành tất cả các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ban hành trong lĩnh vực dân sự. Về vấn đề này, công trình nghiên cứu “Một số vấn đề về công nhận và thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của Tòa án và trọng tài nước ngoài” (Sách chuyên khảo) của tác giả Hoàng Phước Hiệp (2000); “Một số vấn đề lý luận cơ bản về Tư pháp quốc tế” (Sách tham khảo) của tác giả Đoàn Năng (2001); “Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài” của tác giả Lê Thế Phúc, Viện Khoa học xét xử - Tòa án nhân dân tối cao (2009); “Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế” của tác giả Đặng Trung Hà, bước đầu đã đề cập đến một số nội dung cơ bản.

Thứ hai, trên thế giới tùy từng nước cụ thể, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có vị trí khác nhau trong hệ thống pháp luật quốc gia. Tại Việt Nam pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thuộc lĩnh vực pháp luật tố tụng dân sự nên vừa có các đặc điểm của pháp luật tố tụng dân sự vừa có các đặc điểm của Tư pháp quốc tế. Về vấn đề này, bài viết “Một số vấn đề công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án và trọng tài nước ngoài tại Việt Nam” của tác giả Hoàng Phước Hiệp (1999) bước đầu đã làm rõ một số nội dung có liên quan.

Thứ ba, xu hướng của các nước trên thế giới hiện nay là tăng cường ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài. Tại Việt Nam hiện nay nguồn luật quan trọng điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là nguồn luật quốc gia. Bên cạnh đó, việc tăng cường gia nhập, ký kết các điều ước quốc tế là giải pháp cần được thúc đẩy trong thời gian tới. Đối với nguồn quốc gia Việt Nam chưa ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế. Về vấn đề này, Giáo trình Tư pháp quốc tế của Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội (2013) do PGS. TS. Nguyễn Bá Diển chủ biên đã đề cập chi tiết.

Thứ tư, các nguyên tắc công nhận cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được xây dựng xuất phát từ bản chất của hoạt động công nhận và cho thi hành và xuất phát từ bảo vệ trật tự công cộng của quốc gia. Từ đó có hai nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc có điều ước quốc tế và nguyên tắc có đi có lại được thừa nhận trong pháp luật nhiều quốc gia và các điều ước quốc tế. Các bài viết “Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Trọng tài nước ngoài” của tác giả Nông Quốc Bình (2008); “Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế” của tác giả Đặng Trung Hà; “Hoàn thiện các quy định của Bộ Luật TTDS 2004 về nguyên tắc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài” của tác giả Đặng Hoàng Oanh đã bước đầu phân tích một số nội dung cơ bản.

Thứ năm, qua phân tích và đánh giá mô hình của pháp luật một số quốc gia điển hình trên thế giới về công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cho thấy có nhiều mô hình điều chỉnh pháp luật khác nhau đối với vấn đề công nhận và cho thi hành. Mỗi quốc gia căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để xác định cách thức điều chỉnh phù hợp làm cơ sở cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật cụ thể như nguyên tắc công nhận và cho thi hành, điều kiện công nhận và cho thi hành, ... Bài viết “Lựa chọn mô hình điều chỉnh của luật về công nhận, thi hành bản án dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài” của tác giả Dư Ngọc Bích (2008) đã bước đầu phân tích một số nội dung cơ bản có liên quan.

Về những hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài kết quả nghiên cứu chủ yếu thể hiện

trong các bài báo khoa học. Về cơ bản các công trình đã tập trung đề cập các nội dung sau đây:

Thứ nhất, các nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong pháp luật hiện hành chưa được xây dựng trên cơ sở yêu cầu của việc công nhận và cho thi hành, vì vậy, về cơ bản chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động công nhận và cho thi hành trên thực tế.

Thứ hai, một số điều kiện công nhận và cho thi hành được quy định trong pháp luật Việt Nam hiện hành chưa phù hợp và trong một số trường hợp không đáp ứng được việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành trên thực tế. Đây là một trong những vấn đề cơ bản cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết để nâng cao hiệu quả của hoạt động công nhận và cho thi hành trong thời gian tới.

Thứ ba, trình tự thủ tục công nhận và cho thi hành theo quy định của pháp luật hiện hành chưa phân định rõ ràng giữa những trường hợp bản án, quyết định dân sự nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận và những trường hợp bản án, quyết định dân sự nước ngoài có yêu cầu thi hành.

Thứ tư, nội dung điều chỉnh của văn bản pháp luật trong nước và các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có nhiều vấn đề khác biệt cần phải nghiên cứu, điều chỉnh để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật.

Thứ năm, cách thức điều chỉnh của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có một số vấn đề chưa đảm bảo các yêu cầu về khoa học cũng như tính phù hợp với thực tiễn.

### *1.2.2 Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết*

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu đã đạt được của các công trình khoa học đã công bố, trong phạm vi của luận án, tác giả nhận thấy những vấn đề sau đây cần phải tiếp tục nghiên cứu, giải quyết và đề xuất giải pháp cụ thể đối với vấn đề hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài:

Thứ nhất, phân tích, làm rõ khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong lý luận cũng như quy định của pháp luật Việt Nam theo hướng phân chia thành hai loại bản án, quyết định: bản án, quyết định không mang tính chất tài sản và bản

án, quyết định mang tính chất tài sản. Đồng thời, phân tích các cơ sở khoa học của việc đề xuất mở rộng phạm vi công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của nước ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Thứ hai, đưa ra các cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện các nguyên tắc công nhận và cho thi hành nhằm đạt được hai mục tiêu: Đảm bảo sự phù hợp quy định pháp luật đối với bản chất của hai loại bản án, quyết định dân sự nước ngoài, loại bản án, quyết định dân sự chỉ có yêu cầu công nhận và loại bản án, quyết định dân sự có yêu cầu thi hành; Đảm bảo sự phù hợp của quy định pháp luật với yêu cầu của thực tiễn.

Thứ ba, phân tích và đưa ra các luận cứ khoa học đồng thời đề xuất giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về điều kiện công nhận và cho thi hành trên cơ sở bản chất của hai loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài: bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận và bản án, quyết định có yêu cầu thi hành ở Việt Nam.

Thứ tư, hoàn thiện các quy định pháp luật về trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đảm bảo phù hợp với bản chất của bản án, quyết định cũng như yêu cầu của các bên có liên quan.

Tóm lại, trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã công bố, luận án tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn những luận cứ khoa học liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong bối cảnh quá trình hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, yêu cầu hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ngày càng cấp thiết.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trên cơ sở phân tích các kết quả của các công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung đề tài luận án, những kết luận rút ra trong Chương 1 như sau:

Thứ nhất, vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được nhiều chuyên gia nghiên cứu ở những góc độ, cách tiếp cận, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu khác nhau từ đó có những quan điểm, kết quả nghiên cứu khác nhau. Đến thời điểm hiện tại, có rất nhiều công trình nghiên cứu ở nhiều hình thức như giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, bài báo khoa học, ... đã được công bố trên thế giới có đề cập đến vấn đề mà luận án nghiên cứu.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu công bố ở nước ngoài đã giải quyết tương đối cụ thể nhiều vấn đề lý luận có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Bên cạnh đó, việc công nhận và cho thi hành theo quy định của các điều ước quốc tế, theo pháp luật cụ thể của nhiều quốc gia cũng đã được trình bày khá chi tiết trong nhiều tài liệu khác nhau.

Thứ ba, các công trình khoa học đã công bố tại Việt Nam về cơ bản đã giải quyết được nhiều vấn đề lý luận liên quan đến nội dung của luận án. Tuy nhiên, một số công trình đã công bố trong thời gian khá lâu nên không có điều kiện nghiên cứu những quy định của pháp luật hiện hành để đưa ra những giải pháp phù hợp với thực tiễn nhất, một số giải pháp hoàn thiện pháp luật đưa ra đã được cụ thể hóa trong các quy định pháp luật ban hành sau đó nhưng đến nay cũng đã phát sinh những hạn chế trên thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ tư, bên cạnh những kết quả nghiên cứu đã đạt được của các công trình khoa học đã công bố vẫn còn một số vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu, giải quyết và đề xuất giải pháp cụ thể để góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

## Chương 2

### **CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI**

#### **2.1 Những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

##### *2.1.1 Khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Trong Tư pháp quốc tế, xuất phát từ nguyên tắc “tôn trọng chủ quyền quốc gia” và nguyên tắc “quyền tài phán lãnh thổ” mà bản án, quyết định của tòa án một quốc gia luôn được coi là bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại một quốc gia khác. Về mặt lý luận, khái niệm này gồm hai yếu tố cấu thành là “Tòa án nước ngoài” và “bản án, quyết định dân sự”.

Là một bộ phận cấu tạo thành bộ máy nhà nước, tòa án là cơ quan tài phán điển hình hoạt động nhân danh quyền lực nhà nước trên cơ sở pháp luật của một quốc gia cụ thể. Trong hệ thống pháp luật của các quốc gia đều có quy định điều chỉnh vấn đề tổ chức, hoạt động cũng như các vấn đề khác có liên quan đến hệ thống tòa án của quốc gia đó. Như vậy, đối với Việt Nam, Tòa án nước ngoài là tòa án được thành lập, tổ chức và hoạt động theo pháp luật nước ngoài. Chức năng chính của tòa án là án nhân danh nhà nước để giải quyết các vụ án hoặc yêu cầu phát sinh trong các quan hệ xã hội được pháp luật quy định trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, dân sự, ... Tuy nhiên, tùy vào quy định cụ thể của pháp luật mỗi quốc gia, bên cạnh tòa án còn có các cơ quan khác không phải là tòa án cũng có chức năng giải quyết trong một số vụ việc dân sự nhất định như Tham chính viện của Pháp [84, tr. 159], Ủy ban phúc thẩm của Thượng nghị viện (House of Lord), Ủy ban tư pháp của Hội đồng cơ mật của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen [96, tr. 242] ... Trong các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước (Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên bang Nga năm 1999, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Mông Cổ năm 2000, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CH Belarut năm 2000, ...), bên cạnh tòa án còn có các cơ quan khác cũng có thẩm quyền giải quyết các vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản, các yêu cầu về lao động và gia đình không mang tính chất tài sản như: cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cơ quan giám hộ và trợ tá. Như vậy, khái niệm cơ

quan có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của nước ngoài rộng hơn khái niệm Tòa án nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử trong các lĩnh vực pháp luật nói chung, lĩnh vực pháp luật dân sự nói riêng, tòa án ban hành ra bản án, quyết định. Đây là hình thức văn bản thể hiện kết quả giải quyết của tòa án. Những bản án, quyết định trong lĩnh vực dân sự được gọi là bản án, quyết định dân sự. Theo quy định của pháp luật nhiều nước thì bản án, quyết định dân sự của tòa án bao gồm hai loại cơ bản: bản án, quyết định mang tính chất tài sản và bản án, quyết định không mang tính chất tài sản [108, tr. 3]. Bản án, quyết định dân sự mang tính chất tài sản luôn có liên quan đến một khoản tiền, một nghĩa vụ tài sản hoặc một giá trị vật chất như bản án, quyết định giải quyết các vấn đề về quyền sở hữu tài sản, thừa kế, bồi thường thiệt hại trong hợp đồng và ngoài hợp đồng, ...; Bản án, quyết định dân sự không mang tính chất tài sản chỉ liên quan đến các vấn đề nhân thân như bản án ly hôn mà chỉ giải quyết quan hệ nhân thân, quyết định công nhận thuận tình ly hôn mà không giải quyết vấn đề tài sản, quyết định thay đổi họ tên, ... Việc phân chia bản án, quyết định dân sự thành hai loại như trên không có nhiều ý nghĩa trong việc xem xét nội dung của bản án, quyết định nhưng có ý nghĩa rất quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn đối với việc xây dựng các quy định pháp luật cụ thể về công nhận và cho thi hành bởi lẽ những bản án, quyết định không có tính chất tài sản chỉ phát sinh yêu cầu công nhận còn những bản án, quyết định có tính chất tài sản thường phát sinh yêu cầu thi hành. Từ yêu cầu khác nhau này sẽ dẫn đến sự khác nhau trong việc xác định các điều kiện để công nhận và cho thi hành như điều kiện đối với tư cách chủ thể nộp đơn yêu cầu, điều kiện về nơi cư trú, tài sản của bên phải thi hành và quan trọng nhất là xác định trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành ...

Ở các quốc gia khác nhau cách hiểu về pháp luật dân sự không giống nhau. Có quốc gia chỉ phân chia hệ thống pháp luật của mình ra làm hai bộ phận là luật công và luật tư. Luật công là luật điều chỉnh những quan hệ liên quan tới công quyền (một bên là đại diện cho nhà nước), bao gồm Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật hình sự. Luật tư là luật điều chỉnh các quan hệ không liên quan tới công quyền (các bên đều là cá nhân, pháp nhân; trong trường hợp nếu một bên là cơ quan nhà nước tham gia thì khi đó cơ quan ấy tham gia quan hệ với tư cách là một pháp nhân công quyền chứ không phải là người đại diện cho công quyền), bao gồm Luật dân sự hiểu theo nghĩa rộng (Luật dân sự hiểu theo

nghĩa hẹp, Luật thương mại, Luật lao động, Luật hôn nhân và gia đình, ...). Có quốc gia phân chia pháp luật của mình ra làm các ngành luật khác nhau như: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, ... Phương pháp điều chỉnh đặc thù của Luật dân sự theo nghĩa rộng là thỏa thuận, tự định đoạt. Do vậy, các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài về cơ bản cũng là các bản án, quyết định về lĩnh vực quan hệ mà pháp luật điều chỉnh bằng các biện pháp dựa trên sự thỏa thuận, định đoạt của đương sự như quan niệm của quốc gia sở tại. Tuy nhiên, do chế độ chính trị - xã hội, trình độ phát triển, phong tục, tập quán, truyền thống ... ở các quốc gia khác nhau, cho nên có những vụ việc ở quốc gia này coi là tội phạm (hình sự) song ở quốc gia khác lại coi là quan hệ dân sự (ví dụ: quan hệ về mua bán vũ khí quân dụng). Nói cách khác, phạm vi của các quan hệ dân sự ở các quốc gia rộng hay hẹp là khác nhau. Điều này dẫn đến bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần được hiểu là bản án, quyết định “dân sự” theo pháp luật của quốc gia nơi bản án, quyết định cần được công nhận và cho thi hành chứ không phải theo pháp luật của quốc gia nơi có Tòa án ban hành bản án, quyết định đó.

Khi xem xét một bản án, quyết định của nước ngoài có phải là bản án, quyết định “dân sự” hay không để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cần phải căn cứ vào quy định của pháp luật Việt Nam. Theo quy định tại Điều 1 BLTTDS 2004/2011 thì vụ việc dân sự bao gồm vụ án dân sự và việc dân sự trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Và theo quy định tại khoản 2 Điều 405 BLTTDS 2004/2011 thì vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự theo quy định tại Điều 1 BLTTDS 2004/2011 nhưng có thêm yếu tố nước ngoài. Các quy định trên cho thấy nội dung điều chỉnh của BLTTDS 2004/2011 đối với vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài phát sinh từ quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được hiểu theo nghĩa rộng. Như vậy, quan hệ dân có yếu tố nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, trong đó có BLTTDS 2004/2011 được hiểu theo nghĩa rộng. Việc làm rõ điều này có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận trong quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bởi lẽ các giải pháp hoàn thiện phải xuất phát từ góc độ xem xét quan hệ dân sự theo nghĩa rộng.

Một vấn đề cần phải xem xét tiếp theo là khi nào được xem là “bản án” dân sự, khi nào được xem là “quyết định” dân sự. Theo quan điểm chung thể hiện trong pháp luật các nước, khi tòa án giải quyết một tranh chấp dân sự giữa các bên đương sự (chủ yếu là

nguyên đơn và bị đơn) thì văn bản cuối cùng giải quyết về nội dung của vụ án dân sự mà tòa án đưa ra được gọi là bản án dân sự, khi tòa án giải quyết một yêu cầu dân sự (không có nguyên đơn và bị đơn mà chỉ có người yêu cầu), văn bản cuối cùng về nội dung của việc dân sự mà Tòa án nước ngoài đưa ra được gọi là quyết định dân sự. Dĩ nhiên, sự phân chia này chỉ có ý nghĩa tương đối và là kết quả giải quyết cuối cùng của từng trường hợp cụ thể vì cũng có nhiều trường hợp tòa án giải quyết một tranh chấp dân sự nhưng không ban hành bản án mà ban hành quyết định như quyết định đình chỉ vụ án, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, ... Như vậy, xem xét ở góc độ pháp luật về công nhận và cho thi hành, có thể hiểu bản án dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án được tuyên ngoài lãnh thổ của nước nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án đó, là kết quả của quá trình giải quyết một tranh chấp dân sự tại Tòa án nước ngoài; Quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là quyết định được tuyên ngoài lãnh thổ nước nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành, có nội dung công nhận kết quả thỏa thuận của các đương sự về một tranh chấp dân sự hoặc quyết định giải quyết một yêu cầu dân sự hoặc là phần quyết định về tài sản trong bản án hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài.

Tóm lại, từ những cơ sở lý luận đã phân tích có thể định nghĩa: *Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự không được tuyên bởi Tòa án của nước nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành.* Đối với Việt Nam, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định dân sự được tuyên bởi Tòa án nước ngoài.

Bên cạnh đó, về mặt lý luận, liên quan đến khái niệm cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của nước ngoài, cần lưu ý có 2 loại phạm vi công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài [45]:

- Phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp: Chỉ công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ban hành. Pháp luật những nước tiêu biểu áp dụng cách quy định này là: Liên bang Nga (Điều 409 Bộ Luật TTDS 2003) [57, tr. 253], CHND Trung Hoa (Điều 267, Điều 268 Luật TTDS ngày 09/4/1991) [31, tr. 198], Hoa Kỳ (Luật thống nhất về thi hành phán quyết nước ngoài năm 1948) [145], CHDCND Lào [61], ... Khoản 2 Điều 409 Bộ Luật TTDS Liên bang Nga năm 2003 quy định: “*Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định về vụ việc dân sự, trù tranh chấp kinh tế và những vụ*

việc khác liên quan đến hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác, và phần quyết định trong bản án kết tội về bồi thường thiệt hại gây ra do hành vi phạm tội” sẽ được công nhận và cho thi hành tại Liên bang Nga [57, tr. 253].

BLTTDS 2004/2011 (Điều 342) quy định công nhận và cho thi hành theo phạm vi hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính và bản án, quyết định khác của Tòa án của nước ngoài ban hành. Một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước như: Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CHND Trung Hoa năm 1999 (Điều 15), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CHDCND Lào năm 1999 (Điều 44), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CHDCND Triều Tiên năm 2002 (Điều 30), ... cũng quy định tương tự. Khoản 2 Điều 15 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CHND Trung Hoa năm 1999 quy định: “*Các quyết định của Tòa án nói trong hiệp định này ở Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm: Bản án, quyết định, biên bản hòa giải của Tòa án*” [49, tr. 347].

- Phạm vi công nhận và cho thi hành rộng: Bên cạnh công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn công nhận và cho thi hành các quyết định của một số cơ quan khác không phải là tòa án ban hành như quyết định của các cơ quan hành chính, tư pháp ... Cách quy định này được áp dụng tại một số công ước quốc tế tiêu biểu. Công ước La Haye ngày 01/02/1971 về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của nước ngoài về các vấn đề dân sự và thương mại (Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Civil and Commercial Matters dated 01/02/1971) tại Điều 2 quy định về phán quyết của nước ngoài được công nhận và cho thi hành như sau: “*Công ước này được áp dụng cho tất cả các phán quyết được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia là thành viên công ước, không phụ thuộc vào tên gọi của cơ quan ban hành ra phán quyết hoặc tên gọi của phán quyết như bản án, quyết định, án lệnh*” [126], Điều 25 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 [118], Điều 25 Công ước Lugano ngày 16/12/1988 [134], Điều 32 Quy tắc Brussels 2001 [121], ... đều quy định tương tự. Pháp luật một số nước áp dụng như: Pháp [29, tr. 181], CH liên bang Đức (Điều 328 Bộ Luật TTDS năm 1877) [85], Nhật Bản (Điều 24 Luật Thi hành án dân sự năm 1979, sửa đổi, bổ sung năm 2003) [142], Bỉ (khoản 3 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế ngày 16/7/2004) [139], Italia (Điều 64 Luật Tư pháp quốc tế ngày 31/5/1995) [146], Australia (Điều 3 Luật liên bang về phán quyết của nước ngoài năm 1991 của

Australia) [138], ... cũng áp dụng cách quy định này. Theo pháp luật của Pháp, ngoài việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ban hành, các văn bản khác như các quyết định của Tham chính viện của Pháp cũng được xem xét công nhận và cho thi hành [84, tr. 159] hoặc theo pháp luật của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen còn có bản án của Ủy ban phúc thẩm của Thượng nghị viện [96, tr. 242], ...

Theo một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên thì phạm vi công nhận và cho thi hành rộng hơn BLTTDS 2004/2011. Cụ thể: Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên bang Nga năm 1999 (Điều 51, 52), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Mông Cổ năm 2000 (Điều 42, Điều 43), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CH Belarut năm 2000 (khoản 2 Điều 56), ... Theo đó, ngoài bản án, quyết định dân sự của tòa án ban hành còn có các quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là tòa án ban hành, quyết định về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá ban hành cũng được xem xét công nhận và cho thi hành. Tuy nhiên, phạm vi công nhận và cho thi hành theo quy định của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên vẫn hẹp hơn quy định của pháp luật các nước Pháp, CH liên bang Đức, Italia, Australia, Bỉ, ... bởi các Hiệp định TTTP áp dụng phương pháp liệt kê nên vẫn giới hạn được những bản án, quyết định dân sự nước ngoài được công nhận và cho thi hành trong khi pháp luật các nước kể trên thì gần như không có giới hạn cụ thể.

Việc làm rõ khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng như phạm vi công nhận và cho thi hành có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bởi vì đây là những vấn đề có ý nghĩa quyết định đến phạm vi điều chỉnh của pháp luật. Ngoài ra, khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn là cơ sở để xây dựng các nội dung khác của pháp luật như nguyên tắc, điều kiện công nhận và cho thi hành, thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành, ...

### *2.1.2 Khái niệm công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Là một bộ phận quan trọng của Tư pháp quốc tế, pháp luật các nước về công nhận và cho thi hành bản án quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có nội dung cơ bản điều

chỉnh các vấn đề liên quan đến quá trình công nhận và cho thi hành tại nước sở tại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Chính vì vậy, việc định nghĩa khái niệm công nhận và cho thi hành có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Theo định nghĩa trong Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học thì “công nhận và cho thi hành” bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam là việc thừa nhận và cho phép thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định về hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài theo những nguyên tắc và trình tự pháp lý nhất định [94, tr. 177]. Định nghĩa này dù đã nêu được nội hàm của khái niệm nhưng chưa làm rõ được sự khác biệt giữa thuật ngữ “công nhận” và thuật ngữ “cho thi hành” vì hai thuật ngữ này không tương đồng với nhau.

Theo các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố thì: *“Công nhận là hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật; còn cho thi hành được hiểu là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm cho quyết định, bản án đó được thực thi trên thực tế”*. Do vậy, *“công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là hành vi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của một quốc gia thừa nhận giá trị (hiệu lực) pháp lý của bản án, quyết định dân sự của một quốc gia khác và làm cho bản án, quyết định dân sự đó có hiệu lực cưỡng chế thi hành trên thực tế trên lãnh thổ quốc gia đó”* [108, tr. 9]. Định nghĩa này đã tách bạch và làm rõ được sự khác biệt giữa hai thuật ngữ “công nhận” và “cho thi hành”. Theo đó, hành vi công nhận có ý nghĩa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của một quốc gia thừa nhận trên thực tế một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Hành vi cho thi hành có ý nghĩa trao hiệu lực bắt buộc thi hành trên thực tế cho bản án, quyết định dân sự đó. Một số công trình nghiên cứu tại Việt Nam cũng có cách định nghĩa khái niệm công nhận và cho thi hành theo hướng này [72]. Trên thực tế, như đã phân tích tại Mục 2.1, nhóm tiêu mục 2.1.1, những bản án, quyết định dân sự của nước ngoài không có tính chất tài sản chỉ phát sinh yêu cầu công nhận còn những bản án, quyết định dân sự của nước ngoài có tính chất tài sản thường phát sinh yêu cầu thi hành nghĩa là trước tiên phải tiến hành yêu cầu công nhận và cho thi hành. Từ sự phân tích này có thể thấy hành vi công nhận và hành vi cho thi hành về bản chất là khác nhau.

Pháp luật các nước đều có sự phân biệt giữa hành vi “công nhận” và hành vi “cho thi hành”. Khoản 3 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ quy định: *“Công nhận là việc trao*

*hiệu lực pháp lý cho phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài*” [139]. Theo định nghĩa này, hành vi công nhận đồng nghĩa với hành vi trao cho phán quyết của nước ngoài hiệu lực pháp lý như phán quyết của cơ quan tài phán của Bỉ. Như vậy, sau khi đã được công nhận, phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài, về mặt pháp lý, sẽ ở vị trí ngang hàng với phán quyết của cơ quan tài phán trong nước. Pháp luật Việt Nam hiện hành cũng có sự phân biệt giữa “công nhận” và “cho thi hành”. Điều này thể hiện qua các quy định của Chương XXVII BLTTDS 2004/2011 (Điều 350 – Điều 359) về “Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài” và các quy định của Chương XVIII BLTTDS 2004/2011 (Điều 360 – Điều 363) về “Thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam”. Mặc dù còn nhiều hạn chế liên quan đến các thủ tục này nhưng rõ ràng pháp luật đã có sự phân biệt giữa yêu cầu “công nhận và cho thi hành” với yêu cầu “không công nhận” bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Từ các phân tích trên có thể định nghĩa: *Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là việc Tòa án Việt Nam thừa nhận trên thực tế bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và trao hiệu lực bắt buộc thi hành cho bản án, quyết định này tại Việt Nam.*

Bên cạnh việc xem xét khái niệm “công nhận và cho thi hành” bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần phân biệt khái niệm này với khái niệm “thi hành” bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Xem xét dưới góc độ là các hoạt động cụ thể của quá trình tố tụng thì nội hàm của hai thuật ngữ này là khác nhau. Thuật ngữ “công nhận và cho thi hành” được giới hạn bởi hoạt động của cơ quan có thẩm quyền mà cụ thể là Tòa án nước sở tại nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nước ngoài trong việc công nhận hiệu lực pháp lý của bản án, quyết định nước ngoài và tuyên bố bản án, quyết định đó được thi hành tại nước sở tại như các bản án, quyết định trong nước. Tuy nhiên, bản án, quyết định đó sau khi được công nhận và cho thi hành muốn tổ chức thi hành trên thực tế phải trải qua những thủ tục khác, thường được tiến hành bởi cơ quan thi hành án. Quá trình tổ chức thi hành bản án, quyết định đó trên thực tế được gọi là quá trình “thi hành” bản án, quyết định dân sự của nước ngoài. Như vậy, xét ở góc độ hoạt động cụ thể của quá trình tố tụng dân sự, hoạt động “thi hành” chính là

hoạt động của cơ quan thi hành án tổ chức thi hành bản án, quyết định trên thực tế; Nếu xét ở góc độ văn bản pháp luật điều chỉnh, hoạt động “công nhận và cho thi hành” thường được điều chỉnh bởi Bộ Luật TTDS, còn hoạt động “thi hành” phải bao gồm cả sự điều chỉnh của đạo luật về thi hành án dân sự (thường là một văn bản pháp luật độc lập với Bộ Luật TTDS). Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoạt động “công nhận và cho thi hành” được điều chỉnh bởi BLTTDS 2004/2011, còn hoạt động “thi hành” được điều chỉnh bởi Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (những điều khoản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định như Điều 2, Điều 4, Điều 6, ...).

### *2.1.3 Đặc điểm của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Về mặt lý luận, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một nội dung của pháp luật tố tụng dân sự nên có cả đặc điểm của pháp luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn có những đặc điểm riêng như sau:

- Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự nước ngoài chỉ được đặt ra sau khi bản án, quyết định dân sự đó đã có hiệu lực pháp luật. Đặc điểm này thể hiện cụ thể tại khoản 1 Điều 356 BLTTDS 2004/2011: Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu “*Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó*”. Trong pháp luật của nhiều quốc gia đặc điểm này cũng được thể hiện như là một điều kiện bắt buộc để xem xét công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Khoản 1 Điều 25 Luật Tư pháp quốc tế ngày 18/12/1987 của Liên bang Thụy Sĩ quy định: Một phán quyết của nước ngoài sẽ được công nhận tại Thụy Sĩ nếu “*Không có đơn kháng cáo hoặc phán quyết đó là chung thẩm*” [144]; Khoản 3 Điều 117 Luật Tư pháp quốc tế ngày 04/5/2005 của Bulgaria [141]; Khoản 1 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế ngày 16/7/2004 của Bỉ cũng quy định tương tự [139]. Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành việc xác định một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã phát sinh hiệu lực pháp luật hay chưa phải căn cứ vào quy định của pháp luật nước có Tòa án đã ban hành ra bản án, quyết định đó. Thậm chí trong một số trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo

pháp luật của nước có Tòa án ban hành bản án, quyết định đó nhưng bản án, quyết định này vẫn không được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Theo khoản 3 Điều 356 BLTTDS 2004/2011: Những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu “*Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam*”.

- Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không chỉ đặt ra khi bên phải thi hành bản án, quyết định dân sự không tự nguyện thi hành và có yêu cầu công nhận và cho thi hành của bên được thi hành mà còn đặt ra cả trong trường hợp đương sự (có thể là bên được thi hành hoặc bên phải thi hành) có yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự đó thì Tòa án nhận được yêu cầu vẫn can thiệp để xem xét quyết định công nhận hay không công nhận. Đặc điểm này được thể hiện cụ thể từ Điều 360 đến Điều 363 BLTTDS 2004/2011. Như vậy, trong mọi trường hợp, dù đương sự yêu cầu là người phải thi hành hay được thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài thì đều nhận được sự trợ giúp của Tòa án có thẩm quyền. Đặc điểm này thể hiện sự khác biệt cơ bản so với pháp luật tố tụng dân sự quốc gia cũng như pháp luật về thi hành án dân sự trong nước. Một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng dân sự là đương sự có quyền yêu cầu và người đưa ra yêu cầu (nguyên đơn) là người có nghĩa vụ chứng minh chứ người bị khởi kiện (bị đơn) không có nghĩa vụ chứng minh. Tương tự, so sánh với quy định của pháp luật về thi hành án dân sự chúng ta thấy quyền yêu cầu cưỡng chế thi hành án bản án, quyết định dân sự chỉ được quy định cho bên được thi hành mà không quy định cho bên phải thi hành án.

- Các quy định pháp luật điều chỉnh việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chứa đựng trong các văn bản pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong trường hợp giữa Việt Nam và nước liên quan chưa có điều ước quốc tế thì việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải hoàn toàn căn cứ vào văn bản pháp luật trong nước. Hiện nay, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực này chủ yếu là các Hiệp định TTTP song phương và nội dung các Hiệp định chỉ đưa ra những quy định chung đối với việc công nhận và cho thi hành còn những quy định cụ thể, đặc biệt là quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành, lại chứa đựng trong văn bản pháp luật trong nước (chủ yếu là BLTTDS 2004/2011, Luật TTTP 2007,

Luật Thi hành án dân sự 2008 và một số văn bản pháp luật khác có liên quan). Ví dụ: khoản 1 Điều 18 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Angieri năm 2010 quy định: *“Thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định được thực hiện theo pháp luật hiện hành của Bên được yêu cầu”* [52]. Theo quy định này, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam một bản án, quyết định của Angieri phải được xác định theo pháp luật Việt Nam vì trong Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Angieri không quy định.

- Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nếu được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam thì có giá trị chứng cứ và chứng minh tại Việt Nam. Đây là vấn đề rất quan trọng liên quan đến giá trị pháp lý của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia công nhận giá trị pháp lý và cho thi hành trên thực tế. Như vậy, ngoài giá trị pháp lý và khả năng yêu cầu cưỡng chế thi hành trên thực tế, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn có thể được sử dụng trong các vụ án dân sự khác diễn ra tại Tòa án Việt Nam với giá trị là chứng cứ không cần phải chứng minh. Đây là một yêu cầu rất quan trọng trên thực tiễn bởi có nhiều trường hợp chủ thể nước ngoài thực hiện thủ tục yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án không trực tiếp nhằm vào việc tổ chức thi hành bản án, quyết định đó trên thực tế mà để sử dụng làm chứng cứ theo đuổi một vụ kiện khác quan trọng hơn hoặc sử dụng để giải quyết những vấn đề khác cần có bản án, quyết định này với vai trò là chứng cứ chứng minh. Đặc điểm này được thể hiện cụ thể tại điểm b khoản 1 Điều 80 BLTTDS 2004/2011: Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh là *“Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật”*. Và theo khoản 1 Điều 375 BLTTDS 2004/2011 thì bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật là: *“Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ... đã có quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam”*.

- Văn bản pháp luật trong nước của Việt Nam chỉ quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự do Tòa án nước ngoài ban hành. Đặc điểm này xuất phát từ quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp của BLTTDS 2004/2011. Điều này dẫn đến những quyết định giải quyết các vấn đề dân sự có nhu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nhưng không do Tòa án nước ngoài ban hành sẽ không được công nhận và cho thi hành ở Việt Nam (ngoại trừ một số hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành

viên có quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rộng hơn BLTTDS 2004/2011). Đây cũng là điểm khác biệt của pháp luật Việt Nam so với các điều ước quốc tế tiêu biểu cũng như pháp luật một số quốc gia điển hình.

#### *2.1.4 Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

*Về phương diện chính trị - ngoại giao:* Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị hợp tác giữa Việt Nam với các nước. Trong thời đại toàn cầu hóa, mối quan hệ giữa các quốc gia đã và cần phải được thiết lập trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tư pháp. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án các nước với nhau thể hiện thái độ thiện chí của các quốc gia trong quan hệ với nhau bởi lẽ để bản án, quyết định của nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại một nước thì pháp luật của nước đó cũng như hàng loạt các cơ quan, các cơ chế khác có liên quan phải tạo điều kiện hỗ trợ. Điều này xuất phát từ nguyên nhân công nhận và cho thi hành là một thủ tục tố tụng đặc biệt do Tòa án quốc gia nơi nhận được yêu cầu tiến hành nên mọi vấn đề có liên quan đều do ý chí chủ quan của quốc gia đó chi phối. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài còn tạo điều kiện thúc đẩy quan hệ trao đổi, phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền của hai nước có liên quan bởi lẽ trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định đòi hỏi có nhiều nội dung mà các quốc gia phải phối hợp với nhau mới có thể giải quyết được. Quá trình phối hợp với nhau sẽ thúc đẩy sự hợp tác toàn diện giữa các quốc gia với nhau, sự tương đồng quan điểm với nhau trong lĩnh vực tư pháp và mở rộng ra các lĩnh vực khác bởi lẽ việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án là một trong những hành động thể hiện thái độ của quốc gia đó đối với bên ngoài. Điều này thể hiện trên thực tế những quốc gia hợp tác chặt chẽ với nhau trong vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án thường là những quốc gia có mối quan hệ gần gũi với nhau trong mọi lĩnh vực hoặc là đối tác chiến lược của nhau. Đối với Việt Nam việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam còn góp phần thực hiện chủ trương của Nhà nước ta là thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới trên nguyên tắc đôi bên đều có lợi. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án

nước ngoài trong các điều kiện hợp lý là phù hợp với xu hướng văn minh tiến bộ trên thế giới hiện nay. Chính vì vậy, chính sách đó sẽ được ủng hộ rộng rãi trên thế giới.

Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn góp phần quan trọng thúc đẩy giao lưu dân sự quốc tế giữa Việt Nam với các nước bởi những lợi ích của việc công nhận và cho thi hành mang lại. Trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, các quốc gia hoàn toàn ở vị trí ngang nhau trong việc thiết lập mối quan hệ giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nhau. Điều này có nghĩa là một nước chỉ xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án một nước khác khi nước đó cũng đặt vấn đề xem xét việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án nước mình. Thậm chí, các quốc gia còn quy định cụ thể trong các điều ước quốc tế song phương (thường là các Hiệp định TTTP) các loại bản án, quyết định, điều kiện cụ thể để bản án, quyết định được công nhận trên nguyên tắc bình đẳng, có đi có lại. Như vậy, việc Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam chính là góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam ở nước ngoài. Điều này sẽ mang lại lợi ích cho cả hai bên liên quan.

*Về phương diện kinh tế:* Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần bảo vệ lợi ích kinh tế chính đáng của đương sự trong các vụ án dân sự, bao gồm cả đương sự là công dân hoặc pháp nhân Việt Nam. Trước hết, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ bảo vệ lợi ích của bên được thi hành (nói cách khác là bên thắng kiện hoặc bên có yêu cầu thi hành bản án, quyết định) bởi lẽ họ đã theo đuổi vụ việc dân sự tại Tòa án nước ngoài, đã thực hiện mọi yêu cầu cũng như đáp ứng mọi điều kiện theo quy định của pháp luật nơi bản án, quyết định được ban hành. Vấn đề phát sinh sau cùng là bản án, quyết định này lại không thi hành ở quốc gia nơi tuyên ra mà phải thi hành ở một quốc gia khác. Như vậy, nếu như bản án, quyết định không được công nhận thì xem như mọi công sức và chi phí mà họ bỏ ra không có tác dụng gì. Nếu mọi bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài tuyên đều không được thi hành trên thực tế sẽ tạo điều kiện cho hiện tượng vi phạm pháp luật, trốn tránh nghĩa vụ của những chủ thể phải thi hành án. Bên cạnh đó, nếu việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là chính

đáng và cần thiết để bảo vệ lợi ích của người được thi hành thì rõ ràng việc từ chối công nhận và cho thi hành sẽ làm tổn hại đến lợi ích cần được bảo vệ của họ. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn góp phần bảo vệ lợi ích của cả bên phải thi hành bản án, quyết định đó bởi lẽ nếu như yêu cầu công nhận và cho thi hành một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là không chính đáng hoặc không đáp ứng những điều kiện do pháp luật quốc gia nơi nhận được yêu cầu quy định thì yêu cầu đó sẽ không được chấp nhận. Điều này đồng nghĩa với việc bản án, quyết định sẽ không được thi hành và như vậy, bên phải thi hành không chịu sự ràng buộc đối với nội dung của bản án, quyết định và có cơ hội khởi kiện lại tại quốc gia nơi bản án, quyết định có yêu cầu thi hành để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần hạn chế chi phí tư pháp của Việt Nam cũng như chi phí của các bên tranh chấp. Quá trình tố tụng của tòa án bất cứ quốc gia nào cũng sẽ kéo theo những tổn kém về thời gian, chi phí và công sức của các bên tham gia vụ kiện cũng như của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chính vì vậy, nếu bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại nơi cần được thi hành đồng nghĩa với việc các bên phải tiến hành khởi kiện lại tại Tòa án quốc gia đó. Điều này sẽ dẫn đến thời gian tiến hành tố tụng kéo dài, tăng chi phí cho các bên, thêm công việc cho tòa án của nước được yêu cầu công nhận. Điều này cũng sẽ làm cho vấn đề trở nên phức tạp cũng như gia tăng mức độ đối kháng giữa các bên tham gia tranh chấp vốn là một trong những hạn chế của phương thức giải quyết tranh chấp bằng Tòa án và hơn thế nữa, vụ việc không có cơ hội kết thúc tại thời điểm mà lẽ ra nó đã phải kết thúc. Như vậy, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần rất quan trọng trong việc giảm bớt chi phí, thời gian, công sức cho tất cả các bên liên quan, giảm công việc giải quyết cho Tòa án Việt Nam và quan trọng nhất, tạo cơ hội để vụ tranh chấp được kết thúc, tránh tình trạng bên phải thi hành tìm cách kéo dài thời gian giải quyết vụ việc, trốn tránh việc thi hành nghĩa vụ, gây thiệt hại cho lợi ích hợp pháp của bên còn lại cũng như làm phức tạp thêm vụ việc tranh chấp.

*Về phương diện pháp luật:* Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần tăng cường tính ổn định và dự đoán được của môi trường pháp lý Việt Nam. Một hệ thống pháp luật ổn định, ít thay đổi sẽ giúp cho

các chủ thể chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật đó có thể dự đoán được những hậu quả pháp lý từ hành vi thực hiện trên thực tế của mình. Đặc biệt trong quan hệ đầu tư, kinh doanh thì yêu cầu về tính ổn định của hệ thống pháp luật càng trở nên quan trọng bởi lẽ quan hệ kinh tế là quan hệ dễ bị tổn thương nhất do các thay đổi của pháp luật gây ra. Chính vì vậy, trong quá trình kinh doanh, điều mà các nhà đầu tư quan tâm nhất là làm sao bảo vệ được lợi ích của mình khi nó bị xâm hại. Chỉ khi trả lời được câu hỏi này hoặc tìm ra được cơ chế bảo vệ hữu hiệu các lợi ích chính đáng của mình thì nhà đầu tư mới mạnh dạn ký kết các hợp đồng, thiết lập các quan hệ đầu tư, kinh doanh. Một hệ thống pháp luật quốc gia với các quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chặt chẽ, ổn định sẽ góp phần quan trọng trong việc hình thành một môi trường pháp lý ổn định và dự đoán được. Bởi lẽ nhà đầu tư đã nhìn thấy trước được khả năng bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của mình nếu có xảy ra tranh chấp cho dù vụ tranh chấp được giải quyết tại Tòa án của nước nào. Điều này càng có ý nghĩa quan trọng hơn khi Việt Nam đang trong giai đoạn tăng cường hội nhập quốc tế. Việc hoàn thiện cơ chế công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ là một trong những yếu tố then chốt quyết định mức độ gia nhập vào các hoạt động kinh tế mang tính chất toàn cầu của Việt Nam cũng như nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

## **2.2 Nguồn luật điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

### *2.2.1 Nguồn văn bản pháp luật trong nước điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Văn bản pháp luật trong nước đóng vai trò cơ bản trong việc điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Việt Nam là một trong những nước không ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế mà đặt các quy phạm của Tư pháp quốc tế trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Chính vì vậy, quá trình phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài gắn liền với quá trình phát triển của hệ thống pháp luật Việt Nam. Đặc biệt, quá trình này gắn liền với quá trình hoàn thiện các văn bản pháp luật trong lĩnh vực tố tụng dân sự của Việt Nam bởi lẽ công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một chế định thuộc về luật

tổ tụng dân sự. Chính vì vậy, việc ban hành các văn bản pháp luật tổ tụng dân sự là những cột mốc quan trọng của quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong đó việc ban hành BLTTDS 2004/2011 là một cột mốc quan trọng. Xét theo tiêu chí này pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hai giai đoạn phát triển quan trọng:

*Giai đoạn trước khi ban hành BLTTDS 2004/2011*

Văn bản pháp luật đầu tiên của Việt Nam có nội dung quy định liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là Thông tư số 11/TATC ngày 12/7/1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và thủ tục trong việc giải quyết những việc ly hôn có yếu tố nước ngoài (Phần IV về vấn đề công nhận và thi hành bản án của Tòa án nước ngoài). Thông tư đã có những quy định về các nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án nước ngoài. Bên cạnh đó Thông tư cũng có những quy định về trình tự, thủ tục tiến hành ủy thác cho đương sự ở nước ngoài và thủ tục thi hành quyết định của Tòa án Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, vì được ban hành trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của đất nước nên Thông tư đã có nhiều hạn chế, quan trọng nhất là nội dung Thông tư chỉ mới đề cập đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án về vấn đề ly hôn của Tòa án nước ngoài mà chưa có quy định điều chỉnh việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trong các lĩnh vực khác. Thông tư cũng chưa có quy định nào cho phép cá nhân, tổ chức Việt Nam có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Do vậy, trong thời gian này Tòa án Việt Nam chưa có cơ sở pháp lý để giải quyết các đơn yêu cầu không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Trong giai đoạn này Việt Nam cũng đã ký kết một số Hiệp định TTTP với một số nước XHCN. Để thi hành các Hiệp định TTTP đã ký kết, Nhà nước ta đã ban hành Thông tư liên bộ số 139-TT/LB ngày 12/3/1984 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao về việc thi hành các Hiệp định TTTP và pháp lý giữa về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký kết giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước XHCN. Trong Thông tư này đã quy định rõ nhiệm vụ của Tòa án nhân dân tối cao tại điểm 4 Mục II như sau: “*Quyết định công nhận và cho thi hành ở*

*nước ta những bản án, quyết định dân sự và biên bản hòa giải của Tòa án các nước ký kết khác, về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình và lao động, những quyết định về bồi thường trong các bản án hình sự, những quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của các nước ký kết đó giải quyết vấn đề có liên quan đến thừa kế và những quyết định về án phí” [49, tr. 490].*

Trên cơ sở các Hiệp định đã ký, ngày 25/3/1993 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 163/HTQT về việc thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài. Văn bản này tuy không có những quy định trực tiếp điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nhưng đã có những quy định hướng dẫn cho hoạt động ủy thác tư pháp nói chung trong đó có hoạt động ủy thác tư pháp liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Ngày 28/8/1989 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh thi hành án dân sự, trong đó tại điểm đ Điều 3 Pháp lệnh có quy định bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận thì được thi hành tại Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh thi hành án dân sự. Sau đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 26/4/1993 thay thế Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 28/8/1989, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/1993, cũng có những quy định tương tự về việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Ngày 17/4/1993 Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/1993. Đây là văn bản quy phạm pháp luật đầu tiên của Việt Nam điều chỉnh riêng vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Pháp lệnh này đã quy định khá đầy đủ về các vấn đề liên quan đến công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như: các bản án, quyết định nào được xem là bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam; các nguyên tắc công nhận và thi hành; trình tự, thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và thi hành cũng như đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Pháp lệnh còn quy định các vấn đề khác có liên quan như quyền kháng cáo, kháng nghị, về lệ phí, về đảm bảo việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án

nước ngoài ra khỏi Việt Nam, ... Để thi hành Pháp lệnh này, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên ngành số 04/TTLN ngày 24/7/1993 “Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”. Văn bản này cùng với Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ quan tư pháp tiến hành việc công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng như không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Cũng trong giai đoạn này Quốc hội ban hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001, điều chỉnh các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình, trong đó có quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài. Chương XI (Điều 100 – Điều 106) đã quy định nhiều vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi cũng như việc công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của nước ngoài (khoản 4 Điều 104).

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp quy định về vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, trong giai đoạn này hàng loạt các văn bản pháp luật có nội dung liên quan đến vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được ban hành như: Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 14/01/2004 thay thế Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 26/4/1993; Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án ... Các văn bản pháp luật này cùng với những văn bản quy phạm pháp luật trực tiếp quy định về vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bước đầu đã tạo được một chế định pháp luật tương đối rõ ràng và đầy đủ.

Về cơ bản, các văn bản pháp luật ban hành trong giai đoạn này đã bước đầu đáp ứng các yêu cầu về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trên thực tế. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế đặt ra cần phải nghiên cứu khắc phục đối với các quy định cụ thể của các văn bản pháp luật. Hạn chế cơ bản nhất về mặt lập pháp là chưa có một văn bản thống nhất, tập trung, có hiệu lực pháp lý cao để điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành. Bên cạnh đó, những quy định cụ thể vẫn còn nhiều hạn chế. Ví dụ: Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định

dân sự của Tòa án nước ngoài ngày 17/4/1993 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ quy định nguyên tắc công nhận và cho thi hành trên cơ sở các điều ước quốc tế mà chưa ghi nhận nguyên tắc có đi, có lại. Tất cả các hạn chế này cần phải được khắc phục trong giai đoạn tiếp theo để đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn.

*Giai đoạn từ khi ban hành BLTTDS 2004/2011*

Những hạn chế của các quy định pháp luật về công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng như yêu cầu của tình hình thực tiễn đã đặt ra một yêu cầu cấp thiết phải nhanh chóng ban hành một văn bản pháp luật mới có hiệu lực pháp lý cao trong hệ thống pháp luật, thống nhất các quy định pháp luật đang tản mạn trong nhiều văn bản khác nhau về vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đồng thời nâng cao các quy định cho phù hợp với các cam kết quốc tế, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định trước đây về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ngày 15/6/2004 Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 5 đã thông qua BLTTDS 2004/2011, bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2005. Bộ luật này đã được sửa đổi, bổ sung một số điều khoản vào năm 2011. Nội dung Bộ luật đã có những quy định tương đối đầy đủ và có hệ thống về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Sau khi BLTTDS 2004/2011 được ban hành, nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng đã được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Cụ thể: Luật Thi hành án dân sự năm 2008 thay thế Pháp lệnh thi hành án dân sự ngày 26/4/1993; Luật TTTP 2007; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thay thế Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án; ... Các văn bản pháp luật này đã tạo thành một cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ để giải quyết vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Cũng trong giai đoạn này, đặc biệt là sau khi Luật TTTP có hiệu lực, trong hai năm 2008 - 2009, công tác đàm phán, ký kết các Hiệp định TTTP nói chung, Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự nói riêng cũng đã được đẩy mạnh. Cụ thể: Tiến hành đàm phán Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự giữa Việt Nam và Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len (đã đàm phán vòng 1 tại Hà Nội vào cuối năm 2008, đang chuẩn bị các nội dung và thủ tục cần thiết để đàm phán

vòng 2); Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc (đã đàm phán vòng 1 tại Hà Nội vào tháng 10 năm 2009, vòng 2 vào tháng 5 năm 2013, đang thẩm định để chuẩn bị đàm phán vòng 3); Xúc tiến các công việc chuẩn bị cho quá trình đàm phán Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa Việt Nam và đặc khu Hong Kong - Trung Quốc (đã bắt đầu tiến hành vào cuối năm 2009). Chuẩn bị triển khai việc sửa đổi các Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại với CH Sec (đã kết thúc đàm phán và ký biên bản ghi nhớ giữa hai đoàn công tác hai nước vào cuối tháng 3/2010), Hungary. Đang chuẩn bị xúc tiến đàm phán sửa đổi các Hiệp định TTTP với các nước Ba Lan, Xi-lô-va-ki-a; đang tiến hành đàm phán Hiệp định TTTP về dân sự và thương mại với Ấn Độ, Australia. Trong năm 2010 - 2011, Việt Nam đã ký Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại với An-giê-ri, Kazakhstan và ký Thỏa thuận tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam [19]. Đầu năm 2013 đã ký kết Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại với Campuchia và đã hoàn tất các thủ tục nội bộ để triển khai thực hiện Thỏa thuận tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam [22].

Nhìn chung, hệ thống văn bản pháp luật trong nước đã đạt được những bước phát triển quan trọng trong việc đáp ứng yêu cầu của tình hình thực tiễn công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, sau một thời gian áp dụng, những quy định của pháp luật hiện hành đã bộc lộ nhiều hạn chế, không theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Bên cạnh đó, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế - xã hội cùng với quá trình hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam đã làm phát sinh nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải được giải quyết kịp thời. Điều này dẫn đến yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện những quy định của văn bản pháp luật trong nước để góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

### *2.2.2 Nguồn điều ước quốc tế điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Đến thời điểm hiện tại trên thế giới đã có nhiều điều ước quốc tế đa phương điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

do các thiết chế quốc tế đa phương như Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế, Viện quốc tế về thống nhất luật tư (UNIDROIT), EU, ... hoặc các quốc gia thỏa thuận ban hành. Tuy nhiên, Việt Nam chưa gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Điều này đặt ra yêu cầu trong thời gian tới Việt Nam phải tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài cũng như các thiết chế quốc tế trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế để góp phần đảm bảo sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với xu thế phát triển của thế giới cũng như đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của đất nước, đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế.

Bên cạnh các điều ước quốc tế đa phương, vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn được giải quyết bằng cách các quốc gia ký kết với nhau các điều ước quốc tế song phương. Đối với Việt Nam, các điều ước quốc tế song phương thể hiện dưới hình thức các Hiệp định TTTP là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng giải quyết vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam cũng như công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam tại nước ngoài là bên tham gia Hiệp định TTTP đó. Mặc dù Luật TTTP năm 2007 của Việt Nam không quy định vấn đề tương trợ tư pháp về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà những vấn đề này được quy định trong BLTTDS 2004/2011, nhưng đây lại là một trong các nội dung quan trọng đã được quy định tại nhiều Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký với các nước khác. Việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần rất nhiều đến sự can thiệp, hỗ trợ của tòa án và các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi bản án hoặc quyết định cần được thi hành (nơi cư trú của bị đơn, nơi có tài sản tranh chấp). Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có mối quan hệ biện chứng, ràng buộc chặt chẽ với các vấn đề của Tư pháp quốc tế trong đó có các vấn đề tố tụng dân sự quốc tế, bắt đầu từ việc xác định và giải quyết xung đột pháp luật trong mọi lĩnh vực của đời sống dân sự quốc tế, sau nữa là việc xác định thẩm quyền quốc tế giải quyết các tranh chấp nảy sinh, đến việc xét xử, ủy thác tư pháp và sau cùng là việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài. Quá trình tố tụng dân sự quốc tế không thể kết thúc một cách hoàn chỉnh nếu thiếu một trong các giai

đoạn quan trọng của nó là công nhận và cho thi hành - giai đoạn cuối cùng khép lại toàn bộ quá trình tố tụng dân sự quốc tế. Chính vì vậy, việc các quốc gia ký kết các Hiệp định TTTP trong đó có quy định vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ có ý nghĩa to lớn trên cả ba phương diện chính trị - ngoại giao, kinh tế và pháp luật. Xuất phát từ lý do nêu trên, phần lớn các nước đã đàm phán với Việt Nam đều nhất trí việc đưa vào Hiệp định nội dung công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên vẫn còn một vài nước, do sự khác biệt về pháp luật trong nước, đã đề nghị thực hiện các nội dung công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bằng cơ chế hợp tác khác (Hàn Quốc, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen) [70].

Đến thời điểm hiện tại Việt Nam đã ký kết 17 Hiệp định TTTP (trong lĩnh vực dân sự) với các nước, cụ thể: 1- Liên Xô (cũ), hiện nay Liên bang Nga là nước duy nhất đang kế thừa và đang có hiệu lực thi hành (ký ngày 10/12/1981); 2- Tiệp Khắc (cũ), hiện nay CH Sec và CH Slovakia là hai nước kế thừa (ký ngày 12/10/1982); 3- CH Cuba (ký ngày 30/11/1984); 4- Hungary (ký ngày 18/01/1985); 5- Bungary (ký ngày 03/10/1986); 6- Ba Lan (ký ngày 22/3/1993); 7- CHDCND Lào (ký ngày 06/7/1998); 8- Liên bang Nga (ký ngày 25/8/1998); 9- CHND Trung Hoa (ký ngày 19/10/1998); 10- CH Pháp (ký ngày 24/02/1999); 11- Ukraina (ký ngày 06/4/2000); 12- Mông Cổ (ký ngày 17/4/2000); 13- Belarut (ký ngày 14/9/2000); 14- CHDCND Triều Tiên (ký ngày 04/5/2002); 15- An-gie-ri (ký ngày 14/4/2010 và chưa có hiệu lực thi hành); 16- Kazakhstan (ký ngày 31/10/2011); 17- Campuchia (ký ngày 21/01/2013 và chưa có hiệu lực thi hành). Ngoài ra, Việt Nam cũng đã ký kết Thỏa thuận tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại với lãnh thổ Đài Loan ngày 12/4/2010 [156]. Tuy nhiên, không phải tất cả các Hiệp định TTTP đều có những quy định giống nhau điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ký kết kia. Có những Hiệp định điều chỉnh tương đối toàn diện và cụ thể như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên Xô, Tiệp Khắc, Cuba, CHDCND Lào, Liên bang Nga, CHND Trung Hoa. Ngược lại, có những Hiệp định điều chỉnh không đầy đủ như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CHDCND Triều Tiên.

Nét chung của các Hiệp định TTTP là có phạm vi điều chỉnh rộng, đề cập đến nhiều vấn đề như hợp tác, tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao

động, hợp tác pháp luật giữa các cơ quan tư pháp của nước ta và các nước hữu quan bảo hộ pháp lý các quyền tố tụng của công dân, pháp nhân của các nước ký kết; thực hiện ủy thác tư pháp; công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ký kết bên kia trong các lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình, lao động, hợp thức hóa, công nhận và cung cấp các văn kiện giữa các cơ quan có thẩm quyền của các nước ký kết; xác định thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp xảy ra. Tuy nhiên, xuất phát từ đặc điểm riêng của mỗi nước mà mỗi Hiệp định đều có đặc điểm riêng của mình. Đối với vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đều được tất cả các Hiệp định đề cập đến. Một số Hiệp định có những quy định rõ ràng, cụ thể và toàn diện. Theo các Hiệp định, phạm vi các quyền lợi quy định có thể được công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước ký kết kia rất đa dạng. Đó là các bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, các quyết định của trọng tài về lao động, các quyết định của cơ quan giám hộ, trợ tá, ... Các Hiệp định cũng đề cập rõ việc công nhận và cho thi hành chỉ đối với các bản án, quyết định giải quyết về các quan hệ pháp luật phát sinh sau các Hiệp định có hiệu lực (không áp dụng việc công nhận và thi hành hồi tố), trừ các quyết định về bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự.

Nhìn chung, các Hiệp định TTTP đóng vai trò rất quan trọng đối với việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng các Hiệp định vẫn còn ít so với số lượng các quốc gia mà Việt Nam có thiết lập mối quan hệ dân sự - kinh tế. Và một vấn đề quan trọng đặt ra cần xem xét bởi vì các Hiệp định TTTP chỉ là các điều ước song phương, chỉ có giá trị ràng buộc đối với hai bên ký kết mà không phải là những quy định chung áp dụng trong mọi trường hợp. Vì vậy, trong thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục tăng cường ký kết Hiệp định TTTP và giải pháp này cần phải được tiến hành đồng bộ với các giải pháp khác trong quá trình hoàn thiện pháp luật.

Nguồn văn bản pháp luật trong nước và nguồn điều ước quốc tế tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Bên cạnh mối liên hệ phụ thuộc thì mỗi loại nguồn đều có vai trò riêng. Về cơ bản, những vấn đề mang tính nguyên tắc như phạm vi bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu, nguyên tắc công nhận và cho thi hành, ... được quy định trong các Hiệp định TTTP,

những vấn đề cụ thể mà đặc biệt là trình tự, thủ tục giải quyết công nhận và cho thi hành được quy định tập trung trong BLTTDS 2004/2011. Cách giải quyết này cũng được áp dụng phổ biến trên thế giới, điển hình là pháp luật của các nước thuộc EU. Theo quy định của pháp luật các quốc gia này, những vấn đề chung mang tính nguyên tắc về công nhận và cho thi hành sẽ được quy định trong các văn bản pháp luật của EU, những vấn đề cụ thể, đặc biệt là trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành được quy định trong văn bản pháp luật quốc gia thành viên [116, tr. 168].

### **2.3 Xu hướng phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong giai đoạn sắp tới**

Kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia điển hình trên thế giới cho thấy để hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hai giải pháp thường xuyên được tiến hành là hoàn thiện văn bản pháp luật trong nước và tăng cường ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế. Đối với giải pháp hoàn thiện văn bản pháp luật trong nước, tùy điều kiện cụ thể mỗi nước, quá trình hoàn thiện có thể dẫn đến kết quả ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế hoặc không ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế mà hoàn thiện các văn bản pháp luật quốc gia có chứa đựng các quy phạm pháp luật của Tư pháp quốc tế. Trong đó, xu thế ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế nội dung có chứa đựng quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã bắt đầu từ nửa sau thế kỷ XX và đang phát triển mạnh mẽ. Đến thời điểm hiện tại đã có nhiều nước ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế của quốc gia như: Khu vực châu Âu: Ba Lan (Luật Tư pháp quốc tế ngày 11/12/1965); Hungary (Sắc luật về Tư pháp quốc tế năm 1979); CH liên bang Đức (Luật về Tư pháp quốc tế ngày 25/7/1986); Liên bang Thụy Sĩ (Luật Tư pháp quốc tế ngày 18/10/1987); Italia (Luật Tư pháp quốc tế ngày 31/5/1995); Vương quốc Bỉ (Luật Tư pháp quốc tế ngày 16/7/2004); Bulgaria (Luật Tư pháp quốc tế ngày 04/5/2005); Ucraina (Luật Tư pháp quốc tế năm 2005), ... Khu vực châu Á: Nhật Bản (Luật về quy tắc áp dụng luật năm 1898, sửa đổi lần gần đây nhất ngày 21/6/2006), Trung Quốc (Luật về chọn luật áp dụng với các quan hệ pháp luật có yếu tố nước ngoài năm 2010), lãnh thổ Đài Loan (Luật Tư pháp quốc tế năm 2010), ... Điều này cho thấy xu thế ban hành đạo luật quốc gia về Tư pháp quốc tế là một trong những đặc điểm quan trọng của quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

trong giai đoạn sắp tới. Mặc dù vậy, hiện tại vẫn có nhiều quốc gia chưa ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế mà quy định các quy phạm điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành trong nhiều văn bản khác trong đó Bộ Luật tố tụng dân sự đóng vai trò quan trọng nhất. Điển hình là CH Pháp, Liên bang Nga, CHDCND Lào, một số quốc gia Nam Mỹ, ... [34, tr. 73-74]

Tại Việt Nam, nguồn pháp luật quốc gia đóng vai trò cơ bản trong quá trình điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Vì vậy, quá trình hoàn thiện pháp luật phải gắn với việc hoàn thiện các văn bản pháp luật trong nước. *“Dù muốn hay không chúng ta cũng phải chấp nhận một thực tế là, những điều ước quốc tế Việt Nam đã hoặc sẽ tham gia khó có thể điều chỉnh hết mọi vấn đề tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài, thậm chí nếu bao quát được hết đi chăng nữa thì hiệu lực của điều ước quốc tế cũng chỉ giới hạn trong phạm vi các nước tham gia ký kết mà thôi. Mặt khác, ngay cả trong trường hợp nhiều vấn đề tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài đã được giải quyết trong các điều ước quốc tế thì thông thường, để có cơ chế thực thi, chúng cũng cần được chuyển hóa vào các văn bản pháp luật của mỗi quốc gia”* [56]. Đặc biệt, trong điều kiện thực tế Việt Nam chưa tham gia nhiều điều ước quốc tế có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì việc hoàn thiện văn bản pháp luật trong nước càng có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn sắp tới. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Việt Nam vẫn là một trong các quốc gia chưa ban hành một đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế. Hiện nay, quá trình chuẩn bị cho việc ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế đang được tiến hành và việc ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế sẽ được triển khai khi các điều kiện cần thiết đã hội đủ. Tuy nhiên, với tình hình thực tế hiện tại và với xu thế phát triển của Tư pháp quốc tế Việt Nam như trên có thể thấy các điều kiện để ban hành một đạo luật Tư pháp quốc tế có phạm vi điều chỉnh toàn diện các vấn đề liên quan đến quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trong đó có quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài vẫn chưa hội đủ. Nói cách khác, trong giai đoạn sắp tới, Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục duy trì việc sử dụng nhiều văn bản pháp luật khác nhau để điều chỉnh các quan hệ của Tư pháp quốc tế, kể cả trong trường hợp ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế. Điều này có thể được lý giải bởi các nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn của Tư pháp quốc tế Việt Nam vẫn chưa được nghiên cứu và giải quyết một cách toàn diện như phạm vi điều chỉnh của Tư pháp quốc tế, mối quan hệ của Tư pháp quốc tế với các ngành luật quốc gia, vấn đề nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài, vấn đề quyền miễn trừ của nhà nước, ... Những vấn đề lý luận này cần phải được nghiên cứu kỹ trước khi cơ quan lập pháp hiện thực hóa thành các quy phạm pháp luật cụ thể trong văn bản pháp luật để đảm bảo tính khả thi và quan trọng nhất, đảm bảo tính ổn định, khoa học của văn bản pháp luật được ban hành. Khoa học pháp lý Tư pháp quốc tế của Việt Nam chưa thật sự phát triển nên để giải quyết thấu đáo những vấn đề này đòi hỏi phải có thời gian và đây cũng là một trong những điều kiện cơ bản để ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế có phạm vi điều chỉnh toàn diện các vấn đề có liên quan.

Thứ hai, việc hoàn thiện hệ thống quy phạm xung đột theo hướng tập trung vào đạo luật Tư pháp quốc tế đòi hỏi phải phù hợp với các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong khi rất nhiều vấn đề của tố tụng dân sự vẫn chưa giải quyết được như thẩm quyền của tòa án, trình tự, thủ tục tố tụng, quan hệ tố tụng dân sự quốc tế, ... Hiện nay, các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tố tụng dân sự quốc tế, trong đó có vấn đề công nhận và cho thi hành, tập trung vào BLTTDS 2004/2011 và những quy phạm này liên quan chặt chẽ đến các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ tố tụng dân sự trong nước. Do đó, việc tách các quy phạm này ra khỏi BLTTDS 2004/2011 trước hết sẽ gây xáo trộn cấu trúc của Bộ luật và quan trọng hơn, phải được tiến hành đồng bộ với quá trình hoàn thiện các quy định liên quan đến tố tụng dân sự. Trong khi đó, đến thời điểm hiện tại rất nhiều vấn đề liên quan đến tố tụng dân sự vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn.

Thứ ba, việc ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế sẽ gây ra sự xáo trộn rất lớn đối với hệ thống pháp luật hiện hành, đặc biệt là trong hoàn cảnh Việt Nam cần có sự ổn định tương đối của hệ thống pháp luật phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, đặc biệt là quá trình hội nhập mà tính ổn định là một trong những yêu cầu cơ bản của hệ thống pháp luật. Kinh nghiệm lập pháp quốc tế cho thấy đối với những quốc gia đã ổn định cấu trúc của hệ thống văn bản pháp luật trong lĩnh vực dân sự thì việc xây dựng và ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế sẽ tác động đến toàn bộ các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật quốc gia và phá vỡ cấu trúc pháp luật đã định hình do phải sửa

đổi hàng loạt các văn bản pháp luật có liên quan. Rõ ràng việc gây ra những thay đổi lớn chỉ để nhằm xây dựng một đạo luật là điều không cần thiết đối với những quốc gia đang hoàn thiện hệ thống pháp luật của mình và mong muốn có một hệ thống pháp luật ổn định và dưới góc độ kinh tế học pháp luật thì đây là một sự lãng phí lớn. Qua nghiên cứu, không ít các quốc gia trên thế giới trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật đã tính đến phương án ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế nhưng cuối cùng đã chọn giải pháp tiếp tục duy trì tình trạng sử dụng nhiều văn bản pháp luật khác nhau để điều chỉnh các quan hệ này để tránh gây ra những xáo trộn lớn trong hệ thống pháp luật. Điển hình như trường hợp của CHDCND Lào [61] hoặc Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Bộ Luật dân sự năm 2005. Có thể thấy rằng, việc lựa chọn ban hành hay không ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế không thuần túy xuất phát từ xu thế hoặc yêu cầu điều chỉnh các quan hệ pháp luật mà còn phải căn cứ trên hiện trạng của hệ thống pháp luật, tính đặc thù của các điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa, đặc biệt là sự cần cân nhắc đến tính toán hiệu quả của việc ban hành pháp luật trong giai đoạn hiện tại cũng như giai đoạn sắp tới. Nói cách khác giải pháp ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế chỉ là một trong những khả năng được cân nhắc lựa chọn mà không phải là giải pháp duy nhất hay giải pháp bắt buộc.

Hiện nay, việc xây dựng dự thảo văn bản pháp luật thay thế cho Bộ Luật dân sự năm 2005 vẫn chuẩn bị phương án sẽ có một phần của Bộ luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thay thế cho Phần thứ bảy của Bộ Luật dân sự năm 2005 mà không tách riêng ra để ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật trong nước theo hướng không ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế trong đó có nội dung điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ là xu hướng phát triển của pháp luật Việt Nam trong giai đoạn sắp tới cho đến khi những điều kiện để xây dựng đạo luật này đã đầy đủ.

Bên cạnh việc hoàn thiện văn bản pháp luật trong nước, với xu thế hội nhập của thời đại cũng như những nỗ lực không ngừng thống nhất các quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế nói chung trên phạm vi toàn thế giới thì việc gia nhập các thiết chế đa phương về Tư pháp quốc tế cũng như các điều ước quốc tế là một trong các vấn đề được các quốc gia quan tâm. Các quốc gia thuộc EU đều đã là thành viên của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế, thành viên của UNIDROIT cũng như đều đã tham gia nhiều công ước đa phương về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của

Tòa án nước ngoài của Hội nghị La Haye. Ví dụ: CH liên bang Đức đã gia nhập Hội nghị La Haye từ năm 1955 và đã tham gia nhiều Công ước của hội nghị [71]. Bên cạnh đó, các quốc gia này còn áp dụng các công ước, các văn bản pháp luật do EU ban hành trong quá trình công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước thành viên khác, tiêu biểu như: Hà Lan [147], Italia [146], CH liên bang Đức [136], Ireland [117], Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen [135]. Các nước có nền kinh tế phát triển khác cũng ký kết, tham gia nhiều điều ước quốc tế đa phương và song phương với các quốc gia thành viên EU như Canada [133], Hoa Kỳ [114], .... Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các công ước quốc tế đa phương vào điều kiện cụ thể của mỗi nước, các nước còn ký kết nhiều thỏa thuận song phương quy định cụ thể các vấn đề mà công ước không quy định. Đặc biệt là các Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự, thương mại được ký kết giữa các quốc gia ngày càng nhiều như Hoa Kỳ đã ký Hiệp định TTTP với rất nhiều nước có nền kinh tế phát triển như các quốc gia thành viên EU, Canada, Mexico, Nhật Bản, ... hoặc Liên bang Nga cũng đã ký nhiều Hiệp định TTTP với các quốc gia Đông Âu. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự giữa các nước với nhau, thúc đẩy giao lưu kinh tế - dân sự giữa các nước phát triển mạnh mẽ. Các quốc gia, lãnh thổ thuộc khu vực châu Á, trong đó có nhiều quốc gia có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng với Việt Nam, đều đã không ngừng tăng cường việc tham gia các điều ước quốc tế đa phương có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành cũng như gia nhập các thiết chế đa phương trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế. Trung Quốc đã gia nhập Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế từ 03/7/1987 [71]; Từ sau thời điểm này đến nay Trung Quốc đã ký kết Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự với hơn 58 quốc gia. Trung Quốc cũng đã gia nhập hơn 20 công ước quốc tế đa phương có liên quan đến hợp tác tư pháp [5, tr. 123]. Trong số các công ước đa phương có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì điển hình là Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự do ô nhiễm tràn dầu và bồi thường thiệt hại 1980. Giữa Trung Quốc và Hong Kong cũng đã ký Thỏa thuận về hỗ trợ qua lại trong việc thi hành các phán quyết nước ngoài về các vấn đề dân sự và thương mại năm 2006, đồng thời hai bên cũng đã thỏa thuận Pháp lệnh về thi hành phán quyết nước ngoài của Trung Quốc (viết tắt MJREO) có hiệu lực ở Hong Kong từ ngày 01/8/2008 [148]. Các thỏa thuận này đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu kinh tế - thương mại giữa

Trung Quốc với Hong Kong cũng như các nước khác. Các nước châu Á khác có nền kinh tế phát triển như Nhật Bản (thành viên Hội nghị La Haye từ 27/6/1957) và đã gia nhập 6 Công ước của hội nghị; Hàn Quốc là thành viên Hội nghị La Haye từ năm 1997, đã ban hành Luật Tư pháp quốc tế mà nội dung của luật này dựa vào nhiều nội dung của các Công ước La Haye. Các nước thuộc khu vực Đông Nam Á đã gia nhập Hội nghị La Haye như Malaysia (thành viên Hội nghị La Haye từ 02/10/2002), Philippines (thành viên Hội nghị La Haye từ 14/7/2010) hoặc chuẩn bị gia nhập như Thailand cũng đã gia nhập các công ước đa phương của Hội nghị La Haye về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài [71].

Như vậy, xem xét pháp luật các nước chúng ta thấy xu thế tăng cường tham gia các điều ước quốc tế cũng như gia nhập các thiết chế quốc tế đa phương đang được các nước ưu tiên trong giai đoạn hiện nay cũng như sắp tới. Trong khi đó Việt Nam mới trở thành thành viên chính thức từ ngày 10/4/2013 và là thành viên mới nhất của Hội nghị La Haye đến thời điểm hiện tại. Việt Nam cũng chưa gia nhập điều ước quốc tế đa phương nào liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Vì vậy, để góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Việt Nam cần tập trung nghiên cứu việc gia nhập các thiết chế đa phương cũng như tham gia các điều ước quốc tế. Điều này sẽ góp phần đảm bảo xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam phù hợp với xu thế phát triển của pháp luật quốc tế cũng như đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật trong quá trình hội nhập quốc tế các giai đoạn sắp tới.

Tóm lại, xuất phát từ xu thế phát triển của pháp luật quốc tế, quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong giai đoạn sắp tới cần tập trung hoàn thiện văn bản pháp luật trong nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường gia nhập, ký kết các điều ước quốc tế cũng như các thiết chế quốc tế trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung, quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng.

## **2.4 Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

### *2.4.1 Yêu cầu của quá trình đổi mới và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền*

Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là một mục tiêu quan trọng và hoàn toàn có thể thực hiện thành công tại Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Quá trình đổi mới của đất nước và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở đảm bảo cho mọi hoạt động của nhà nước và xã hội diễn ra dưới sự điều chỉnh của pháp luật. Chính vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng là một trong những nhiệm vụ then chốt. Tuy nhiên, con đường đi đến mục tiêu cuối cùng hoàn toàn không dễ dàng, đặc biệt là trong điều kiện xuất phát điểm của đất nước còn thấp, khoảng cách giữa Việt Nam với các nước xung quanh và thế giới còn khá xa. Chính vì vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, Việt Nam không còn sự lựa chọn tối ưu nào ngoài việc phải mở cửa đất nước, tiếp nhận các thành tựu, kinh nghiệm của thế giới và áp dụng vào Việt Nam. Và xây dựng một hệ thống pháp luật điều chỉnh toàn diện các quan hệ pháp luật trong đó có bộ phận pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là nhiệm vụ tất yếu đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Thực tiễn cho thấy pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là bộ phận pháp luật cần phải được bổ sung, điều chỉnh liên tục để phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tiễn đang biến đổi vô cùng nhanh chóng. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, trong đó có hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chính là một trong những hoạt động quan trọng đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền của Việt Nam.

#### *2.4.2 Yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế*

Quá trình hội nhập quốc tế đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng của các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam và đặt ra các nhu cầu điều chỉnh pháp luật mới mà pháp luật hiện hành chưa đáp ứng được. BLTTDS 2004/2011 là một bước tiến lớn của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Một số nguyên tắc quan trọng đã được đưa vào Bộ luật mà trước đây chưa được ghi nhận, đặc biệt là nguyên tắc có đi, có lại. Tuy nhiên, gần 10 năm sau thời điểm ra đời của BLTTDS 2004/2011, nền kinh tế - xã hội Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng, quy mô của nền kinh tế và tốc độ vận động của các quan hệ xã hội, đặc biệt là các quan hệ pháp luật có yếu tố nước ngoài đã lớn và nhanh hơn trước rất nhiều. Việt Nam đang

tham gia mạnh mẽ vào quá trình hội nhập, các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài ngày càng nhiều và phức tạp. Vì vậy, các tranh chấp cũng gia tăng đòi hỏi phải có cơ chế giải quyết cũng như đảm bảo việc thi hành các quyết định, bản án của Tòa án sao cho lợi ích của các bên được bảo vệ tốt nhất, đảm bảo cho các quan hệ này phát triển trong một trật tự nhất định, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ. Chính các tác động khách quan này làm cho yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trở nên cấp thiết. Việc hoàn thiện các quy định của pháp luật sẽ góp phần xây dựng một hành lang pháp lý ổn định, phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế - xã hội sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy giao lưu dân sự - kinh tế quốc tế phát triển.

#### *2.4.3 Yêu cầu khắc phục những hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành*

Pháp luật điều chỉnh việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn tồn tại nhiều hạn chế cả về kỹ thuật lập pháp cũng như nội dung các quy định cụ thể. Bên cạnh đó, các quy định của pháp luật luôn cần có thời gian kiểm nghiệm và tổng kết từ thực tiễn áp dụng để tiếp tục hoàn thiện trong các giai đoạn tiếp theo. Vì vậy, các quy định của BLTTDS 2004/2011 về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã chứa đựng những hạn chế nhất định cần phải tiếp tục giải quyết. Những hạn chế này cùng với các tác động từ sự thay đổi khách quan đã cản trở giao lưu kinh tế - dân sự quốc tế. Điều này đã làm giảm hiệu quả điều chỉnh của các quy định cụ thể của pháp luật, gây ra nhiều khó khăn đối với hoạt động áp dụng pháp luật trên thực tiễn. Bên cạnh đó, việc hàng loạt các điều ước quốc tế, văn bản pháp luật được ký kết, ban hành sau thời điểm có hiệu lực của BLTTDS 2004/2011 với những quy định phù hợp và tiến bộ hơn đã góp phần làm cho sự thống nhất giữa các quy định của BLTTDS 2004/2011 với hệ thống pháp luật giảm đi rất nhiều trong khi đó với tư cách là luật chung, những quy định chứa đựng trong BLTTDS 2004/2011 về nguyên tắc được áp dụng chung cho các lĩnh vực. Tất cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan này làm cho yêu cầu hoàn thiện các quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trên cơ sở tiếp tục những nguyên tắc đã được đưa ra trong các văn bản pháp luật trước đó, đặc biệt là những quy định của BLTTDS 2004/2011 trở nên cấp thiết.

#### *2.4.4 Xu hướng pháp điển hóa pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài của thế giới*

Xu thế lập pháp quốc tế đang hướng đến khả năng thống nhất hóa pháp luật trên phạm vi toàn thế giới đối với những vấn đề đòi hỏi phải có sự hợp tác quốc tế của các quốc gia có liên quan mới có thể giải quyết. Quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh, phạm vi ngày càng rộng, mức độ ngày càng sâu và đã khẳng định rõ ràng là xu thế không thể đảo ngược. Những năm gần đây thế giới đã chứng kiến sự xuất hiện của những hoạt động mới trong việc thực thi chủ quyền quốc gia mà cụ thể là hoạt động lập pháp. Sự ra đời của EU như là biểu hiện của sự gắn kết chặt chẽ giữa các quốc gia nhằm hướng tới những mục tiêu chung đã kéo theo hoạt động lập pháp chung nhằm thống nhất hóa pháp luật áp dụng chung cho các quốc gia trong liên minh. Và đã có những dấu hiệu cho thấy xu hướng ban hành những văn bản pháp luật có phạm vi điều chỉnh trên toàn cầu bắt đầu manh nha xuất hiện. Trong bối cảnh chung đó, hoạt động lập pháp của mỗi quốc gia buộc phải hướng đến những chuẩn mực pháp lý chung của thế giới như là một trong những tiêu chuẩn bắt buộc để đánh giá mức độ hoàn thiện. Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm xây dựng các quy định pháp luật điều chỉnh một cách toàn diện các quan hệ có yếu tố nước ngoài, trong đó có quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Chính vì vậy, việc không ngừng hoàn thiện các quy định pháp luật không phù hợp với yêu cầu của thực tiễn là nhiệm vụ phải tiến hành thường xuyên trong hoàn cảnh chúng ta chưa gia nhập các tổ chức quốc tế cũng như các điều ước quốc tế có liên quan nhằm đảm bảo đến mức tốt nhất sự tương thích của pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế.

#### *2.4.5 Yêu cầu nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Tham gia tố tụng tại tòa án là một trong những cách thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mà các bên chủ thể có thể sử dụng khi tham gia vào các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Mục đích cuối cùng khi tham gia quan hệ tố tụng của các bên là bảo vệ một cách cụ thể trên thực tế lợi ích hợp pháp của mình như đòi được khoản tiền đã cho vay, lấy lại được tài sản bị người khác chiếm giữ, chấm dứt được quan hệ hôn nhân, ... Muốn đạt được những mục tiêu này bản án, quyết định đã tuyên ra phải được thi hành trên thực tế. Trong Tư pháp quốc tế vì bản án, quyết định dân sự do Tòa án một quốc gia

tuyên ra trong nhiều trường hợp cần phải được thi hành trên lãnh thổ của một quốc gia khác mới có thể đạt được mục đích cuối cùng của quá trình tố tụng nên các quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được đặt ra. Việc thi hành các quy định này trong thực tiễn pháp lý các nước trên thế giới đã cho thấy sự cần thiết và những lợi ích to lớn do việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mang lại thay vì các bên chủ thể phải khởi kiện lại và quá trình tố tụng phải tiến hành lại từ đầu tại Tòa án của quốc gia có yêu cầu thi hành bản án, quyết định đó.

Đối với Việt Nam hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài càng có một ý nghĩa quan trọng khi cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài tương đối lớn và Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế mạnh mẽ để xây dựng và phát triển nền kinh tế đất nước. Việc hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trước hết sẽ bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự Việt Nam trong nhiều trường hợp khi lợi ích đó được công nhận bởi bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài nhưng việc thi hành trên thực tế lại cần phải được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Bên cạnh đó, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn góp phần quan trọng xây dựng một môi trường pháp lý bình đẳng, ổn định để các đối tác nước ngoài tham gia đầu tư vào Việt Nam có thể bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp cần thiết. Với một nền kinh tế năng động, phát triển liên tục và nhanh chóng như Việt Nam hiện nay nhu cầu xây dựng một hành lang pháp lý ổn định cũng như đảm bảo sự phù hợp của pháp luật với thực tiễn là rất quan trọng và cấp thiết nhằm góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Chính vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trở thành một trong những yêu cầu quan trọng trong giai đoạn hiện nay cũng như trong thời gian sắp tới.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở phân tích những cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, những kết luận khoa học rút ra trong Chương 2 như sau:

Thứ nhất, bản án, quyết định dân sự nước ngoài là bản án, quyết định dân sự không được tuyên bởi Tòa án nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Bên cạnh đó, về mặt lý luận, có hai cách quy định phạm vi công nhận và cho thi hành trong các điều ước quốc tế tiêu biểu cũng như pháp luật của các quốc gia điển hình là phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp và phạm vi công nhận và cho thi hành rộng. BLTTDS 2004/2011 quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp trong khi một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết lại quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rộng hơn.

Thứ hai, nguồn pháp luật điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bao gồm nguồn pháp luật trong nước là hệ thống các văn bản pháp luật trong nước mà BLTTDS 2004/2011 là đạo luật cơ bản và nguồn điều ước quốc tế mà chủ yếu là các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước. Cả hai nguồn luật này đều có mối quan hệ tác động qua lại với nhau trong quá trình giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành trên thực tế các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Thứ ba, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mang những đặc điểm của pháp luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn có những đặc điểm riêng của mình.

Thứ tư, xu hướng phát triển của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong giai đoạn sắp tới là vẫn tiếp tục duy trì việc sử dụng nhiều văn bản pháp luật khác nhau để điều chỉnh các quan hệ của Tư pháp quốc tế, kể cả trong trường hợp ban hành đạo luật Tư pháp quốc tế đồng thời Việt Nam phải tăng cường gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan đến vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài.

Thứ năm, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong giai đoạn hiện nay là hoàn toàn cần

thiết xuất phát từ yêu cầu của quá trình đổi mới và mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền; yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế; yêu cầu khắc phục những hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành cũng như xu hướng pháp điển hóa pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài của thế giới và yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể trong bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

### 3.1 Nội dung của pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

#### 3.1.1 Nội dung điều chỉnh của văn bản pháp luật trong nước

##### 3.1.1.1 Nội dung điều chỉnh của BLTTDS 2004/2011

Văn bản pháp luật trong nước giữ vai trò cơ bản trong việc điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hiện nay là BLTTDS 2004/2011 với tư cách là đạo luật trung tâm của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Các quy định của Phần thứ sáu BLTTDS 2004/2011, từ Điều 342 đến Điều 363, điều chỉnh các nội dung sau đây liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài:

*Thứ nhất, BLTTDS 2004/2011 quy định cụ thể phạm vi công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của nước ngoài. Điều 342 BLTTDS 2004/2011 về “Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài” quy định: “1. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài và bản án, quyết định khác của Tòa án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự”. Quy định của điều luật thể hiện một số vấn đề sau đây:*

Xét ở góc độ hình thức văn bản và chủ thể ban hành văn bản, BLTTDS 2004/2011 quy định việc công nhận và cho thi hành theo phạm vi hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ban hành. Xuất phát từ chủ quyền quốc gia, việc xác định thế nào là một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải căn cứ vào pháp luật của nước nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Vì vậy, việc xác định một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam. Như đã phân tích ở Chương 2 nhóm tiểu mục 2.1.1, so với quy định của pháp luật nhiều nước trên thế giới như Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 [139]; Luật Tư pháp quốc tế của Bulgaria ngày 04/5/2005 [141] hoặc các công ước quốc tế tiêu biểu như Công ước La Haye ngày 01/02/1971 [126], các công ước của

EU, ... quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rất rộng thì phạm vi công nhận và cho thi hành theo quy định của BLTTDS 2004/2011 tương đối hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Việc quy định công nhận và cho thi hành theo phạm vi hẹp như trên trong một số trường hợp thực tế đã gây khó khăn cho các chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam một văn bản giải quyết một vấn đề dân sự nhưng không phải là Tòa án nước ngoài ban hành.

BLTTDS 2004/2011 không quy định cụ thể, rõ ràng về hai loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định không mang tính chất tài sản và bản án, quyết định mang tính chất tài sản. Tại khoản 5 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 có quy định việc đương nhiên công nhận những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam nếu giữa Việt Nam và nước đó có điều ước quốc tế liên quan. Tuy nhiên, quy định này chưa cụ thể và cũng không xuất phát từ tính chất của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà xuất phát từ yêu cầu của đương sự. Đây cũng là một điểm khác biệt của BLTTDS 2004/2011 so với quy định của pháp luật các nước cũng như các điều ước quốc tế thường quy định rất cụ thể hai loại bản án, quyết định có tính chất tài sản và bản án, quyết định không có tính chất tài sản [116, tr. 167].

Phạm vi công nhận và cho thi hành theo quy định của BLTTDS 2004/2011 cũng hẹp hơn quy định của một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước (Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên bang Nga năm 1999, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Mông Cổ năm 2000, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CH Belarut năm 2000, ...) ngoài bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn công nhận và cho thi hành một số văn bản khác không phải do Tòa án nước ngoài ban hành để giải quyết các vấn đề dân sự.

Tóm lại, qua phân tích các quy định của Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên cũng như quy định của BLTTDS 2004/2011 về phạm vi công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cho thấy bên cạnh những điểm tương đồng vẫn còn một số khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với quy định của các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước. Những khác biệt này cần thiết phải được nghiên cứu, xem xét để đảm bảo hiệu lực điều chỉnh của các quy định pháp luật trên thực tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam.

*Thứ hai, BLTTDS 2004/2011 quy định về nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.* Theo quy định tại Điều 343 BLTTDS 2004/2011 thì có 3 nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (những nguyên tắc này cũng áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài và không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án). Cụ thể:

*Nguyên tắc công nhận và cho thi hành phải dựa trên cơ sở có điều ước quốc tế:* Điểm a khoản 1 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 quy định: Toà án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài trong trường hợp: “*Bản án, quyết định dân sự của tòa án của nước mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này*”. Theo nguyên tắc này Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự được tuyên bởi tòa án của những nước mà giữa Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành. Hiện nay, Việt Nam chưa gia nhập bất cứ điều ước quốc tế đa phương nào về vấn đề này, chỉ có các Hiệp định TTTP có quy định về vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Như vậy, về nguyên tắc, các bản án, quyết định dân sự do Tòa án của các nước là thành viên của các Hiệp định TTTP với Việt Nam sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Tuy nhiên, đối với các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà giữa Việt Nam và nước đó chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành thì vẫn có thể sẽ được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo các nguyên tắc khác hoặc theo các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Nội dung của nguyên tắc việc công nhận và cho thi hành phải dựa trên cơ sở có điều ước quốc tế còn được quy định tại khoản 5 Điều 343 BLTTDS 2004/2011, theo đó: “*Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập*”. Một số tác giả còn gọi đây là nguyên tắc đương nhiên công nhận bản án, quyết định dân sự không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam [69]. Nội dung của quy định này được hiểu: đối với những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước đã ký kết với Việt Nam hoặc cùng Việt Nam gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì

được đương nhiên công nhận tại Việt Nam mà không cần phải trải qua một thủ tục pháp lý nào trừ trường hợp có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam và yêu cầu đó được chấp nhận. Ví dụ: quyết định ly hôn của Tòa án CHND Trung Hoa mà một bên là công dân Việt Nam, nay công dân Việt Nam có yêu cầu kết hôn lần 2 tại Việt Nam thì quyết định ly hôn này chỉ cần được công nhận tại Việt Nam mà không cần thi hành. Vì giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa đã ký kết Hiệp định TTTP có quy định về vấn đề công nhận và cho thi hành lẫn nhau bản án, quyết định của Tòa án hai nước nên quyết định ly hôn của Tòa án CHND Trung Hoa sẽ đương nhiên được công nhận tại Việt Nam. Nội dung của nguyên tắc này cũng được thể hiện trong các Hiệp định TTTP mà Việt Nam ký kết với các nước. Ví dụ: khoản 2, Điều 41 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ucraina quy định: *“Các bên ký kết cũng công nhận trên lãnh thổ nước mình, mà không cần qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào, những quyết định của cơ quan tư pháp về các vấn đề dân sự mà theo tính chất không cần phải thi hành”* [49, tr. 392-393].

*Nguyên tắc công nhận và cho thi hành dựa trên cơ sở có đi có lại:* Khoản 3 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 quy định: *“Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng có thể được Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam trên cơ sở có đi có lại mà không đòi hỏi Việt Nam và nước đó phải ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề đó”*. Đây là nguyên tắc mới đối với việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định trong BLTTDS 2004/2011. Trước đây, theo Pháp lệnh Công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993 nguyên tắc có đi có lại mới chỉ đặt ra cho việc công nhận và cho thi hành các phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Có đi có lại là một nguyên tắc quan trọng thường xuyên xuất hiện trong pháp luật quốc tế. Theo nguyên tắc này, Tòa án Việt Nam có thể xem xét việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài khi Tòa án nước ngoài đã công nhận và cho thi hành tại nước đó bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam mặc dù giữa Việt Nam và nước đó chưa ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế có liên quan đến việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Theo quy định tại Điều 66 Luật TTTP năm 2007 thì cơ sở để Tòa án Việt Nam áp dụng nguyên tắc có đi có lại là công bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam về danh sách các nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam.

*Nguyên tắc bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành: Khoản 4 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 quy định: “Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài hoặc quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành”. Nội dung nguyên tắc này thể hiện để tổ chức thi hành trên thực tế, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Việc công nhận và cho thi hành thuộc thẩm quyền của tòa án nhưng việc tổ chức thi hành trên thực tế còn liên quan đến thẩm quyền của các cơ quan khác như cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân, ... Nguyên tắc này xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia của pháp luật quốc tế. Trong quan hệ quốc tế, việc cho thi hành một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không chỉ thể hiện quan điểm của Tòa án nước cho thi hành bản án, quyết định đối với việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bên được thi hành mà còn thể hiện sự tôn trọng của cơ quan xét xử nước này đối với quyết định của cơ quan xét xử nước khác. Nguyên tắc này được áp dụng không chỉ thể hiện chủ quyền quốc gia mà còn đảm bảo rằng nội dung của bản án, quyết định cũng như hậu quả của việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tuyên sẽ không đi ngược lại những nguyên tắc pháp lý của nước nơi thi hành bản án đó [4].*

*Thứ ba, BLTTDS 2004/2011 quy định về điều kiện nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 quy định: “Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ... nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ... có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu”. Đây là quy định chung cho cả bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài. Nội dung của điều luật cho thấy có hai loại điều kiện liên quan đến việc nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài: điều kiện chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành phải đáp ứng và điều kiện dành*

cho bên phải thi hành án (khi điều kiện này thỏa mãn thì chủ thể yêu cầu mới có quyền nộp đơn).

*Điều kiện chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành phải đáp ứng để nộp đơn:* Theo điều luật thì chủ thể nộp đơn yêu cầu thi hành bản án, quyết định phải là “người được thi hành” trong bản án, quyết định đó. Điều luật không nói rõ là không cho nhưng có thể hiểu nếu chủ thể nộp đơn là người phải thi hành thì đơn yêu cầu sẽ không được chấp nhận. Thông thường, đối với một bản án, quyết định có tính chất tài sản thì người được thi hành là người thắng kiện. Tuy nhiên, đối với những bản án, quyết định không mang tính chất tài sản thì việc xác định ai là người được thi hành không phải là điều dễ dàng.

*Điều kiện nộp đơn:* Theo điều luật thì chủ thể nộp đơn yêu cầu chỉ được nộp đơn nếu bên phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam. Trong trường hợp bên phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam thì phải có tài sản liên quan đến việc thi hành án tại Việt Nam vào thời điểm nộp đơn yêu cầu. Có thể hiểu đối với người phải thi hành là cá nhân (bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài) thì phải đang cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam; đối với người phải thi hành là cơ quan, tổ chức (Việt Nam hoặc nước ngoài) thì phải có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam.

Bên cạnh điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài khoản 2 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 quy định điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Theo đó “*Dương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam*”. Như vậy, đối với yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu là người được thi hành, người phải thi hành, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Nghĩa là trong trường hợp này tư cách chủ thể của người nộp đơn không đặt ra như là một điều kiện bắt buộc. Bên cạnh đó, điều kiện về nơi cư trú và tài sản của bên phải thi hành cũng không được điều luật đề cập.

*Thứ tư, BLTTDS 2004/2011 quy định về những trường hợp không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.* Điều 356 BLTTDS 2004/2011 liệt kê những trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Có thể hiểu những trường hợp này cũng chính là những điều kiện mà bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng (tránh không rơi vào những trường hợp này) nếu muốn được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Những trường hợp này bao gồm: 1. Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có tòa án đã ra bản án, quyết định đó; 2. Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên toà của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ; 3. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam; 4. Về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ án, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ án đó; 5. Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật Việt Nam; 6. Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Nội dung của quy định tại Điều 356 cho thấy những trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bao gồm cả điều kiện công nhận và cho thi hành (được chứng minh đã thỏa mãn bởi chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc chứng minh ngược lại bởi chủ thể phản đối việc công nhận và cho thi hành) và những trường hợp không công nhận và cho thi hành (được chứng minh bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bởi chủ thể phản đối việc công nhận và cho thi hành). Nói cách khác, quy định của BLTTDS 2004/2011 không có sự phân biệt giữa điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành. Ngoài ra, các trường hợp không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng được áp dụng để xác định những trường hợp từ chối công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 3 Điều 362 BLTTDS 2004/2011).

*Thứ năm, BLTTDS 2004/2011 quy định về thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam.* Theo quy

định của BLTTDS 2004/2011 thì có hai loại trình tự, thủ tục liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam: thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (Điều 350 – Điều 359) và thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (Điều 360 – Điều 363). Về cơ bản hai loại thủ tục này tương tự nhau, bao gồm các bước: Gửi đơn (Điều 350, Điều 351, Điều 360 BLTTDS 2004/2011); Chuyển hồ sơ đến Tòa án có thẩm quyền (Điều 352 BLTTDS 2004/2011); Mở phiên họp xét đơn yêu cầu (Điều 355 BLTTDS 2004/2011); Ra quyết định (Điều 358, Điều 359, khoản 2 Điều 362 BLTTDS 2004/2011).

Điểm khác nhau cơ bản giữa tục thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam chính là kết quả giải quyết. Cụ thể hơn, nếu ở tục thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài việc Hội đồng xét đơn chấp nhận đơn yêu cầu đồng nghĩa với việc bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và được cho thi hành tại Việt Nam và ngược lại nếu đơn yêu cầu không được chấp nhận thì bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Đối với thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam nếu đơn yêu cầu được chấp nhận nghĩa là bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong trường hợp đơn yêu cầu không được chấp nhận thì quy định của pháp luật hiện hành lại không nói rõ số phận của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau khi có kết quả của việc xét đơn yêu cầu không công nhận.

### *3.1.1.2 Nội dung điều chỉnh của các văn bản pháp luật khác có liên quan*

Bên cạnh BLTTDS 2004/2011, các quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn được ghi nhận trong một số văn bản pháp luật khác có liên quan như: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 [77], Luật Thi hành án dân sự năm 2008 [80], Luật Thương mại 2005 [76], Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển năm 2008 [103]. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 125) chỉ áp

dụng cho việc công nhận, cho thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Tương tự, Chương V “Thủ tục bắt giữ tàu biển, thả tàu biển đang bị bắt giữ để thực hiện tương trợ tư pháp”, Mục 2 “Thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài bắt giữ tàu biển” (Điều 59 – Điều 70) Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển năm 2008 quy định cụ thể về thủ tục, điều kiện thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài trong việc bắt giữ tàu biển tại Việt Nam. Đây là những quy định liên quan đến vấn đề tương trợ tư pháp là những quy định đặc thù, mang tính chuyên ngành và chỉ áp dụng trong lĩnh vực bắt giữ tàu biển. Ngoài các văn bản pháp luật này, điểm d khoản 1 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 cũng quy định: *“Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam”*. Tất cả những quy định này đều nhằm đảm bảo việc thi hành trên thực tế những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nhưng không phải là quy định pháp luật liên quan đến trình tự, thủ tục cũng như các vấn đề có liên quan đến quá trình xem xét yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Tóm lại, phần lớn các quy định của văn bản pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đều tập trung tại BLTTDS 2004/2011 với tư cách là đạo luật quan trọng nhất của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

### *3.1.2 Nội dung điều chỉnh của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên*

Trước hết, cần phải xác định nội dung của các Hiệp định TTTP là kết quả thỏa thuận và thống nhất ý chí giữa Việt Nam và quốc gia tham gia ký kết. Do đó, việc quyết định phạm vi điều chỉnh của Hiệp định cũng như giải pháp cụ thể đối với từng vấn đề được Hiệp định điều chỉnh, trong đó có vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, không phụ thuộc vào ý chí đơn phương của Việt Nam. Nội dung các Hiệp định điều chỉnh các vấn đề sau đây liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án hai bên ký kết:

Thứ nhất, về phạm vi công nhận và cho thi hành. Đa số các Hiệp định TTTP đều quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự do Tòa án ban hành. Khoản 1 Điều 15 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam

và CHND Trung Hoa quy định: “*Bên ký kết này sẽ công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ nước mình các quyết định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của bên ký kết kia ...: 1) Các quyết định của tòa án về các vấn đề dân sự; 2) Các quyết định của tòa án về việc bồi thường thiệt hại dân sự trong bản án hình sự*” [49, tr. 347]. Điều 44 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Lào quy định: Nước ký kết này sẽ công nhận và thi hành bản án, quyết định sau đây của Nước ký kết kia trên lãnh thổ nước mình theo quy định của Hiệp định này: “*1. Bản án, quyết định dân sự, kể cả bản án, quyết định của tòa án về lao động, hôn nhân, thừa kế và các bản án, quyết định khác ghi trong Hiệp định này; 2. Quyết định về phân tài sản trong bản án hình sự*”... [49, tr. 275].

Bên cạnh đó, một số Hiệp định TTTP lại quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rộng hơn. Điều 51, Điều 52 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga năm 1999 thì có hai loại bản án, quyết định dân sự của nước ngoài được công nhận và cho thi hành: quyết định về các vụ kiện không mang tính chất tài sản; quyết định về các vụ kiện mang tính chất tài sản. Quyết định về các vụ kiện không mang tính chất tài sản được quy định tại Điều 51 bao gồm: “*1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự không mang tính chất tài sản do Tòa án của bên ký kết này tuyên được công nhận trên lãnh thổ của bên ký kết kia ...; 2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là tòa án ...*” [49, tr. 319-320]. Quyết định về các vụ kiện mang tính chất tài sản được quy định tại Điều 52 bao gồm: “*Bản án, quyết định của tòa án về các vụ kiện dân sự; Phần bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong bản án, quyết định hình sự của tòa án; Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về giải quyết vụ kiện dân sự mang tính chất tài sản được tòa án công nhận và văn bản công chứng có hiệu lực thi hành theo pháp luật của Bên ký kết nơi được công chứng ...*” [49, tr. 320]. Tương tự, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ (Điều 42, Điều 43) quy định bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài gồm hai loại: quyết định về các vấn đề không mang tính chất tài sản; quyết định về các vấn đề mang tính chất tài sản. Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Belarus năm 2000 quy định bên cạnh các bản án, quyết định dân sự do tòa án của các bên ký kết ban hành thì quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình, lao động của các cơ quan khác không phải là tòa án cũng được xem xét công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ của nhau (khoản 2 Điều 56).

Như vậy, những Hiệp định TTTP quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp thì không phân chia các bản án, quyết định thành nhóm bản án, quyết định không có tính chất tài sản và nhóm bản án, quyết định có tính chất tài sản. Đối với những Hiệp định TTTP quy định phạm vi rộng thì phân chia rõ ràng hai loại bản án, quyết định của nước ngoài: nhóm bản án, quyết định không có tính chất tài sản và nhóm bản án, quyết định có tính chất tài sản.

Thứ hai, một số Hiệp định TTTP quy định những điều kiện công nhận và cho thi hành: Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ được công nhận và cho thi hành khi thỏa mãn các điều kiện do Hiệp định TTTP quy định (Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào). Các điều kiện cụ thể bao gồm:

- Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật nước ký kết nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Ví dụ: khoản 1 Điều 53 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga; khoản 3 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp; khoản 1 Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào.

- Bản án, quyết định được tuyên bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nước ký kết nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Ví dụ: khoản 2 Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào; khoản 1 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp.

- Các bên đương sự đã được triệu tập tham gia phiên Tòa một cách hợp lệ và quyền tố tụng của họ đã được đảm bảo trong suốt quá trình tố tụng. Ví dụ: khoản 3 Điều 53 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga; khoản 4 Điều 21 Hiệp định TTTP Việt Nam và CH Pháp; khoản 4 Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào.

- Bản án, quyết định không trái với lợi ích công cộng, trật tự pháp luật của nước ký kết nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Ví dụ: khoản 5 Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào; khoản 5 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp.

- Về cùng vụ kiện đó chưa có bản án, quyết định nào của Tòa án nước ký kết nơi nhận được yêu cầu đã tuyên ra trước đó hoặc chưa có bản án, quyết định của Tòa án nước thứ ba nào được yêu cầu công nhận và cho thi hành tại lãnh thổ nước ký kết nơi nhận được yêu cầu. Ví dụ: khoản 4 Điều 53 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga;

khoản 6 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp; khoản 3 Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào.

- Luật áp dụng để giải quyết vụ kiện là luật của nước ký kết có yêu cầu nhưng nếu áp dụng luật của nước ký kết nơi nhận được yêu cầu thì kết quả giải quyết là tương tự nhau. Ví dụ: khoản 6 Điều 53 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga; khoản 2 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp.

- Vụ kiện không thuộc thẩm quyền riêng biệt của nước ký kết nơi nhận được yêu cầu theo quy định của Hiệp định TTTP hoặc pháp luật nước ký kết đó. Ví dụ: khoản 2 Điều 53 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga.

Thứ ba, một số Hiệp định TTTP quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành: Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ bị công nhận và cho thi hành nếu rơi vào những trường hợp được quy định trong Hiệp định TTTP (Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên Xô (cũ)). Các trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành cụ thể bao gồm:

- Bản án, quyết định chưa có hiệu lực thi hành hoặc không thể thi hành theo pháp luật của nước ký kết nơi yêu cầu. Ví dụ: khoản 1 Điều 17 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa.

- Bản án, quyết định được tuyên bởi Tòa án không có thẩm quyền theo quy định của Hiệp định TTTP. Ví dụ: khoản 2 Điều 17 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa.

- Các bên đương sự đã không được triệu tập tham gia phiên Tòa một cách hợp lệ và quyền tố tụng của họ đã không được đảm bảo trong quá trình tố tụng. Ví dụ: khoản 3 Điều 17 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa; khoản 1 Điều 47 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; khoản 1 Điều 46 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên Xô (cũ).

- Về cùng vụ kiện đã có bản án, quyết định nào của Tòa án nước ký kết nơi nhận được yêu cầu tuyên ra trước đó hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án nước thứ ba được yêu cầu công nhận và cho thi hành tại lãnh thổ nước ký kết nơi nhận được yêu cầu. Ví dụ: khoản 4 Điều 17 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa; khoản 2

Điều 47 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; khoản 2 Điều 46 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên Xô (cũ).

- Vụ kiện thuộc thẩm quyền riêng biệt của nước ký kết nơi nhận được yêu cầu theo quy định của Hiệp định TTTP hoặc pháp luật nước ký kết đó. Ví dụ: khoản 3 Điều 47 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; khoản 3 Điều 46 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên Xô (cũ).

Thứ tư, các Hiệp định TTTP quy định hai loại thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của các bên ký kết:

- Thủ tục đương nhiên công nhận: Thủ tục này được áp dụng đối với những bản án, quyết định về các vụ kiện không có tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận trên lãnh thổ của các bên ký kết. Trong số các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết, chỉ những Hiệp định nào có phân chia bản án, quyết định nước ngoài thành hai nhóm có tính chất tài sản và không có tính chất tài sản mới quy định về thủ tục này. Ví dụ: Điều 51 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga; Điều 42 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; Điều 23 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Kazakhstan.

- Thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành: Thủ tục này áp dụng đối với các bản án, quyết định có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành trên lãnh thổ nước ký kết kia. Đa số các Hiệp định TTTP đều quy định trình tự, thủ tục này tuân theo pháp luật của nước nơi nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành (Ví dụ: Điều 55 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga; Điều 46 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; Điều 48 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào; Điều 30 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Triều Tiên). Tuy nhiên, một số Hiệp định TTTP quy định rất cụ thể về Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, hồ sơ nộp kèm theo đơn, một số trường hợp đặc biệt phải đình chỉ hoặc tạm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành (Ví dụ: Điều 54 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga quy định về Đơn yêu cầu, hồ sơ kèm theo đơn yêu cầu; Điều 44, Điều 45 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ; Điều 47 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào; Điều 16 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa ...).

Thứ năm, những vấn đề khác có liên quan. Một số Hiệp định TTTP quy định rất cụ thể về thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định (Điều 18 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa), một số Hiệp định TTTP có

quy định về vấn đề chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định ra khỏi lãnh thổ của nước ký kết kia.

### **3.2 Những hạn chế của pháp luật hiện hành về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

*3.2.1 Hạn chế của BLTTDS 2004/2011 điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

#### *3.2.1.1 Phạm vi công nhận và cho thi hành*

Điều 342 BLTTDS 2004/2011 quy định công nhận và cho thi hành theo phạm vi hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ban hành. Điều này làm phát sinh một số vấn đề cần xem xét, phân tích sau đây:

Thứ nhất, quy định của BLTTDS 2004/2011 khác biệt với quy định của các công ước quốc tế tiêu biểu như Điều 2 Công ước La Haye ngày 01/02/1971 [126], Điều 25 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 [118], Điều 25 Công ước Lugano ngày 16/12/1988 [134] và pháp luật của nhiều nước trên thế giới quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rất rộng. Cụ thể: Pháp luật Pháp quy định của phạm vi công nhận và cho thi hành tại Pháp bản án, quyết dân sự của nước ngoài bao gồm: *Bản án, quyết định của Tòa án; Quyết định của Trọng tài nước ngoài; Quyết định của cơ quan hành chính nước ngoài có hiệu lực như bản án, quyết định dân sự của Tòa án (ly hôn theo thủ tục hành chính); Các văn bản do các viên chức công quyền nước ngoài lập (văn bản hành chính)* [29, tr. 181]; Khoản 3 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 [139]; Điều 64 Luật Tư pháp quốc tế của Italia ngày 31/5/1995 [146] cũng quy định tương tự. Quy định của BLTTDS 2004/2011 cũng khác biệt với một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên. Việc BLTTDS 2004/2011 quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp trong một số trường hợp trên thực tế đã gây khó khăn cho các chủ thể có yêu cầu công nhận tại Việt Nam một quyết định giải quyết một vấn đề dân sự nhưng không do Tòa án nước ngoài tuyên. Đặc biệt, trên thực tế, những quyết định ly hôn của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài chưa ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam mà không phải là tòa án ban hành có yêu cầu công nhận tại Việt Nam rất nhiều nhưng không thể áp dụng cơ chế của BLTTDS 2004/2011 để giải quyết. Điều này góp phần làm cho quy định của BLTTDS 2004/2011 không đáp ứng được yêu cầu của tình hình thực tiễn.

Thứ hai, việc BLTTDS 2004/2011 không phân chia bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thành bản án, quyết định có tính chất tài sản và bản án, quyết định không có tính chất tài sản mà phân chia thành bản án, quyết định có yêu cầu thi hành và bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam đã dẫn đến sự không hợp lý trong việc xây dựng thủ tục giải quyết đối với từng loại yêu cầu bởi lẽ tính chất của từng loại bản án, quyết định là hoàn toàn khác nhau. Quy định của pháp luật hiện hành chỉ căn cứ vào yêu cầu của chủ thể nộp đơn để xây dựng các quy định pháp luật tương ứng mà lẽ ra phải căn cứ vào tính chất của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Kinh nghiệm lập pháp quốc tế cho thấy xuất phát từ tính chất của bản án, quyết định sẽ có hai loại thủ tục khác nhau: thủ tục công nhận hoặc không công nhận đối bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận (bản án, quyết định không có tính chất tài sản) và thủ tục công nhận và cho thi hành đối với bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành (bản án, quyết định có tính chất tài sản) [116, tr. 173]. Pháp luật nhiều nước trên thế giới đều quy định rất cụ thể hai loại thủ tục này. Ví dụ: Hoa Kỳ [114], Hà Lan [147], Canada [133], Italia [146], CH liên bang Đức [136]. Bên cạnh hai loại thủ tục trên, pháp luật một số nước còn quy định thủ tục rút gọn (Summary Proceeding) trong việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành. Cụ thể: Án lệ của Ireland quy định việc áp dụng thủ tục rút gọn trong một số trường hợp công nhận phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài [117]. Việc xác định rõ từng loại thủ tục tương ứng với từng loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ đảm bảo được kết quả giải quyết phù hợp với yêu cầu của chủ thể nộp đơn.

Thứ ba, trên thực tế có những vụ việc dân sự tại Việt Nam do tòa án giải quyết (Ví dụ: giải quyết thuận tình ly hôn) thì ở nước ngoài không do tòa án giải quyết. Các quyết định này nếu có yêu cầu công nhận tại Việt Nam sẽ không giải quyết được theo các quy định của BLTTDS 2004/2011. Thực tế cho thấy nhiều quyết định công nhận thuận tình ly hôn do cơ quan quản lý tư pháp hộ tịch của nước ngoài tuyên mà một bên chủ thể là công dân Việt Nam (Trung Quốc, lãnh thổ Đài Loan, Hàn Quốc) có yêu cầu công nhận tại Việt Nam để công dân Việt Nam kết hôn lần 2 đã không được công nhận theo những quy định của BLTTDS 2004/2011 do đó không phải là quyết định của Tòa án nước ngoài tuyên. Chủ thể Việt Nam nếu có yêu cầu kết hôn tại Việt Nam đều phải xin ly hôn lại tại Tòa án Việt Nam.

Thứ tư, phạm vi công nhận và cho thi hành theo quy định của BLTTDS 2004/2011 hẹp hơn quy định của một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước. Xét ở góc độ kỹ thuật lập pháp rõ ràng đã không có sự tương đồng giữa pháp luật trong nước với quy định trong từng điều ước quốc tế cụ thể mà Việt Nam là thành viên.

Như vậy, việc các công ước quốc tế tiêu biểu cũng như pháp luật các quốc gia điển hình đều quy định quy định công nhận và cho thi hành theo phạm vi rộng thì việc pháp luật Việt Nam vừa có những quy định theo phạm vi hẹp, vừa có những quy định theo phạm vi rộng là vấn đề cần phải xem xét trong quá trình hoàn thiện pháp luật bởi lẽ một mặt, tính đồng bộ của pháp luật Việt Nam không được bảo đảm, mặt khác, sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế cũng chưa đạt được.

### *3.2.1.2 Nguyên tắc công nhận và cho thi hành*

Theo quy định tại Điều 343 BLTTDS 2004/2011 thì có 3 nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà nội dung cơ bản là: Nguyên tắc việc công nhận và cho thi hành phải dựa trên cơ sở điều ước quốc tế; Nguyên tắc có đi, có lại; Nguyên tắc bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành. Quá trình áp dụng các nguyên tắc này trong thực tiễn đã làm phát sinh một số vấn đề cần phải tiếp tục nghiên cứu. Cụ thể:

*Nguyên tắc việc công nhận và cho thi hành phải dựa trên cơ sở điều ước quốc tế (điểm a khoản 1 Điều 343 BLTTDS 2004/2011):* Thực tiễn pháp lý đã cho thấy đây là một nguyên tắc phù hợp với yêu cầu bảo vệ trật tự công cộng, lợi ích quốc gia của nước nhận được yêu cầu công nhận và cho thi hành. Theo nội dung của nguyên tắc chỉ những nước đã ký kết với Việt Nam hoặc cùng Việt Nam gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành thì những bản án, quyết định dân sự không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam mới được đương nhiên công nhận tại Việt Nam mà không cần phải trải qua một thủ tục pháp lý đặc biệt nào. Như vậy, đối với những nước chưa ký kết với Việt Nam hoặc cùng Việt Nam gia nhập điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành thì nguyên tắc này sẽ không được áp dụng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy phần lớn bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam là bản án, quyết định ly hôn mà không có yêu cầu thi hành về tiền, tài sản, con chung và thường đến từ những nước chưa ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam (CH liên bang Đức, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Australia,

...). Trong khi tại thời điểm hiện tại chỉ có một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước có quy định về vấn đề đương nhiên công nhận bản án, quyết định của Tòa án hai bên không có tính chất tài sản như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên Xô (Điều 41), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga (Điều 51), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ (Điều 42), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ucraina (Điều 41), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Kazakhstan (Điều 23). Điều 51 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga về “Công nhận quyết định về các vụ kiện không mang tính chất tài sản” quy định:

*1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự không mang tính chất tài sản do Tòa án của Bên ký kết này tuyên được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào, nếu trước đó Tòa án của Bên ký kết ấy chưa tuyên một bản án hoặc quyết định nào đó đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ việc đó, cũng như không có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật trong nước của Bên ký kết đó trong trường hợp Hiệp định này không quy định.*

*2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là Tòa án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại các điều từ Điều 53 đến Điều 55 của Hiệp định này. Những quyết định này cũng có thể được công nhận mà không cần phải có một thủ tục tố tụng đặc biệt nào về công nhận, nếu pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận cho phép. [49, tr. 319-320]*

Việc yêu cầu giữa Việt Nam và nước liên quan phải có điều ước quốc tế đã dẫn đến trên thực tế các bản án, quyết định ly hôn không kèm theo yêu cầu về tài sản do Tòa án nước ngoài tuyên đều không thể được công nhận tại Việt Nam theo những quy định của BLTTDS 2004/2011 do giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế. Thật ra những tồn tại này đã có từ trước khi ban hành BLTTDS 2004/2011 bởi vì theo quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh về công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993 thì Tòa án Việt Nam chỉ xem xét để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp giữa Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này.

Đây là một quy định có nhiều hạn chế và đã được tháo gỡ thông qua quy định ghi chú vào Sổ đăng ký hộ tịch các việc ly hôn đã tiến hành theo quy định của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 của Chính phủ Về đăng ký hộ tịch. Nguyên tắc được Nghị định số 83/1998/NĐ-CP áp dụng là nguyên tắc có điều ước quốc tế và nguyên tắc có đi có lại. Sau khi BLTTDS 2004/2011 có hiệu lực thi hành (01/01/2005) Chính phủ đã ban hành Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 Về đăng ký và quản lý hộ tịch thay thế Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998. Nghị định số 158/2005/NĐ-CP đã không có quy định nào về việc ghi chú hộ tịch những thay đổi về hộ tịch như Nghị định số 83/1998/NĐ-CP vì lý do BLTTDS 2004/2011 đã quy định vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Việc Nghị định số 158/2005/NĐ-CP không quy định vấn đề công nhận và cho thi hành là cần thiết nhằm đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc công nhận và cho thi hành phải dựa trên cơ sở điều ước quốc tế của BLTTDS 2004/2011 đã dẫn đến thực tế kể từ thời điểm Nghị định số 158/2005/NĐ-CP có hiệu lực thi hành các hồ sơ yêu cầu ghi vào Sổ đăng ký hộ tịch các việc ly hôn đã tiến hành ở nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế (và thậm chí cả những nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế nhưng quyết định không do Tòa án tuyên) mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam không còn cơ sở pháp lý giải quyết và phải áp dụng các quy định của BLTTDS 2004/2011 có liên quan.

Thực tế cho thấy, nhiều trường hợp xin công nhận bản án ly hôn của Tòa án nước ngoài đã bị Tòa án Việt Nam từ chối do không đủ các điều kiện do BLTTDS 2004/2011 quy định. Cụ thể: Tháng 5/2009, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định đình chỉ giải quyết trường hợp ông LVN yêu cầu công nhận bản án của Tòa án gia đình Wolfenbutter (Đức) cho ông được ly hôn với bà TTN với lý do bà N. đang sinh sống tại Đức và không có tài sản ở Việt Nam; Tháng 01/2010, TAND TP.HCM đã ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận bản án ly hôn của tòa án nước ngoài của bà DTNH với lý do người chồng là ông DHT đang cư trú ở nước ngoài, không có tài sản ở Việt Nam nên trường hợp của bà H. không đủ điều kiện. Trước đó, tháng 8/2008, Tòa án Tối cao British Columbia (Canada) cho bà H. được ly hôn với ông DHT theo bản án số E080672 (hai người không có con chung và tài sản chung) [106]. Nhằm tạm thời khắc phục tình trạng ách tắc hồ sơ, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt

Nam, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010 “Hướng dẫn việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài”. Tuy nhiên, Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010 quy định hai điều kiện ghi chú: Thứ nhất, chỉ ghi chú hộ tịch nếu bản án đó là của các nước đã ký hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam về vấn đề này. Thứ hai, nếu là bản án của các nước chưa ký hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam thì việc ghi chú hộ tịch do bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định (sau khi đã tham khảo ý kiến của Bộ Ngoại giao) theo nguyên tắc có đi có lại. Như vậy, đây chỉ là giải pháp tạm thời và cũng chỉ áp dụng đối với vấn đề ly hôn mà chưa thể giải quyết được toàn bộ các vấn đề liên quan đến các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói chung.

Nghiên cứu nội dung của các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước trên thế giới cho thấy quy định của BLTTDS 2004/2011 có nhiều khác biệt. Các công ước quốc tế đa phương như Công ước Brussels ngày 27/12/1968 (Điều 26), Quy tắc Brussels 2001 (khoản 1 Điều 33), ... đều quy định nguyên tắc đương nhiên công nhận bản án, quyết định được tuyên tại một quốc gia khác mà không đòi hỏi bất kỳ một thủ tục tố tụng đặc biệt nào. Pháp luật của nhiều quốc gia cũng quy định đối với bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận thì sẽ được đương nhiên công nhận tại nước có yêu cầu mà không đòi hỏi giữa hai nước phải có điều ước quốc tế về vấn đề này. Cụ thể: Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: “*Những phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài sẽ được công nhận tại Bỉ mà không cần phải áp dụng các thủ tục đối với việc giải quyết yêu cầu thi hành tại Tòa án (quy định tại Điều 23) nếu không có yêu cầu thi hành ở Bỉ*” [139]. Khoản 1 Điều 413 Bộ Luật TTDS của Liên bang Nga 2003 quy định: “*Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không cần phải cưỡng chế thi hành thì được Tòa án công nhận mà không phải mở phiên tòa, nếu người có liên quan không phản đối quyết định đó*” [57, tr. 257]. Theo pháp luật Thụy Điển, trong vấn đề hôn nhân và gia đình các bản án, quyết định ly hôn do Tòa án nước ngoài tuyên đều có thể được xem xét, công nhận tại Thụy Điển (không phụ thuộc việc nước đó có ký kết hay cùng tham gia với Thụy Điển điều ước quốc tế về vấn đề này hay không) ở các nội dung: công nhận về mặt nhân thân (công nhận hai người đã chấm dứt quan hệ vợ chồng); công nhận các quyết định về con nuôi; công nhận các quyết định về cấp dưỡng (nghĩa là những quyết định không có tính chất tài sản). Việc công nhận không cần phải trải qua bất cứ thủ

tục pháp lý đặc biệt nào trừ khi bản án, quyết định rơi vào những trường hợp từ chối công nhận như: bản án ly hôn của Tòa án nước ngoài không có căn cứ xác đáng để xem xét việc ly hôn ở nước đó, việc công nhận các bản án của Tòa án nước ngoài đi ngược lại với lợi ích công của Thụy Điển, ... [38]. Thậm chí, pháp luật của Đức không đặt ra nguyên tắc này như một nguyên tắc bắt buộc. Theo pháp luật Đức, tất cả các phán quyết dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài sẽ được công nhận mà không cần có một thủ tục đặc biệt nào kể cả đối với những nước chưa ký kết hay tham gia với Đức điều ước quốc tế có liên quan; việc công nhận sẽ là điều kiện tiên quyết để xem xét việc cho thi hành [85].

*Nguyên tắc có đi có lại (khoản 3 Điều 343 BLTTDS 2004/2011):* Nguyên tắc này đã mở rộng phạm vi các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bởi vì đây là nguyên tắc mới đối với việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được BLTTDS 2004/2011 ghi nhận. Nguyên tắc có đi có lại thường được dùng để dành cho thể nhân hoặc pháp nhân nước khác một chế độ pháp lý nhất định giống như chế độ pháp lý mà thể nhân và pháp nhân của nước này được hưởng tại nước khác. Chế độ pháp lý này thông thường là chế độ tối huệ quốc hoặc chế độ đãi ngộ quốc gia. Tuy nhiên, trên thực tế nguyên tắc có đi có lại cũng có thể dùng để hạn chế quyền lợi của thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài tại nước sở tại. Áp dụng nguyên tắc này vào quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chúng ta thấy đây là một nguyên tắc quan trọng mà căn cứ vào đó các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể xem xét thụ lý và giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước mà nước đó và Việt Nam chưa tham gia điều ước quốc tế về vấn đề này. Tuy nhiên, nguyên tắc này sẽ không đạt được mục đích điều chỉnh nếu bên nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là chủ thể Việt Nam.

Thực tiễn cho thấy số lượng hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài xuất phát từ nước chưa tham gia hoặc ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với số lượng hồ sơ yêu cầu đến từ nước có ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam. Cụ thể số lượng hồ sơ yêu cầu đến từ những nước như Đức, Mỹ, Hàn Quốc, Canada, Australia, ... lại nhiều hơn rất nhiều so với số lượng hồ sơ yêu cầu đến từ các nước Liên bang Nga, Lào, Mông Cổ, Cuba, CHDCND Triều Tiên, ... Nguyên nhân chính của tình trạng này là những nước

chưa ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam lại là những nước có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống. Điều này cũng có nghĩa là trên thực tế Việt Nam sẽ phải thường xuyên áp dụng nguyên tắc có đi có lại nếu muốn công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, sau nhiều năm được quy định chính thức trong BLTTDS 2004/2011 nguyên tắc có đi có lại vẫn chưa thể áp dụng trên thực tế bởi chưa có những hướng dẫn cụ thể về nội dung, điều kiện cũng cơ chế áp dụng nguyên tắc này (Ngoại trừ trường hợp Tòa án thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2083/QĐST-KDTM ngày 19/11/2007 về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án số 2004 Na 10655 ngày 30/9/2005 của Tòa phúc thẩm DAECHEON, Hàn Quốc). Luật TTTP 2007 bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2008 đã giao nhiệm vụ cho Bộ Ngoại giao công bố danh sách các nước áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam (khoản 1 Điều 66). Tuy nhiên, cơ chế để Bộ Ngoại giao chứng minh bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đến nay vẫn chưa được xây dựng. Bởi vì việc xác định một quốc gia nào đó để áp dụng nguyên tắc có đi có lại là một việc phức tạp. Nó không chỉ phụ thuộc vào quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam và quốc gia đó mà còn phụ thuộc vào thực tiễn áp dụng việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam và nước đó. Bên cạnh đó, việc thường xuyên áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong hoạt động công nhận và cho thi hành vô tình đưa đến tình trạng chính Việt Nam làm khó công dân Việt Nam khi có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài tuyên nhưng giữa Việt Nam và nước đó chưa hoặc không áp dụng nguyên tắc có đi có lại.

Quy định của pháp luật nhiều nước không đặt ra vấn đề có đi có lại như là một nguyên tắc bắt buộc trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước chưa ký kết điều ước quốc tế với nước đó. Tiêu biểu nhất là pháp luật của Đức, theo nguyên tắc chung, phán quyết dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài sẽ được công nhận mà không cần có một thủ tục đặc biệt nào kể cả đối với những nước chưa ký kết hay tham gia với Đức điều ước quốc tế có liên quan; việc công nhận sẽ là điều kiện tiên quyết để xem xét việc cho thi hành [85]. Bộ Luật TTDS của Liên bang Nga 2003 cũng không đặt ra nguyên tắc có đi có lại trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài [57]. Canada cũng không áp dụng nguyên tắc có đi có lại trừ việc công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định trong lĩnh vực hôn nhân và gia

đình [38]. Cũng chính vì lý do này mà tại Việt Nam đã có quan điểm đề nghị không quy định nguyên tắc có đi có lại như một điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà quy định thoág hẳn theo hướng về nguyên tắc Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án mọi quốc gia, trừ trường hợp bản án, quyết định đó rơi vào một trong những trường hợp mà pháp luật Việt Nam quy định là căn cứ để từ chối việc công nhận [69].

Như vậy, việc pháp luật Việt Nam đặt nguyên tắc có đi có lại với tư cách là một trong những yêu cầu bắt buộc để xem xét việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án những nước chưa có điều ước quốc tế có liên quan với Việt Nam một mặt đáp ứng được yêu cầu bảo đảm trật tự công cộng, bảo vệ các lợi ích công của Việt Nam nhưng mặt khác cũng làm cho quy định của pháp luật Việt Nam, trong một số trường hợp cụ thể, sẽ không bảo vệ được lợi ích hợp pháp của chủ thể Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Bên cạnh đó, việc chưa có đầy đủ các hướng dẫn chi tiết về việc thực thi nguyên tắc này dẫn đến trên thực tế việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí không thể áp dụng trên thực tế.

### *3.2.1.3 Điều kiện nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 thì có hai loại điều kiện: điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn và điều kiện nộp đơn. Các điều kiện này đã được quy định tại Điều 3 Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993 và được giữ nguyên trong BLTTDS 2004/2011. Tuy nhiên, khi áp dụng những quy định này vào thực tiễn đã phát sinh nhiều vấn đề vướng mắc cần phải nghiên cứu, giải quyết. Cụ thể:

*Điều kiện chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành phải đáp ứng để nộp đơn:* Việc buộc chủ thể nộp đơn phải là “người được thi hành” trong nhiều trường hợp thực tiễn trở nên không cần thiết và không thể thực hiện được. Thông thường trong một vụ án dân sự liên quan đến tranh chấp quyền sở hữu tài sản, đòi một khoản tiền, ... với bên nguyên đơn và bên bị đơn thì việc xác định bên được thi hành và bên phải thi hành tương đối dễ dàng. Tuy nhiên, với những bản án, quyết định có liên quan đến vấn đề nhân thân (Ví dụ: bản án ly hôn) thì không có cơ sở để xác định bên nào là “người được thi hành” bởi lẽ bên nào cũng có thể là người phải thi hành và bên nào cũng có thể là người được thi

hành. BLTTDS 2004/2011 không phân chia bản án, quyết định thành loại có tính chất tài sản và loại không có tính chất tài sản nhưng điều kiện này chỉ có thể áp dụng trong việc yêu cầu thi hành những bản án, quyết định có tính chất tài sản mà thôi. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 344 không có quy định nào về vấn đề này nên có thể hiểu điều kiện này áp dụng cho tất cả các loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Bên cạnh khả năng thực hiện trên thực tế, sự cần thiết của việc xác định rõ tư cách chủ thể của người nộp đơn cũng là một vấn đề cần phải xem xét. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, chủ thể nộp đơn phải là người được thi hành. Trong tố tụng dân sự, việc xác định tư cách chủ thể của các bên tham gia chỉ có ý nghĩa về đối với việc xác định nghĩa vụ chứng minh và vấn đề án phí, nhất là trong các vụ án tranh chấp về tài sản và quyền sở hữu. Tư cách chủ thể của đương sự hoàn toàn không ảnh hưởng đến nội dung của vụ việc cũng như kết quả giải quyết vụ án. Tương tự như thế, trong vấn đề nộp đơn yêu cầu thi hành thì việc ai nộp đơn yêu cầu không làm thay đổi bản chất vấn đề, đặc biệt là trong các bản án liên quan đến nhân thân. Ví dụ: Trong bản án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài do Tòa án nước ngoài tuyên thì việc chủ thể nộp đơn xin công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án đó là người phải thi hành hay người được thi hành không làm thay đổi bản chất vấn đề là mối quan hệ hôn nhân đó đã chấm dứt trên thực tế xuất phát từ ý chí của các bên có liên quan. Quy định này của pháp luật Việt Nam có phần tương đồng với quy định của pháp luật Liên bang Nga (Điều 410 Bộ Luật TTDS Liên bang Nga 2003) [57, tr. 253].

Xem xét quy định của các điều ước quốc tế, pháp luật các nước cho thấy điều kiện về tư cách chủ thể của người nộp đơn không được đặt ra như một điều kiện bắt buộc. Đoạn 2 Điều 26 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 quy định: Bất cứ bên nào có liên quan cần công nhận bản án, quyết định để làm chứng cứ trong một vụ tranh chấp có thể nộp đơn yêu cầu công nhận bản án, quyết định đó theo thủ tục quy định tại Công ước [118]. Tương tự, khoản 2 Điều 33 Quy tắc Brussels 2001 quy định: Bất cứ bên chủ thể nào trong bản án, quyết định đề có quyền nộp đơn yêu cầu công nhận một bản án, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại Quy tắc [121]. Khoản 2 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: Bất cứ bên nào có liên quan, theo những thủ tục do đạo luật quy định, đều có quyền nộp đơn yêu cầu công nhận hoặc cho thi hành một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đó hoặc nộp đơn yêu cầu không công nhận hoặc

không cho thi hành một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đó [139]. Luật Tư pháp quốc tế của nhiều nước khác cũng không quy định về điều kiện này như CH Bulgaria [141], Liên bang Thụy Sĩ [144].

*Điều kiện nộp đơn:* Đây là điều kiện đặt ra chung đối với tất cả các trường hợp nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, không phân biệt bản án, quyết định đó có tính chất tài sản hay không. Theo quy định của điều luật, đơn yêu cầu sẽ không được chấp nhận nếu cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam, thậm chí có mặt tại Việt Nam mà không cư trú, không làm việc và cũng không có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam; Nếu chủ thể phải thi hành là tổ chức thì phải có trụ sở chính tại Việt Nam.

Nếu chủ thể phải thi hành là cá nhân chúng ta sẽ thấy điều kiện này là không cần thiết trong trường hợp người nộp đơn có yêu cầu thi hành tại Việt Nam một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không có tính chất tài sản. Thậm chí, trong một số trường hợp việc bắt buộc người phải thi hành phải đang cư trú, làm việc tại Việt Nam vào thời điểm người nộp đơn nộp đơn yêu cầu là điều không hợp lý và không thể thực hiện được. Xin lấy một ví dụ để chứng minh: anh A là người Việt Nam, anh đã kết hôn với cô M là công dân Thụy Điển tại cơ quan có thẩm quyền của Thụy Điển và có ghi chú việc kết hôn tại Việt Nam. Nay anh A và cô M đã ly hôn tại Thụy Điển và anh A muốn kết hôn với cô E là công dân Việt Nam, đang sinh sống tại Việt Nam thì anh A phải làm thủ tục yêu cầu công nhận bản án ly hôn của Tòa án Thụy Điển tại Việt Nam. Trong trường hợp này việc buộc anh A (nếu anh A là người phải thi hành) hoặc cô M (nếu cô M là người phải thi hành) phải đáp ứng các điều kiện trên rõ ràng là không cần thiết và cũng không thể thực hiện được. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật hiện hành, nếu anh A làm đơn yêu cầu công nhận tại Việt Nam bản án ly hôn (với tư cách là người được thi hành), yêu cầu của anh sẽ không được chấp nhận nếu cô M hiện không có mặt ở Việt Nam. Nghiên cứu quy định của điều luật cho thấy dường như nhà làm luật muốn dành những điều kiện này cho việc công nhận những bản án, quyết định tuyên về một nghĩa vụ tài sản phải thi hành ở Việt Nam (đòi tiền, chuyển giao quyền sở hữu tài sản, ...) hơn là áp dụng cho các bản án, quyết định nói chung. Bởi vì thực tế có những trường hợp yêu cầu công nhận mà không cần thiết phải có mặt (hoặc không thể) người phải thi hành tại Việt Nam.

Nếu chủ thể phải thi hành là tổ chức theo quy định của điều luật nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức mà không có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam thì phải có trụ sở chính tại Việt Nam. Như vậy, có thể hiểu đối với chủ thể là doanh nghiệp thì điều luật chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp Việt Nam mà không áp dụng đối với doanh nghiệp nước ngoài mặc dù họ có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam. Quy định này làm phát sinh vấn đề có những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tuyên doanh nghiệp Việt Nam thắng trong một vụ tranh chấp với doanh nghiệp nước ngoài về một nghĩa vụ tài sản phát sinh từ quan hệ hợp đồng liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài đó tại Việt Nam nhưng không thể yêu cầu thi hành tại Việt Nam được vì doanh nghiệp nước ngoài không có trụ sở chính tại Việt Nam mặc dù doanh nghiệp nước ngoài có tài sản tại Việt Nam. Muốn được thi hành bản án, doanh nghiệp Việt Nam phải nộp đơn yêu cầu thi hành ở nước đã tuyên bản án nghĩa là mức độ phức tạp của vấn đề sẽ tăng lên rất nhiều.

Trong trường hợp người phải thi hành là cá nhân mà không đang cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chủ thể phải thi hành là cơ quan, tổ chức mà không có trụ sở chính tại Việt Nam vào thời điểm người nộp đơn nộp đơn yêu cầu thì cả hai loại chủ thể này đều phải có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tại Việt Nam. Đây cũng là quy định chung áp dụng cho mọi trường hợp yêu cầu công nhận và cho thi hành. Tuy nhiên, trong trường hợp bản án, quyết định được yêu cầu công nhận và cho thi hành không mang tính chất tài sản thì yêu cầu này là không cần thiết; Trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có liên quan đến việc người phải thi hành phải trả một số tiền và người phải thi hành có tài sản ở Việt Nam thì người được thi hành có thể cũng không được nộp đơn vì lý do tài sản của người phải thi hành không liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Nếu mục đích của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về một số tiền là để bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên được thi hành trong việc đòi số tiền đó từ bên phải thi hành thì điều quan trọng nhất đối với bên có quyền yêu cầu là bên phải thi hành có tài sản tại Việt Nam mà không cần thiết phải xác định tài sản đó có liên quan đến việc thi hành hay không. Một vấn đề nữa cũng phải giải quyết xuất phát từ quy định này là thế nào là tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. BLTTDS 2004/2011 không có bất cứ một quy định nào giải thích thế nào là tài sản có liên

quan đến việc thi hành án. Rõ ràng quy định này trong rất nhiều trường hợp sẽ là rào cản người được thi hành tự bảo vệ lợi ích chính đáng của mình tại Việt Nam và cũng sẽ tạo cơ hội thuận lợi cho những chủ thể phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trốn tránh thực hiện nghĩa vụ của mình.

Như đã phân tích ở Chương 2, nhóm tiêu mục 2.1.1, quy định của pháp luật các nước xác định rõ ràng từng loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại nước sở tại. Đối với những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận thì pháp luật chỉ đặt ra và người nộp đơn yêu cầu phải tuân thủ những điều kiện về công nhận và như vậy, những yêu cầu về sự có mặt của chủ thể phải thi hành hoặc tài sản của chủ thể phải thi hành tại nước sở tại vào thời điểm người yêu cầu nộp đơn yêu cầu sẽ không đặt ra. Ngược lại, đối với những bản án, quyết định có yêu cầu thi hành thì pháp luật sẽ quy định và người nộp đơn phải tuân thủ những điều kiện về thi hành. Đối với trường hợp này những điều kiện về sự hiện diện của chủ thể phải thi hành cũng như điều kiện về tài sản sẽ được quy định rất cụ thể. Cụ thể: Theo quy định của Bộ Luật TTDS Liên bang Nga 2003 thì điều kiện để nộp đơn yêu cầu cưỡng chế là phải nộp đơn tại Tòa án nơi sinh sống hoặc nơi cư trú của người bị thi hành ở Liên bang Nga; trong trường hợp người bị thi hành không sinh sống hoặc cư trú ở Liên bang Nga hoặc không rõ nơi cư trú thì theo nơi có tài sản của người bị thi hành án (Điều 410) [57, tr. 253]; Đối với yêu cầu phản đối việc công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thì pháp luật không đặt ra điều kiện sự hiện diện của chủ thể phải thi hành cũng như điều kiện về tài sản (khoản 2 Điều 413) [57, tr. 257].

#### *3.2.1.4 Những trường hợp không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Những trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, nói cách khác, chính là những điều kiện mà pháp luật Việt Nam đặt ra mà một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng nếu muốn được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Như đã phân tích ở Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiêu mục 3.1.1, tiểu mục 3.1.1.1, quy định tại Điều 356 BLTTDS 2004/2011 bao gồm cả điều kiện công nhận và cho thi hành (được chứng minh đã thỏa mãn bởi chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành được kiểm tra bởi Tòa án có thẩm quyền giải quyết), đó là các điều kiện thứ ba, thứ tư và thứ sáu và những trường hợp từ chối

công nhận và cho thi hành (được chứng minh bởi chủ thể phản đối việc công nhận và cho thi hành), đó là các điều kiện thứ nhất, thứ hai, thứ năm. Những quy định này có sự lẫn lộn giữa những điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành, nên đã không làm rõ được nghĩa vụ chứng minh những điều kiện này và hậu quả của việc không chứng minh được hoặc kết quả chứng minh không được chấp nhận.

Nghiên cứu nội dung của các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước cho thấy tuy mức độ và hình thức quy định khác nhau, đều có quy định điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Tư pháp quốc tế cũng như các nguyên tắc đặc thù của tổ tụng dân sự quốc tế. Các điều kiện mà pháp luật các quốc gia cũng như các công ước quốc tế thường quy định bao gồm:

- Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã có hiệu lực pháp luật theo pháp luật của nước nơi đã ban hành ra bản án, quyết định đó. Theo điều kiện này, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được yêu cầu công nhận tại một nước khác thì nước được yêu cầu công nhận chỉ công nhận bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo pháp luật của nước đã tuyên ra bản án, quyết định đó. Điều kiện này được ghi nhận trong quy định của pháp luật nhiều nước. Ví dụ: Điều 266 Luật TTDS 1991 của CHND Trung Hoa quy định: “*Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nước ngoài ... có thể căn cứ vào những quy định của điều ước quốc tế mà nước CHND Trung Hoa ký kết hoặc tham gia hoặc theo nguyên tắc có đi có lại để công nhận và cho thi hành tại nước CHND Trung Hoa*” [31, tr. 197]; Khoản 1 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: “*Một phán quyết của nước ngoài đã có hiệu lực thực thi tại quốc gia ban hành phán quyết, sẽ được xem xét công nhận toàn bộ hoặc một phần ở Bỉ ...*” [139]; Luật về phán quyết nước ngoài năm 1933 của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen [140], Luật thống nhất về thi hành phán quyết nước ngoài năm 1948 của Hoa Kỳ [145] đều có những quy định tương tự. Điều kiện này cũng được quy định khoản 1 Điều 356 BLTTDS 2004/2011, trong các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước.

- Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đó được yêu cầu công nhận. Theo điều kiện này, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chỉ có thể được xem xét công nhận và cho thi hành nếu tòa án

nhận được yêu cầu cho rằng Tòa án nước ngoài đã tuyên ra bản án, quyết định đó có thẩm quyền giải quyết vụ việc. Điều kiện này được pháp luật nhiều nước quy định và cũng là điều kiện gây ra nhiều tranh cãi nhất bởi lẽ trên thực tế việc xác định thẩm quyền của Tòa án nước ngoài là điều không đơn giản. Hơn nữa, “ranh giới giữa kiểm tra thẩm quyền của Tòa án nước ngoài và xem xét lại vụ việc đôi khi quá mỏng manh” [34, tr. 320]. Mặc dù vậy, điều kiện này vẫn được các điều ước quốc tế đa phương cũng như pháp luật nhiều nước ghi nhận. Ví dụ: Khoản 1 Điều 4 Công ước La Haye ngày 01/02/1971 quy định: Phán quyết của cơ quan tài phán một nước thành viên sẽ được công nhận và cho thi hành tại một quốc gia thành viên khác nếu “*Phán quyết đó được tuyên bởi cơ quan có thẩm quyền của theo quy định của pháp luật nước thành viên đó*” [126]; Điều 28 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 [118]; Điều 35 Quy tắc Brussels 2001 [121] đều quy định tương tự. Trong pháp luật của nhiều quốc gia cũng ghi nhận nguyên tắc này: Khoản 1 Điều 117 Luật Tư pháp quốc tế của Bulgaria ngày 04/5/2005 quy định: Phán quyết của Tòa án nước ngoài sẽ được công nhận tại Bulgaria nếu “*Phán quyết được tuyên bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Bulgaria hoặc pháp luật nước nơi phán quyết được tuyên ra*” [141]; Khoản 1 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ [139]; Điều 25 Luật Tư pháp quốc tế của Liên bang Thụy Sĩ [144]; Điều 118 Bộ Luật TTDS Nhật Bản [137] đều có những quy định tương tự.

- Tòa án của nước ngoài khi xét xử vụ án đã bảo đảm đầy đủ các quyền tố tụng cho đương sự theo pháp luật của nước nơi đó. Trong đó, quan trọng nhất là các bên đương sự đã được triệu tập hợp lệ trong quá trình giải quyết vụ việc. Điều kiện này nhằm bảo đảm tốt nhất cho các bên đương sự thể hiện nguyện vọng của mình, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ, lập luận để bảo vệ được quyền lợi của mình, hiểu được hơn quyền và nghĩa vụ của mình. Điều kiện này cũng được ghi nhận trong pháp luật quốc gia của nhiều nước cũng như các điều ước quốc tế có liên quan. Ví dụ: Điều 2 khoản 1 Điều 25 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: Phán quyết của nước ngoài sẽ không được công nhận nếu “*Vi phạm quyền bào chữa trong quá trình giải quyết*” [139]; khoản 2 Điều 412 Bộ Luật TTDS của Liên bang Nga [57, tr. 256]; Điều 118 Bộ Luật TTDS Nhật Bản [137] ... đều có những quy định tương tự. Khoản 2 Điều 34 Quy tắc Brussels 2001 quy định: Phán quyết của nước ngoài sẽ không được công nhận nếu “*Bị đơn không được tổng đạt các tài liệu dùng để lập thủ tục tố tụng hoặc một tài liệu tương đương trong thời gian hợp lý và*

*trong cùng một cách thức để cho phép bị đơn thu xếp cho sự biện hộ của mình, trừ khi bị đơn không có yêu cầu phản tố mặc dù có thể làm như vậy” [121].*

- Trước khi bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có hiệu lực pháp luật, chưa có bản án, quyết định dân sự nào về cùng một vụ việc hay tranh chấp đó đã được tòa án nơi được yêu cầu tuyên hoặc công nhận. Điều kiện này nhằm đảm bảo một vụ việc hay tranh chấp chỉ được giải quyết một lần, không thể có cùng một vụ việc mà được giải quyết tại nhiều nơi, tránh gây chông chéo cho các cơ quan giải quyết đồng thời lãng phí thời gian, tiền bạc của các bên có liên quan. Điều kiện này được quy định trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật của rất nhiều quốc gia. Ví dụ: Khoản 3 Điều 5 Công ước La Haye ngày 01/02/1971 quy định: Việc công nhận hay thi hành một phán quyết nước ngoài có thể bị từ chối trong bất kỳ trường hợp nào sau đây “*Có vi phạm thủ tục tố tụng trong quá trình tuyên phán quyết đó*” [126]. Điều kiện này cũng được ghi nhận tại khoản 5 Điều 27 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 [118]; khoản 4 Điều 34 Quy tắc Brussels 2001 [121]; Tương tự, khoản 6 Điều 25 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: Phán quyết nước ngoài sẽ không được công nhận nếu: “*Việc yêu cầu giải quyết vụ việc ở nước ngoài diễn ra sau yêu cầu giải quyết vụ việc đó ở Bỉ*” [139]; khoản 2 Điều 27 Luật Tư pháp quốc tế của Thụy Sĩ quy định tương tự [144] ...

- Việc công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không trái với pháp luật và trật tự công cộng nơi được yêu cầu công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự đó. Đây là điều kiện xuất phát từ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế về tôn trọng chủ quyền quốc gia. Tất cả các quốc gia có chủ quyền, trên cơ sở pháp luật quốc tế, đều có quyền quyết định điều gì là trái và không trái với trật tự công cộng của nước mình trong quá trình xây dựng pháp luật. Chính vì thế đây là điều kiện không thể thiếu và pháp luật nhiều nước quy định bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ bị từ chối công nhận và cho thi hành nếu việc công nhận hoặc hậu quả của việc công nhận trái với trật tự công cộng của nước đó. Ví dụ: Điều 328 Bộ Luật TTDS của CH liên bang Đức quy định: Phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài sẽ bị từ chối công nhận nếu việc công nhận hoặc hậu quả của việc công nhận phán quyết của Tòa án nước ngoài có thể mâu thuẫn với trật tự công cộng hoặc mục đích của pháp luật Đức [85]; Điều 64 Luật Tư pháp quốc tế của Italia ngày 31/5/1995 quy định: Phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài chỉ được công nhận nếu hậu quả của việc công nhận không trái với trật tự công

cộng của Italia [146]; Phần 1, Mục 4 Luật về phán quyết nước ngoài năm 1933 của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen [140], Điều 25 của Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ [139], Điều 27 Luật Tư pháp quốc tế của Liên bang Thụy Sĩ [144], khoản 1 Điều 412 Bộ Luật TTDS của Liên bang Nga [57, tr. 256], ... đều có quy định tương tự.

Bên cạnh đó, xuất phát từ sự khác nhau của cách thức điều chỉnh mà hình thức quy định các điều kiện trong pháp luật các nước và các điều ước quốc tế không giống nhau. Về cơ bản có hai cách thức quy định điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài [2]:

Cách thức thứ nhất: Chỉ quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành. CH liên bang Đức là quốc gia điển hình áp dụng cách thức này bởi vì pháp luật Đức áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài, trừ trường hợp bản án, quyết định này rơi vào những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành [85]. Ngoài ra, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen [135], Bỉ [139], Mỹ [114], lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) [115], ... cũng áp dụng cách thức này. Cách thức này mở rộng tối đa khả năng chủ động nộp đơn của thể yêu cầu cũng như xác định rõ nghĩa vụ chứng minh của chủ thể nộp đơn rằng bản án, quyết định không rơi vào những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành. Tuy nhiên, cách thức này lại không đảm bảo được sự kiểm soát của nhà nước đối với việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài.

Cách thức thứ hai: Vừa quy định những điều kiện công nhận và cho thi hành vừa quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành. Những điều kiện công nhận và cho thi hành sẽ do các cơ quan nhà nước chủ động kiểm tra, những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành sẽ do chủ thể nộp đơn yêu cầu chứng minh đã thỏa mãn hoặc chủ thể phản đối việc công nhận và cho thi hành chứng minh ngược lại. Cách thức này được nhiều quốc gia áp dụng. Ví dụ: Pháp [29, tr. 180], Italia [146], Ireland [117], Liên bang Thụy Sĩ [144], Canada [133], ... Pháp luật các nước còn quy định cụ thể về chủ thể có nghĩa vụ chứng minh, chủ thể có quyền phản đối, chủ thể có nghĩa vụ kiểm tra các điều kiện này. Cách thức này vừa đảm bảo quyền chủ động nộp đơn, chứng minh của các chủ thể liên quan vừa đảm bảo được sự kiểm soát của nhà nước đối với việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài đồng thời cũng xác định rõ nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể liên quan.

Pháp luật hiện hành của Việt Nam hành không có sự phân biệt giữa điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành dẫn đến việc xác định nghĩa vụ chứng minh chưa rõ ràng là một trong những vấn đề cần xem xét trong quá trình hoàn thiện pháp luật.

Bên cạnh việc không hợp lý trong cách thức quy định, một số trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành cụ thể của Điều 356 BLTTDS 2004/2011 cũng chưa có sự hợp lý về nội dung. Cụ thể:

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành nếu bên phải thi hành đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ (khoản 2). Ở đây điều luật đã không quy định rõ việc triệu tập hợp lệ được thực hiện theo pháp luật của nước đã tuyên ra bản án, quyết định hay theo pháp luật Việt Nam. Thực tế cho thấy pháp luật các nước quy định về thủ tục triệu tập đương sự trong tham gia tố tụng dân sự không giống nhau và nếu có phát sinh xung đột pháp luật trong trường hợp này thì việc xác định bên phải thi hành đã được triệu tập hợp lệ hay không sẽ trở nên phức tạp.

Trường hợp đã có bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước thứ ba đã được Việt Nam công nhận và cho thi hành (khoản 4). Điều này có nghĩa là nếu Tòa án Việt Nam mới chỉ thụ lý và chưa ra bản án có hiệu lực pháp luật thì bản án, quyết định nước ngoài vẫn được xem xét công nhận và cho thi hành. Ở đây có thể thấy quy định của điều luật không đặt ra vấn đề Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết vụ việc hay không theo quy định của pháp luật Việt Nam mà mặc nhiên công nhận rằng Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết và thẩm quyền này được chấp nhận tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc mặc nhiên thừa nhận thẩm quyền giải quyết của Tòa án nước ngoài đối với một vụ việc mà bản án phải thi hành tại Việt Nam rất dễ dẫn đến khả năng trái với các lợi ích cơ bản hoặc trật tự công cộng của Việt Nam hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Thực tế cũng đã có những quy định về xem xét thẩm quyền của Tòa án nước ngoài như là một điều kiện công nhận và cho thi hành. Khoản 1 Điều 21 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp năm 1999 có quy định bản án, quyết định của Tòa án của nước ký kết này được công nhận và có thể được cho thi hành trên lãnh thổ của nước ký kết kia nếu hội đủ các điều kiện sau đây: “*Là bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật của nước ký*

*kết được yêu cầu*” [49, tr. 363]. Tuy nhiên, đây là quy định trong một hiệp định song phương và không thể đưa vào quy định của pháp luật Việt Nam để áp dụng đối với tất cả các trường hợp như vừa phân tích ở trên.

Trường hợp việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (khoản 6). Theo câu chữ của điều luật thì bản án, quyết định nước ngoài sẽ không được công nhận nếu bản thân hành vi công nhận và cho thi hành là trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Nếu hiểu như thế thì quy định này là thừa bởi vì nếu chỉ xem xét hành vi công nhận và cho thi hành có trái với nguyên tắc của pháp luật Việt Nam hay không thì điểm b khoản 1 Điều 343 Bộ Luật TTDS đã quy định rõ: Tòa án Việt Nam xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp: “... *Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được pháp luật Việt Nam quy định công nhận và cho thi hành*”. Thuật ngữ được điều luật sử dụng cần được hiểu là không phải bản thân hành vi công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mà là hậu quả của hành vi đó trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Một vấn đề nữa đặt ra cần phải xem xét là những trường hợp không công nhận và cho thi hành kể trên được áp dụng chung cho những bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và cả những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam. Khoản 3 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 về “*Xét đơn yêu cầu không công nhận*” đối với những bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam quy định: “*Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam không được công nhận trong các trường hợp quy định tại Điều 356 của Bộ Luật này*”. Có một số vấn đề phát sinh từ quy định này:

Thứ nhất, một số trường hợp không cần thiết đặt ra đối với những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam. Chẳng hạn: bản án, quyết định đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật Việt Nam. Những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận thường liên quan đến những vấn đề thuộc về nhân thân của đương sự nên việc đặt ra quy định về thời hiệu thi hành là không cần thiết. Ví dụ: Một công dân Việt Nam (nữ) kết hôn với người nước ngoài, đã ly hôn ở nước ngoài 20 năm, nay có yêu cầu về Việt Nam kết hôn với công dân Việt Nam khác tại Việt Nam. Chính vì có yêu cầu này và rõ ràng cũng chỉ khi

có yêu cầu này mới phát sinh yêu cầu công nhận quyết định ly hôn của nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, vì ly hôn đã lâu nên thời hiệu thi hành quyết định đã hết theo pháp luật nước ngoài và cả theo pháp luật Việt Nam nên yêu cầu công nhận sẽ không được chấp nhận tại Việt Nam. Điều này liệu có đồng nghĩa với việc công dân Việt Nam đó sẽ không và không bao giờ được kết hôn tại Việt Nam? Và để tránh gặp phải tình trạng này chẳng lẽ tất cả công dân Việt Nam đã ly hôn ở nước ngoài đều phải về Việt Nam làm thủ tục xin công nhận quyết định ly hôn trong thời hạn luật định dù hoàn toàn chưa (hoặc không) có yêu cầu kết hôn tiếp ở Việt Nam?

Thứ hai, một số trường hợp người nộp đơn sẽ không thể chứng minh do không xác định được tư cách của mình trong vụ việc đó. Chẳng hạn: người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ. Nếu người nộp đơn yêu cầu tại Việt Nam là người phản đối việc công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thì yêu cầu không công nhận của họ chỉ được thỏa mãn nếu họ chứng minh được người phải thi hành đã không được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa. Có thể suy đoán rằng người đi chứng minh điều này là người phải thi hành và người nộp đơn yêu cầu không công nhận phải là người được lợi ích từ việc chứng minh này. Vậy có thể kết luận người nộp đơn yêu cầu là người phải thi hành và là người phải chứng minh trường hợp này. Tuy nhiên, họ chỉ có thể làm được điều đó và kết quả chứng minh chỉ được Tòa án Việt Nam chấp nhận khi xác định rõ tư cách của họ là người phải thi hành. Như đã phân tích ở Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.2, thực tiễn pháp lý cho thấy trong một bản án, quyết định ly hôn thì việc xác định rõ ai là người được thi hành, ai là người phải thi hành là điều không dễ dàng và cũng không cần thiết phải xác định.

Thứ ba, quy định này không hợp lý đối với những bản án, quyết định của Tòa án các nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế về vấn đề này. Theo quy định của BLTTDS 2004/2011 thì đối với những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế thì chỉ có thể xem xét việc công nhận trên nguyên tắc có đi có lại (khoản 3 Điều 343 BLTTDS 2004/2011). Vậy đối với những bản án, quyết định này nếu không có đơn yêu cầu công nhận của chủ thể có liên quan thì đương nhiên nó sẽ không được công nhận tại Việt Nam. Như vậy, không cần thiết phải tiến hành thủ tục không công nhận và như thế

cũng không cần thiết phải đặt ra quy định về những trường hợp không công nhận đối với những bản án, quyết định này. Phân tích những trường hợp không công nhận tại Điều 356 BLTTDS 2004/2011 trong mối quan hệ với những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam có thể thấy dường như quy định này thích hợp với những bản án, quyết định của Tòa án nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế vì khi đó những bản án, quyết định này sẽ đương nhiên được công nhận tại Việt Nam. Tuy nhiên, vì khoản 3 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 đã quy định những trường hợp không công nhận này áp dụng đối với tất cả những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài (của những nước đã ký kết và cả những nước chưa ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam) nên quy định này trở nên thừa và mâu thuẫn với nguyên tắc có đi có lại của chính BLTTDS 2004/2011 đặt ra (quy định tại khoản 3 Điều 343).

#### *3.2.1.5 Thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành*

Theo quy định của BLTTDS 2004/2011 thì có hai loại thủ tục liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam: thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài (Điều 350 – Điều 359) và thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (Điều 360 – Điều 363). Về cơ bản, hai loại thủ tục này chỉ khác nhau ở kết quả của quá trình giải quyết yêu cầu. Đối với kết quả giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành đoạn 2 khoản 5 Điều 355 BLTTDS 2004/2011 quy định: “*Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*”. Đối với kết quả giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khoản 2 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 quy định: Hội đồng xét đơn yêu cầu có quyền ra một trong các quyết định: Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; Bác đơn yêu cầu không công nhận. Từ quy định của BLTTDS 2004/2011 có một số vấn đề sau đây cần xem xét:

*Đối với thủ tục giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành:* Thủ tục này áp dụng giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Trong trường hợp đơn yêu cầu được chấp thuận nghĩa là bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ được công nhận và cho thi hành tại Việt

Nam. Quy định này là hợp lý trong trường hợp áp dụng cho bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu chủ thể nộp đơn yêu cầu chỉ có yêu cầu công nhận mà không có yêu cầu thi hành bản án, quyết định thì quy định này sẽ trở nên thừa bởi lẽ việc Tòa án Việt Nam cho thi hành đối với một bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận là điều không cần thiết. Không có quy định nào của BLTTDS 2004/2011 nói về thủ tục giải quyết đơn yêu cầu công nhận đối với những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam mà chỉ có thủ tục giải quyết đơn yêu cầu không công nhận đối với bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Trong khi đó, theo quy định của khoản 5 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 thì chỉ những bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được tuyên bởi Tòa án của nước mà Việt Nam và nước đó đã có điều ước quốc tế mới được đương nhiên công nhận tại Việt Nam. Đối với bản án, quyết định của Tòa án các nước chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam nếu muốn được công nhận tại Việt Nam phải trải qua thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận. Như vậy, có thể hiểu quy định từ Điều 350 đến Điều 359 về thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được áp dụng chung cho cả bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận và bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Xem xét kết quả giải quyết của tòa án trong trường hợp đơn yêu cầu không được chấp thuận càng thấy rõ hơn sự không hợp lý của quy định tại đoạn 2 khoản 5 Điều 355 BLTTDS 2004/2011. Nếu đơn yêu cầu không được chấp thuận Hội đồng giải quyết sẽ ra quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Với quy định chúng ta thấy có sự lẫn lộn giữa thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận đối với tất cả các loại bản án, quyết định và thủ tục xét đơn yêu cầu cho thi hành đối với những bản án, quyết định có yêu cầu thi hành. Sẽ là hợp lý hơn nếu thủ tục này chỉ áp dụng cho việc giải quyết đơn yêu cầu cho thi hành đối với những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiêu mục 3.1.1, tiêu mục 3.1.1.1, các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước có sự phân biệt rất rõ ràng giữa hai loại thủ tục căn cứ vào bản chất của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Đối với bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận thì áp dụng thủ tục giải quyết công nhận và kết quả có thể chấp nhận yêu cầu (bản án, quyết định được công nhận) hoặc không chấp nhận

yêu cầu (bản án, quyết định không được công nhận), trừ trường hợp pháp luật quy định bản án, quyết định loại này được đương nhiên công nhận mà không cần bất cứ thủ tục tố tụng đặc biệt nào. Đối với bản án, quyết định có yêu cầu thi hành thì phải trải qua thủ tục xem xét việc công nhận và cho thi hành và kết quả giải quyết có thể công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài (thủ tục này tương đồng với quy định của BLTTDS 2004/2011).

Cụ thể: Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định: Những phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài sẽ được công nhận tại Bỉ mà không cần phải áp dụng các thủ tục đối với việc giải quyết yêu cầu thi hành tại Tòa án (quy định tại Điều 23) nếu không có yêu cầu thi hành ở Bỉ. Điều 23 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định về thủ tục xem xét công nhận và cho thi hành phán quyết của cơ quan tài phán nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Bỉ [139]; Pháp luật Liên bang Nga quy định hai loại thủ tục khác nhau áp dụng cho hai loại bản án, quyết định có yêu cầu thi hành và bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận tại lãnh thổ Liên bang Nga. Theo Điều 410 Bộ Luật TTDS 2003 của Liên bang Nga thì đối với những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Liên bang Nga thì phải tiến hành thủ tục công nhận và cho thi hành. Đối với những bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Liên bang Nga thì chỉ tiến hành thủ tục yêu cầu công nhận (khoản 1 Điều 413 Bộ Luật TTDS của Liên bang Nga 2003) [57, tr. 257]; Tương tự, đoạn 1 Điều 26 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 quy định: Bản án, quyết định được tuyên tại một quốc gia là thành viên Công ước sẽ được công nhận tại các quốc gia thành viên khác mà không đòi hỏi bất kỳ thủ tục tố tụng đặc biệt nào. Các quy định từ Điều 31 đến Điều 49 Công ước quy định về thủ tục giải quyết việc cho thi hành [118]. Khoản 1 Điều 33 Quy tắc Brussels 2001 cũng phán quyết của cơ quan tài phán một nước khác là thành viên của Quy tắc sẽ được đương nhiên công nhận mà không cần trải qua thủ tục tố tụng đặc biệt nào trong khi các quy định từ Điều 38 đến Điều 56 Quy tắc quy định về thủ tục giải quyết yêu cầu cho thi hành [121].

Như vậy, các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước thường không đặt ra thủ tục giải quyết đơn yêu cầu công nhận đối với những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận mà những bản án, quyết định này sẽ được đương nhiên công nhận không phụ thuộc vào việc giữa các quốc gia có ký kết điều ước quốc tế về vấn đề này hay không.

Pháp luật các nước chỉ tập trung điều chỉnh thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định có yêu cầu thi hành. Đây là kinh nghiệm cần nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

*Đối với thủ tục giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam:* Những quy định về thủ tục không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được áp dụng chung cho các bản án, quyết định của Tòa án những nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế và bản án, quyết định của Tòa án những nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế. Khi áp dụng những quy định của BLTTDS 2004/2011 về kết quả của việc xét đơn yêu cầu không công nhận đã làm phát sinh trên thực tế những vấn đề sau đây:

Thứ nhất, đối với kết quả “Không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”, trong trường hợp bản án, quyết định do Tòa án của nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế tuyên thì kết quả này là hợp lý bởi vì bản án, quyết định trong trường hợp này đương nhiên được công nhận tại Việt Nam nên sẽ có những chủ thể chống lại việc đương nhiên công nhận này và yêu cầu của họ đã được Tòa án Việt Nam chấp nhận nên bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không được công nhận tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu là bản án, quyết định của Tòa án nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế thì kết quả này là không hợp lý, bởi vì bản án, quyết định trong trường hợp này mặc nhiên không được công nhận tại Việt Nam trừ khi có yêu cầu công nhận và yêu cầu này được Tòa án Việt Nam chấp thuận. Như vậy, sẽ không hợp lý khi cho rằng sẽ có chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận một bản án, quyết định mà thực tế nó đang không được công nhận.

Thứ hai, đối với kết quả “Bác đơn yêu cầu không công nhận”, trong trường hợp bản án, quyết định do Tòa án của nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế thì kết quả này là hợp lý bởi vì bản án, quyết định trong trường hợp này đương nhiên được công nhận tại Việt Nam nên sẽ có những chủ thể chống lại việc đương nhiên công nhận này và yêu cầu của họ không được Tòa án Việt Nam chấp nhận nên bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài vẫn được công nhận tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu là bản án, quyết định của Tòa án nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế thì kết quả này sẽ để lại một hệ quả không giải quyết được đó là số phận của bản án, quyết định này sẽ như thế nào? Có

hai giả thuyết đặt ra: i. Giả thuyết thứ nhất: Bởi vì có chủ thể đã nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định này tại Việt Nam và yêu cầu này đã bị Tòa án bác nên bản án, quyết định này sẽ được công nhận tại Việt Nam. Giả thuyết này có vẻ hợp lý về mặt logic nhưng lại mâu thuẫn với những quy định của BLTTDS 2004/2011 bởi lẽ bản án, quyết định của Tòa án nước chưa ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế thì không đương nhiên được công nhận tại Việt Nam; ii. Giả thuyết thứ hai: Bản án, quyết định này sẽ không được công nhận tại Việt Nam. Giả thuyết này phù hợp với những quy định của BLTTDS 2004/2011 về nguyên tắc đương nhiên công nhận (quy định tại khoản 5 Điều 343). Tuy nhiên, lại mâu thuẫn với chính trường hợp này, bởi vì có chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận và yêu cầu đã bị Tòa án bác bỏ thì lẽ ra bản án, quyết định phải được công nhận chứ không thể là không công nhận.

Như vậy, do quy định của pháp luật hiện hành không nói rõ số phận của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sau khi có kết quả của việc xét đơn yêu cầu không công nhận nên có lẽ quy định về các kết quả của việc xét đơn yêu cầu không công nhận tại khoản 2 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 chỉ nên áp dụng cho bản án, quyết định của Tòa án nước đã ký kết với Việt Nam điều ước quốc tế chứ không nên áp dụng chung cho toàn bộ các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Điều này làm cho những quy định về thủ tục trở nên mâu thuẫn, chông chéo lẫn nhau.

Một vấn đề nữa liên quan đến giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam cần phải xem xét là quy định tại khoản 1 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 về việc chuẩn bị xét đơn yêu cầu và việc xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được tiến hành theo thủ tục chuẩn bị xét đơn và xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Nói cách khác, yêu cầu công nhận và cho thi hành được giải quyết chung một thủ tục với yêu cầu không công nhận. Tuy nhiên, xét về bản chất hai vấn đề này là khác nhau hoàn toàn về tính chất của bản án, quyết định, chủ thể nộp đơn, yêu cầu giải quyết nên việc áp dụng chung thủ tục giải quyết cho cả hai loại yêu cầu đã làm phát sinh nhiều vấn đề không hợp lý. Cụ thể:

- Quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 354 BLTTDS 2004/2011 về việc Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc trong trường hợp không xác định được nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành là

không phù hợp khi áp dụng vào việc giải quyết yêu cầu không công nhận bởi bản chất của yêu cầu không công nhận là việc chủ thể có lợi ích trái với việc công nhận và thi hành bản án, quyết định đang được xem xét giải quyết nộp đơn phản đối hành vi này. Nếu bản án, quyết định có tính chất tài sản đã bị chủ thể phản đối (thường là bên phải thi hành) nộp đơn yêu cầu không công nhận thì không thể có trường hợp bên phải thi hành tự nguyện thi hành. Tương tự, nếu bản án, quyết định bị yêu cầu không công nhận không có tính chất tài sản thì không thể áp dụng căn cứ không xác định được nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành để đình chỉ giải quyết.

- Quy định tại khoản 3 Điều 355 BLTTDS 2004/2011 về việc người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu cũng không thể áp dụng vào giải quyết yêu cầu không công nhận bởi vì đối với những bản án, quyết định về nhân thân không có tính chất tài sản, như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiêu mục 3.2.1, không thể xác định được và cũng không cần thiết phải xác định bên nào là bên phải thi hành.

- Quy định tại khoản 5 Điều 355 BLTTDS 2004/2011 về việc Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành hoặc quyết định không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã trùng với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 362 BLTTDS 2004/2011.

Như vậy, việc BLTTDS 2004/2011 quy định áp dụng chung một thủ tục cho việc giải quyết yêu cầu không công nhận và yêu cầu công nhận và cho thi hành là không hợp lý. Việc xây dựng một thủ tục riêng áp dụng cho việc giải quyết yêu cầu không công nhận những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam là cần thiết trong quá trình hoàn thiện pháp luật.

Bên cạnh những hạn chế, bất cập về hai loại thủ tục giải quyết như trên, BLTTDS 2004/2011 cũng chưa có quy định nào về việc công nhận hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong trường hợp chủ thể nộp đơn chỉ yêu cầu công nhận hoặc không công nhận một phần hoặc bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chỉ đủ điều kiện công nhận hoặc không công nhận một phần. Nghiên cứu nội dung các điều ước quốc tế tiêu biểu cũng như pháp luật một số quốc gia điển hình cho thấy việc công nhận hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được quy định rất cụ thể. Ví dụ: khoản 2 Điều 48 Quy tắc Brussels

2001 quy định đơn yêu cầu có thể yêu cầu công nhận một phần phán quyết của nước ngoài [121]; Tương tự, đoạn 2 Điều 42 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 quy định: Nguyên đơn có thể nộp đơn yêu cầu thi hành phán quyết theo từng phần [118]; Khoản 1 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 cũng quy định phán quyết nước ngoài có thể được công nhận toàn bộ hoặc một phần tại Bỉ [139]. Trong số các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết thì Hiệp định ký với Angieri cũng đã quy định vấn đề này. Khoản 3 Điều 18 Hiệp định quy định: *“Nếu bản án, quyết định bao gồm nhiều phần, có thể công nhận và cho thi hành từng phần”* [52]. Như vậy, việc yêu cầu công nhận hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là nhu cầu có thật trên thực tế, đặc biệt là đối với những phán quyết có nội dung bao gồm nhiều vấn đề liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau thì mỗi chủ thể có thể chỉ yêu cầu đối với phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có liên quan đến mình. Việc bổ sung quy định về công nhận hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là điều cần thiết để góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

### *3.2.2 Hạn chế của các Hiệp định TTTP điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiêu mục 3.1.2, nội dung của các Hiệp định TTTP nói chung, các điều khoản về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng, bên cạnh những thành tựu quan trọng đã đạt được, vẫn tồn tại nhiều hạn chế như tính không thống nhất trong cấu trúc, nội dung, thuật ngữ, cách thức giải quyết từng vấn đề cụ thể, ... Những điểm khác nhau cơ bản của các Hiệp định trong việc điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là:

- Về cấu trúc của các Hiệp định TTTP: Phần nội dung điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sự phân chia chương, mục, điều khoản ở từng Hiệp định rất khác nhau. Có những Hiệp định quy định thành một chương riêng như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Pháp (Chương V), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga (Chương VII), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa (Chương III); Có những Hiệp định quy định chung với việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Kazakhstan (Chương V); Có những Hiệp định nội dung này chỉ là một mục trong phần

như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ (Phần thứ hai, Mục 7) hoặc mục trong chương như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Lào (Chương II, Mục V); Thậm chí có Hiệp định nội dung công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ được quy định trong một điều luật như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHDCND Triều Tiên (Điều 30). Điều này thể hiện tính thiếu thống nhất trong việc xây dựng cấu trúc của các Hiệp định. Bên cạnh đó, cách ghi tiêu đề cho điều luật của các Hiệp định cũng khác nhau. Có những Hiệp định ghi rõ tiêu đề cho từng điều luật như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Cu Ba, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ba Lan, ... nhưng có những Hiệp định chỉ có các điều luật trong một chương mà không có các tiêu đề cụ thể như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Tiệp Khắc (cũ). Sự khác biệt về bố cục này làm cho cấu trúc các Hiệp định TTTP thiếu thống nhất và hạn chế lớn nhất là nội dung của các vấn đề mà Hiệp định TTTP điều chỉnh không tương đồng với nhau. Có những nội dung xuất hiện trong Hiệp định TTTP này nhưng lại không xuất hiện trong Hiệp định TTTP khác.

- Về phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định TTTP: trong các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết với các nước có điều chỉnh vấn đề tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự có thể tạm chia thành hai nhóm: Thứ nhất, các Hiệp định TTTP có phạm vi điều chỉnh lồng ghép nhiều lĩnh vực như hình sự, dẫn độ tội phạm, dân sự, thương mại (gọi là Hiệp định TTTP có phạm vi điều chỉnh rộng). Các Hiệp định TTTP ký kết giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước XHCN trước đây đều theo cách thức này. Thứ hai, các Hiệp định TTTP có phạm vi điều chỉnh riêng cho lĩnh vực dân sự thương mại (gọi là Hiệp định TTTP có phạm vi điều chỉnh hẹp). Các Hiệp định TTTP được ký kết trong thời gian gần đây đều theo cách thức này (Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với CH Pháp, CHND Trung Hoa, Angieri hoặc các Hiệp định TTTP đang đàm phán với Hàn Quốc, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen). Xu hướng của các nước cũng như các tổ chức quốc tế trong giai đoạn hiện nay đều tách các Hiệp định TTTP thành từng lĩnh vực chuyên biệt để thuận lợi cho việc soạn thảo, đàm phán và quan trọng nhất là việc triển khai thực thi trên thực tế. Việc các Hiệp định TTTP mà Việt Nam ký kết hoặc đang đàm phán trong thời gian gần đây chấp nhận cách thức này cho thấy đây là giải pháp phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Việc thu hẹp phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định TTTP cũng phù hợp với quy định tại Điều 10 Luật TTTP năm 2007, bao gồm

tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự; triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ và các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.

- Về nội dung của các Hiệp định TTTP: Các Hiệp định đưa ra cách thức giải quyết khác nhau đối với nhiều vấn đề có cùng nội dung. Cụ thể:

Về quy định bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài: Có Hiệp định phân chia rõ thành hai loại việc: thi hành các quyết định của vụ án có tính chất tài sản và công nhận các quyết định của vụ án không có tính chất tài sản như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Cu Ba, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Bungary, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga, ... Nhưng có những Hiệp định không có sự phân chia các loại quyết định như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ba Lan, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Trung Hoa, ...

Về các điều kiện mà bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng để được công nhận và cho thi hành: Có Hiệp định trong phần này quy định điều kiện cụ thể để các quyết định được công nhận và thi hành như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ba Lan, ... Còn các Hiệp định khác lại không đưa vào quy định cụ thể này trong một điều luật mà nằm rải rác ở các điều luật về từng lĩnh vực khác nhau. Có Hiệp định quy định về cả vấn công nhận và vấn đề thi hành như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Cu ba, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga, ... Có những Hiệp định chỉ nói đến vấn đề công nhận và mặc nhiên coi sau khi công nhận là thi hành như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Bungary.

Phạm vi các vấn đề được điều chỉnh liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng không giống nhau. Có những Hiệp định đưa vấn đề thi hành quyết định về án phí như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga (Điều 56), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ (Điều 49 – Điều 52), ... Có những Hiệp định lại không có quy định về vấn đề này mà lại có thêm các vấn đề khác như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ba Lan có thêm việc thi hành biên bản hòa giải và văn bằng công chứng (Điều 50 – Điều 51), Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Ucraina (Điều 45) mà không có thi hành quyết định về án phí. Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Hungary lại không có quy định về các vấn đề giống Hiệp định TTTP giữa Việt

Nam và Ba Lan mà chỉ có tất cả bảy điều luật từ Điều 51 – Điều 57 quy định pháp luật áp dụng và các trường hợp từ chối công nhận quyết định của Tòa án nước ngoài.

- Thuật ngữ được sử dụng trong các Hiệp định TTTP không thống nhất: Có những Hiệp định quy định về vấn đề chuyển đồ vật và chuyển tiền thu được từ việc thi hành án ra nước ngoài như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Bungary, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Nhưng Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Đức lại đưa ra khái niệm là khác là "Chuyển tài khoản vào ngân hàng" (Điều 66). Có những Hiệp định sử dụng thuật ngữ "công nhận và cho thi hành" như Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Pháp, Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Kazakhstan nhưng đa số Hiệp định lại sử dụng thuật ngữ "công nhận và thi hành" mặc dù nội dung chỉ dừng lại ở điều kiện, trình tự, thủ tục cho thi hành mà không giải quyết vấn đề tổ chức thi hành trên thực tế.

Bên cạnh sự không thống nhất trong nội dung và thuật ngữ giữa các Hiệp định TTTP với nhau, giữa các Hiệp định TTTP và văn bản pháp luật Việt Nam cũng tồn tại nhiều điểm khác biệt trong việc điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành. Cụ thể:

- Thuật ngữ được sử dụng trong các Hiệp định chưa thống nhất với các khái niệm của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam. Ví dụ: các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Mông Cổ, Ucraina, ... sử dụng thuật ngữ công nhận các quyết định của Tòa án nước ngoài mà không đề cập đến bản án. Đến thời điểm hiện tại chưa có sự giải thích chính thức nào về việc khái niệm "quyết định" này có bao gồm bản án được các Tòa án Việt Nam tuyên ra hay không. Hoặc BLTTDS 2004/2011 sử dụng thuật ngữ "công nhận và cho thi hành" trong khi phần lớn các Hiệp định sử dụng thuật ngữ "công nhận và thi hành", ...

- Các điều kiện cụ thể mà một bản án, quyết định của Tòa án nước phải đáp ứng để được công nhận và cho thi hành cũng như những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành theo quy định của các Hiệp định TTTP cũng không thống nhất với quy định của BLTTDS 2004/2011. Ví dụ: điều kiện về nơi cư trú hoặc tài sản của bên phải thi hành chỉ được quy định tại BLTTDS 2004/2011 (Điều 344) mà không xuất hiện trong các Hiệp định TTTP.

- Nội dung của một số quy định trong các Hiệp định TTTP có sự khác biệt với quy định của các văn bản pháp luật ban hành trong các giai đoạn sau này. Cụ thể: Nhiều quy định của Luật TTTP năm 2007 hoàn toàn khác biệt với các quy định của các Hiệp định

TTTP đã ký với các nước XHCN trước đây như các quy định về ngôn ngữ sử dụng, cơ quan đầu mối thực hiện, chi phí thực hiện tương trợ tư pháp, quy trình chuyển hồ sơ, tài liệu, ... Trong khi đó các Hiệp định TTTP được ký kết trong giai đoạn sau khi Việt Nam tiến hành hội nhập có sự tương đồng cao hơn.

### **3.3 Thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong những năm gần đây**

#### *3.3.1 Kết quả thực tế về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Theo số liệu thống kê của Bộ Tư pháp với tư cách là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ, từ năm 1994 đến năm 2004 (giai đoạn áp dụng Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993) đã nhận được hơn 150 hồ sơ xin công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, giai đoạn này đối với các hồ sơ xuất phát từ những nước chưa ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam gần như không có hồ sơ yêu cầu nào được Tòa án Việt Nam chấp nhận. Trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008 (từ khi có BLTTDS 2004/2011 đến thời điểm Luật TTTP năm 2007 có hiệu lực thi hành) Bộ Tư pháp đã nhận được 35 hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Cụ thể như sau: năm 2005 có 05 hồ sơ, năm 2006 có 05 hồ sơ, năm 2007 có 16 hồ sơ và năm 2008 có 09 hồ sơ [108, tr. 53-54]. Trong giai đoạn từ năm 1/7/2008 đến 30/8/2011 đã nhận được tổng số 33 hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và Trọng tài nước ngoài. Bộ Tư pháp đã chuyển 21 hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền để thực hiện việc công nhận và cho thi hành theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với 12 hồ sơ còn lại, Bộ Tư pháp đã gửi trả lại đương sự vì không đủ giấy tờ, tài liệu... theo quy định, hoặc không thể thực hiện được do không có cơ sở pháp lý để thực hiện. Các yêu cầu này chủ yếu có liên quan đến công dân Việt Nam đang làm ăn, sinh sống tại các nước CH liên bang Đức, Liên bang Nga, CH Ucraina, Australia, ... và bản án, quyết định được yêu cầu công nhận và cho thi hành chủ yếu là bản án, quyết định ly hôn của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ban hành, giải quyết cho ly hôn. Nay công dân Việt Nam có yêu cầu kết hôn tại Việt Nam nên yêu cầu công nhận các bản án, quyết định ly hôn tại Việt Nam. Theo thống kê chưa đầy đủ của 50 Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong thời gian từ

01/7/2008 đến 30/8/2011, các Tòa án đã giải quyết xong 17/18 yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và Trọng tài nước ngoài, trả lại 01 hồ sơ vì không đủ điều kiện yêu cầu công nhận [18]. Trong thời gian từ 30/8/2011 đến 15/9/2012 Bộ Tư pháp đã nhận 41 hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài (trong đó có 4 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Bản án của Tòa án nước ngoài). Bộ Tư pháp đã chuyển Tòa án nhân dân có thẩm quyền 40 hồ sơ, yêu cầu bổ sung và hoàn tất thủ tục 01 hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Trong số hồ sơ đã gửi cho các Tòa án, Bộ Tư pháp chỉ nhận được 01 Quyết định giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết được gửi chính thức cho Bộ Tư pháp và 02 Quyết định giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài do Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết thông qua thủ tục ủy thác tư pháp [21]. Từ 01/7/2012 đến 30/9/2013, Bộ Tư pháp đã tiếp nhận và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền xem xét 35 đơn yêu cầu (trong đó có 2 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành Bản án của Tòa án nước ngoài và 33 đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài). Trong số 35 đơn và hồ sơ đã gửi cho các Tòa án, Bộ Tư pháp đã nhận được thông tin phản hồi từ các Tòa án về tình hình xem xét, giải quyết 9/35 yêu cầu, trong đó công nhận và cho thi hành 2 quyết định của tòa án nước ngoài và 01 quyết định của trọng tài nước ngoài; không công nhận và cho thi hành 06 quyết định của trọng tài nước ngoài (đều là quyết định của Hội đồng trọng tài thuộc Hiệp hội bông quốc tế) [22].

Kết quả giải quyết cho thấy một số hồ sơ yêu cầu được chấp nhận, một số hồ sơ yêu cầu không được chấp nhận và đình chỉ giải quyết. Đặc biệt, phần lớn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định ly hôn của nước chưa ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam đều không được chấp nhận và sau đó đương sự phải nộp đơn xin ly hôn lại tại Tòa án Việt Nam.

Điển hình: Tại Bản án số 556/LHST ngày 30/3/2001 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án “Ly hôn” giữa ông Bành Văn Hải là nguyên đơn (cư trú tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) và bà Tăng Thế Thiên là bị đơn (cư trú tại Australia) đã nhận định: “Tài liệu do bà Thiên gửi cho Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là quyết định ly hôn giữa bà và ông Hải của Tòa án hòa giải liên ngành Australia

giải quyết ngày 16/10/2000 không được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận và cho thi hành nên chỉ có giá trị tham khảo ...” trong vụ án ly hôn do ông Hải khởi kiện lại tại Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Tương tự, tại Bản án số 89/HNST ngày 15/01/2001 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án “Ly hôn” giữa bà Châu Xuân Linh là nguyên đơn (địa chỉ: quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) với ông Âu Thế Toàn (Au Timothy Toan) là bị đơn (cư trú tại Hoa Kỳ) cho thấy bà Châu Xuân Linh và ông Âu Thế Toàn đã ly hôn theo Phán quyết ly hôn ngày 02/4/1999 của Tòa án lưu động Hạt Multnomah, bang Oregon nhưng phán quyết này không được công nhận tại Việt Nam nên bà Linh phải nộp đơn xin ly hôn lại tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Hoặc tại Bản án số 710/2008/HN-ST ngày 22/5/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án “Ly hôn” giữa bà Trần Kiều Trinh (cư trú tại Việt Nam) và ông Chang Kuo Chen (cư trú tại Đài Loan) cho thấy: Ông Chen đã nộp đơn xin ly hôn bà Trinh tại Đài Loan; Vụ án đã được Tòa án địa phương Đài Nam, Đài Loan xét xử bằng Bản án số 592 ngày 29/03/2001 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Chen đối với bà Trinh. Tuy nhiên vì ông Chen không cư trú, không làm việc tại Việt Nam nên bà Trinh không thể thực hiện thủ tục yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án địa phương Đài Nam, Đài Loan và phải nộp đơn xin ly hôn (vắng mặt ông Chen) tại Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Từ tình hình thực tiễn công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong thời gian qua có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, trong giai đoạn trước khi ban hành BLTTDS 2004/2011 số lượng đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài được chấp nhận rất ít so với tổng số đơn Việt Nam nhận được. Lý do là theo quy định của Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993 thì Việt Nam chỉ xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án của nước mà Việt Nam và nước đó đã ký kết hoặc tham gia điều ước quốc tế (điểm a khoản 1 Điều 2). Trong khi đó, trong giai đoạn này Việt Nam chưa ký kết nhiều Hiệp định TTTP với các nước trong khi các đơn yêu cầu chủ yếu liên quan đến những nước chưa ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam.

Thứ hai, phần lớn các đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là các bản án, quyết định ly hôn giữa công dân

Việt Nam và công dân của nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Chủ thể nộp đơn yêu cầu tại Việt Nam phần lớn cũng là công dân Việt Nam đã ly hôn ở nước ngoài nay quay về Việt Nam có yêu cầu kết hôn tại Việt Nam. Điều này cho thấy yêu cầu công nhận các phán quyết liên quan đến việc kết hôn, ly hôn của công dân Việt Nam ở nước ngoài là rất lớn và cần phải có cơ chế giải quyết hiệu quả để bảo vệ lợi ích cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện các quyền trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình của công dân Việt Nam.

Thứ ba, các bản án, quyết định được yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam chủ yếu là của lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Nhật Bản, CH liên bang Đức, Hoa Kỳ, Australia, ... là những nước chưa ký kết với Việt Nam Hiệp định TTTP. Trong khi đó có những nước đã ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam như Mông Cổ, Triều Tiên, Lào, ... gần như không có bất cứ một yêu cầu nào phát sinh. Điều này cho thấy việc ký kết các Hiệp định TTTP của Việt Nam trong thời gian qua chưa xuất phát từ yêu cầu thực tiễn mà chủ yếu dựa vào những điều kiện khách quan thuận lợi như mối quan hệ giữa những nước cùng chế độ chính trị với nhau (các nước XHCN Đông Âu trước đây) hoặc những nước có quan hệ ngoại giao gần gũi với Việt Nam (Lào, Triều Tiên, ...).

Thứ tư, từ sau khi Luật TTTP năm 2007 có hiệu lực thi hành số lượng yêu cầu tương trợ tư pháp nói chung, yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng tăng mạnh so với các năm trước đó. Trong năm 2008 Bộ Tư pháp đã làm thủ tục chuyển hơn 1.800 bộ hồ sơ ủy thác tư pháp đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định [13], năm 2009 là khoảng 1.400 bộ hồ sơ và năm 2010 (tính đến 30/9/2010) Bộ Tư pháp đã thực hiện được 2.091 hồ sơ ủy thác tư pháp [14]. Năm 2011 (tính đến 30/9/2011) số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp nhận được tăng đột biến, khoảng 4.205 hồ sơ ủy thác tư pháp (tăng gấp đôi so với năm 2010) [20]. Trong năm 2012 số lượng hồ sơ ủy thác tư pháp vẫn tiếp tục ở số lượng cao. Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 30/9/2012, Bộ Tư pháp đã thực hiện việc tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc 2.690 hồ sơ ủy thác tư pháp trong lĩnh vực dân sự, thương mại [21]. Từ ngày 01/10/2012 đến 30/9/2013 tổng số yêu cầu ủy thác tư pháp của các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam gửi đi nước ngoài qua đầu mối Bộ Tư pháp là 3.777 yêu cầu, trong đó gửi đi những nước đang có Hiệp định TTTP với Việt Nam là 498 yêu cầu; gửi đi những nước chưa có Hiệp

định TTTP với Việt Nam là 3.279 yêu cầu. Năm nước mà Việt Nam gửi đi nhiều ủy thác tư pháp nhất là: Hoa Kỳ, Canada, lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc), Australia, Hàn Quốc [22]. Điều này cho thấy việc ban hành Luật TTTP năm 2007 đã góp phần quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động TTTP nói chung, hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài nói riêng. Đặc biệt cơ chế phối hợp giữa Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền đã được thực hiện tốt hơn. Tuy nhiên, số liệu thống kê cũng cho thấy nhu cầu ủy thác tư pháp đến từ các quốc gia chưa ký kết Hiệp định TTTP lớn hơn rất nhiều những quốc gia đã ký Hiệp định TTTP với Việt Nam.

Thứ năm, số lượng đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài lớn hơn rất nhiều so với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài. Số liệu thống kê cho thấy từ thời điểm ban hành Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài ngày 14/9/1995 đến năm 2008 (tính đến 15/10/2008) chỉ có 13 đơn yêu cầu quyết định của Trọng tài nước ngoài so với 185 đơn yêu cầu bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, số đơn yêu cầu được chấp nhận chiếm tỷ lệ tương đối cao (khoảng 70%). Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam đã gia nhập Công ước New York ngày 10/6/1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài nên việc giải quyết tương đối thuận lợi hơn [19]. Điều này đặt ra vấn đề Việt Nam phải nhanh chóng nghiên cứu, xây dựng lộ trình gia nhập các công ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Thứ sáu, phần lớn các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước bị từ chối với lý do bên phải thi hành không có tài sản hoặc nơi làm việc tại Việt Nam. Điển hình: tại Quyết định số 1100/2007/QĐ-ĐC-HNGĐ-ST ngày 29/6/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam của bà Trần Thị Tô Lan đối với Bản án ly hôn số LA/MAT 13427/2003 (117) – FCMC 9573/2003 của Tòa án quận thuộc Đặc khu hành chính Hồng Kông giữa bà Trần Thị Tô Lan (cư trú tại Việt Nam) và ông Pierre Alexandre Van De Walle (quốc tịch Bỉ, cư trú tại Luxembourg) Tòa án đã bác yêu cầu của bà Lan với lý do “không xác định được nơi có tài sản hoặc nơi làm việc của ông Pierre Alexandre Van De Walle tại Việt Nam”; Tương tự, tại Bản án số 3361/2009/QĐST-HN ngày 18/11/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết yêu cầu công nhận và

cho thi hành tại Việt Nam của bà Giang Ngọc Phương (cư trú tại Việt Nam) đối với Bản án ly hôn số FAMRS 802358 ngày 04/03/2009 của Tòa Thượng thẩm Hạt San Bernardino, Bang California, Hoa Kỳ giữa bà Giang Ngọc Phương và ông Từ Đức Dương (cư trú tại Hoa Kỳ) Tòa án đã bác yêu cầu của bà Phương với lý do: Vào thời điểm gửi đơn yêu cầu ông Từ Đức Dương cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ nên bà Phương chưa đủ điều kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án nước ngoài.

Trong giai đoạn này Tòa án Việt Nam chỉ có một lần áp dụng nguyên tắc có đi có lại để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam Bản án số 2004 Na 10655 ngày 30-9-2005 của Tòa phúc thẩm DAE CHEON, Hàn Quốc do Công ty TNHH Choongnam Spinning yêu cầu thi hành đối với Công ty TNHH E&T tại Quyết định số 2038/2007/QĐST-KDTM ngày 19/11/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Việc chỉ có một trường hợp duy nhất cho thấy việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn.

### *3.3.2 Một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là công việc phức tạp, đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan trong nước cũng như cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có liên quan. Trong thời gian vừa qua, các cơ quan có thẩm quyền đã có nhiều cố gắng nhằm giải quyết các đơn yêu cầu, công tác phối hợp giữa các cơ quan đã có nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khó khăn phát sinh từ tình hình thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, mặc dù số lượng đơn yêu cầu trên thực tế tương đối nhiều nhưng số lượng đơn được chấp nhận lại không cao. Nguyên nhân chủ yếu của khó khăn này vì BLTTDS 2004/2011 chỉ quy định công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong khi phần lớn các yêu cầu lại liên quan đến việc công nhận các quyết định ly hôn do cơ quan hộ tịch nước ngoài giải quyết cũng như các quyết định khác không do Tòa án nước ngoài ban hành. Điều này đã làm cho rất nhiều hồ sơ yêu cầu không được chấp nhận dẫn đến không bảo vệ được các lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam. Trong khi đó, cơ chế ghi vào Sổ đăng ký những thay đổi về hộ tịch theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình, Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08/10/2010 chỉ áp

dụng cho vấn đề ly hôn. Vì vậy, nhiều yêu cầu công nhận quyết định do cơ quan nhà nước nước ngoài ban hành đã không thể thực hiện được tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc công nhận và cho thi hành chỉ được tiến hành trên cơ sở điều ước quốc tế giữa Việt Nam và nước có liên quan (theo Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993) hoặc việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trên thực tế còn rất nhiều vướng mắc. Đến nay chưa có sự hướng dẫn thống nhất việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại cũng như cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam với nước có liên quan trong việc giải quyết yêu cầu công nhận cũng chưa được thống nhất dẫn đến các yêu cầu của Việt Nam xác minh các điều kiện liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài rất khó thực hiện hoặc mất rất nhiều thời gian. Điều này làm cho thời gian giải quyết một hồ sơ thường kéo dài, số lượng hồ sơ tồn đọng ngày càng tăng.

Thứ hai, Việt Nam chưa tham gia một số công ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp đã làm cho công tác tổng đạt giấy tờ, văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài gặp nhiều khó khăn, từ đó hạn chế khả năng giải quyết các đơn yêu cầu. Trong khi đó, nguyên tắc “có đi có lại” trong hợp tác tương trợ tư pháp đã được quy định trong Luật TTTP 2007 nhưng ít phát huy tác dụng do chậm được hướng dẫn thi hành. Thực tế này đem lại những điểm bất lợi cho Việt Nam khi mà Việt Nam đáp ứng yêu cầu ủy thác của nước ngoài nhưng phía nước ngoài không đáp ứng yêu cầu của Việt Nam và không tạo được sức ép cho phía nước ngoài trong việc đàm phán, ký kết các Hiệp định TTTP với Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Tư pháp, trong thời gian từ 01/7/2008 đến 30/6/2011, Việt Nam đã gửi ra nước ngoài yêu cầu ủy thác tư pháp là 7.917 hồ sơ nhưng chỉ có 793 (chiếm tỷ lệ 10,1%) hồ sơ có kết quả gửi về. Năm nước Việt Nam gửi yêu cầu ủy thác nhiều nhất: Hoa Kỳ, lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc), Australia, Canada, Hàn Quốc, đều là những nước chưa có Hiệp định TTTP với Việt Nam. Trong khi đó, cũng trong thời gian này, có 826 hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp của nước ngoài gửi tới Việt Nam và đã giải quyết, trả lời 288 hồ sơ (tỷ lệ 34,9%). Trong đó số lượng ủy thác tư pháp đến từ những nước đã ký Hiệp định TTTP với Việt Nam là 317; số lượng ủy thác tư pháp đến từ những nước chưa có Hiệp định với Việt Nam là 498. Số lượng 5 nước có yêu cầu ủy thác tư pháp đối với Việt Nam lớn nhất là Hàn Quốc, Pháp, CH liên bang Đức, CH Sec, Ba Lan [19].

Thứ ba, sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành chưa thật sự hiệu quả. Cụ thể: Cơ chế phối hợp giữa Bộ Tư pháp với tư cách là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công nhận và cho thi hành (theo Điều 350 Bộ Luật TTDS 2004/2011) với Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu, cá nhân, tổ chức có yêu cầu; Mối quan hệ giữa Tòa án nhân dân tối cao với Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Cả hai vấn đề này đến thời điểm hiện tại vẫn còn nhiều vướng mắc cần phải nghiên cứu và có giải pháp cụ thể để tháo gỡ. Bên cạnh đó, việc ủy thác tư pháp để phục vụ cho việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành cũng gặp rất nhiều khó khăn do sự bất hợp tác của các nước nhận được yêu cầu ủy thác của Việt Nam. Nguyên nhân này cũng góp phần quan trọng làm cho quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành kéo dài hoặc có trường hợp phải tạm đình chỉ giải quyết. Điển hình: Tại Quyết định số 302/2011/QĐ-TĐC-DSST ngày 22/6/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc tạm đình chỉ giải quyết việc dân sự đã ghi nhận: “Vào ngày 27/10/2010, ông Lui Lik Chee có đơn yêu cầu Tòa án công nhận và cho thi hành bản án số 302/2008 (ngày lưu hồ sơ: 17/06/2010) của Đặc khu hành chính Hồng Kông – Tòa sơ thẩm Tòa án tối cao. Để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã có công văn số 1247 ngày 26/05/2011 gửi Bộ Ngoại giao để xác minh về việc Việt Nam và Đặc khu hành chính Hồng Kông có ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nhau hay không hoặc có áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nhau hay không nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả trả lời của Bộ Ngoại giao”. Tương tự, tại Bản án số 710/2008/HN-ST ngày 22/5/2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án “Ly hôn” giữa bà Trần Kiều Trinh (cư trú tại Việt Nam) và ông Chang Kuo – Chen (cư trú tại Đài Loan) cho thấy: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã gửi hai văn bản ủy thác tư pháp cho Đài Loan, thông qua Bộ Tư pháp Việt Nam, để thông báo cho ông Chen biết về việc thụ lý vụ án, về các yêu cầu của bà Trinh đối với ông Chen và về ngày mà Tòa án mở phiên toà xét xử. Văn bản thứ nhất số 1210/2007/TB-TLVA ngày 12/11/2007, văn bản thứ hai số 1210-2/CV-TDS ngày 03/03/2008. Tuy nhiên, cả hai văn bản đều không nhận được phản hồi của cơ quan có thẩm quyền của lãnh thổ Đài Loan.

Tóm lại, những vướng mắc phát sinh trong thực tiễn giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài do nhiều nguyên nhân đưa đến trong đó quan trọng nhất là những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật hiện hành.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Xuất phát từ việc đánh giá thực trạng quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành trong Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên cũng như BLTTDS 2004/2011, tình hình thực tiễn công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong thời gian gần đây, trong Chương 3, các kết luận khoa học rút ra như sau:

Thứ nhất, việc ban hành BLTTDS 2004/2011 là một thành tựu lập pháp quan trọng góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, BLTTDS 2004/2011 đã bộc lộ nhiều hạn chế trong các quy định cụ thể cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện. Những hạn chế đó là: quy định phạm vi công nhận và cho thi hành hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; Nguyên tắc công nhận và cho thi hành chưa phù hợp với tình hình thực tiễn; Quy định một số điều kiện nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không cần thiết; Không xác định rõ trách nhiệm xác định những trường hợp không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; Thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành chưa hợp lý.

Thứ hai, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế trong quy định của các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và các nước xuất phát từ các nguyên nhân chủ yếu như: các Hiệp định TTTP đã ký kết trước đây không thống nhất với các văn bản pháp luật ban hành sau, giữa các Hiệp định TTTP cũng có sự khác nhau khi điều chỉnh một nội dung, ...

Thứ ba, tình hình giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn, kết quả đạt được chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Nguyên nhân chủ yếu là những hạn chế của pháp luật hiện hành cũng như việc phối hợp hoạt động chưa thật sự hiệu quả, đồng bộ. Bên cạnh đó, hoạt động TTTP giữa Việt Nam với các nước có liên quan gặp khó khăn cũng là một trong những trở ngại góp phần làm cho hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chưa đạt được hiệu quả mong muốn.

## Chương 4

### QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NƯỚC NGOÀI

#### 4.1 Quan điểm và phương hướng hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

##### 4.1.1 Quan điểm hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài

Hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng, là một trong những nhiệm vụ được Đảng cộng sản Việt Nam, nhà nước Việt Nam quan tâm và chỉ đạo trong đường lối chính sách phát triển kinh tế, ổn định chính trị, giữ vững trật tự an toàn xã hội và hội nhập quốc tế. Trên cơ sở các văn kiện của Đảng, xuất phát từ tình hình thực tiễn, có thể rút ra các quan điểm hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như sau:

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải thể chế hóa kịp thời đường lối, chính sách của Đảng về xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về cải cách tư pháp, xây dựng hệ thống tư pháp đã được khẳng định trong Báo cáo chính trị của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI [1] và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam [37]. Như vậy, các giải pháp hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đồng bộ với giải pháp chung về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam. Đặc biệt, các giải pháp về mặt nhận thức tư tưởng phải nằm trong tổng thể các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cũng như năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ công chức trong bộ máy nhà nước, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ công chức chuyên nghiệp và hiện đại làm cơ sở cho việc thực thi pháp luật trên thực tế.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải thể chế hóa kịp thời đường lối,

chính sách của Đảng về đối ngoại đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam [36]. Như vậy, các giải pháp hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải là một phần của toàn bộ các giải pháp nhằm phục vụ cho chiến lược hội nhập của Việt Nam, Trong đó, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một trong những bộ phận pháp luật quan trọng đảm bảo sự bình đẳng giữa chủ thể Việt Nam và chủ thể nước ngoài khi tham gia vào các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài cũng như góp phần vào việc xây dựng môi trường kinh doanh ổn định, dự đoán được để mọi chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế có thể tự bảo vệ hiệu quả lợi ích hợp pháp của mình.

Ngoài ra, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải phù hợp với các nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp đã được xác định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị Về hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Đặc biệt là việc hoàn thiện pháp luật phải quán triệt các quan điểm chỉ đạo tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020:

*Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh; Xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kết hợp hài hoà bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tính hiện đại của hệ thống pháp luật. [10]*

Thứ hai, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật cũng như đảm bảo hiệu quả điều chỉnh pháp luật, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cũng như giai đoạn sắp tới. Đây không chỉ là quan điểm chỉ đạo đối với quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà đối với quá trình xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung bởi tính thống nhất, đồng bộ và đáp ứng yêu cầu điều chỉnh của thực tế các quan hệ kinh tế - xã hội là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật. Pháp luật phải thật sự trở thành công cụ quản lý nhà nước và thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ ba, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đảm bảo sự tương thích ngày càng cao giữa pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực pháp lý quốc tế cũng như các cam kết quốc tế của Việt Nam. Đảm bảo quá trình hoàn thiện luôn tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các điều ước quốc tế tiêu biểu, pháp luật của các nước điển hình trên cơ sở tình hình thực tiễn của Việt Nam. Quan điểm chỉ đạo này ngày càng trở nên quan trọng và phải được quán triệt trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay cũng như giai đoạn sắp tới. Quá trình hội nhập càng được đẩy mạnh thì các cam kết quốc tế của Việt Nam cũng sẽ gia tăng và yêu cầu tương thích giữa pháp luật trong nước với các chuẩn mực pháp lý quốc tế cũng như các cam kết quốc tế càng trở nên cấp thiết. Vì vậy, quá trình hoàn thiện pháp luật cần phải đảm bảo quan điểm chỉ đạo này để góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập.

Từ các quan điểm đã phân tích như trên có thể xác định việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một trong những nội dung cơ bản của quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm góp phần đẩy mạnh công cuộc hội nhập quốc tế toàn diện của Việt Nam. Quá trình hoàn thiện pháp luật cần quán triệt quan điểm pháp luật của nhà nước ta là phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân và vì nhân dân nhưng phải đảm bảo quá trình hội nhập và phát triển, phát huy các lợi thế đồng thời góp phần hạn chế những tác động tiêu cực của quá trình hội

nhập đưa đến. Đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu với các nước về nhiều mặt pháp luật là công cụ thúc đẩy sự hình thành và phát triển các quan hệ pháp luật, ổn định trật tự xã hội, tăng cường giao lưu và là công cụ pháp lý đảm bảo an toàn cho các quan hệ xã hội, nhất là các quan hệ pháp luật có yếu tố nước ngoài, bảo đảm sự bình đẳng giữa chủ thể Việt Nam và chủ thể nước ngoài trong quá trình tham gia các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài cũng như giải quyết các vấn đề phát sinh từ các quan hệ đó.

#### *4.1.2 Phương hướng hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Trên nền tảng quan điểm chỉ đạo của Đảng về cải cách tư pháp, về hoàn thiện pháp luật nói chung, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần chú ý các phương hướng sau đây:

*Việc hoàn thiện pháp luật cần dựa trên cơ sở bảo vệ lợi ích hợp pháp của các bên tham gia quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.*

Xuất phát từ bản chất giai cấp của pháp luật cũng như chủ quyền quốc gia, pháp luật quốc gia luôn lấy lợi ích của quốc gia đó là mục tiêu bảo vệ đầu tiên. Tuy nhiên, bên cạnh lợi ích quốc gia, lợi ích của chủ thể trong nước, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn nhằm mục đích bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ thể nước ngoài. Pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực này cũng có những đặc tính tương tự. Từ bản chất vấn đề như thế nên trong quá trình xây dựng và ban hành các quy định pháp luật điều chỉnh các hoạt động cụ thể của quá trình xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, các quốc gia, bên cạnh việc ghi nhận những nguyên tắc để bảo vệ lợi ích của chủ thể nước ngoài, đều lựa chọn cách tiếp cận xuất phát từ lợi ích của chủ thể nước mình, các giải pháp đưa ra đều mong muốn bảo vệ được tối đa lợi ích của chủ thể trong nước. Chính vì vậy, vấn đề thường xuyên gặp phải trong quy định của pháp luật các nước về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là không tuân thủ những chuẩn mực pháp lý chung, vi phạm những nguyên tắc bảo vệ lợi ích chủ thể của hai bên trong một quan hệ pháp luật. Việc vi phạm những chuẩn mực pháp luật sẽ làm “méo mó” các quy định pháp luật vốn chứa đựng những hạt nhân hợp lý nhằm hài hòa hóa lợi ích của các bên chủ thể tham gia quan hệ pháp luật công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Xuất phát từ cơ sở lý luận và thực tiễn như trên, trong việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài một trong những vấn đề đặt ra là xác định lợi ích của các bên để từ đó có sự điều chỉnh thích đáng đối với quyền và nghĩa vụ của các bên chủ thể tham gia vào quan hệ này. Về mặt thực tiễn, có thể phân chia các lợi ích trong vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thành hai nhóm: nhóm lợi ích ủng hộ cho việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và nhóm lợi ích chống lại việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài [2].

Thứ nhất, nhóm lợi ích ủng hộ cho việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bao gồm: Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ bảo vệ lợi ích của bên thắng kiện (có thể tạm đồng nhất với bên được thi hành). Vấn đề bảo vệ lợi ích này dựa trên cơ sở sự công bằng cho bên thắng kiện đó; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ tạo ra môi trường pháp lý ổn định và dự đoán được; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ góp phần hạn chế chi phí tư pháp của quốc gia được yêu cầu và chi phí của các bên tranh chấp; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ tạo cơ hội cho bản án, quyết định của Tòa án nước nhận được yêu cầu được công nhận và cho thi hành ở nước ngoài; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ giúp tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp.

Thứ hai, nhóm lợi ích chống lại việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài bao gồm: Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mà không có điều ước quốc tế có thể là việc làm đi ngược lại chủ quyền quốc gia của nước được yêu cầu công nhận; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thể gây bất công cho bên thua kiện nếu họ là nạn nhân của một thủ tục tư pháp bất hợp pháp ở nước ngoài; Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thể dẫn đến hệ quả xâm phạm những nguyên tắc cơ bản (hay trật tự công cộng) của hệ thống pháp luật quốc gia nơi được yêu cầu.

*Việc hoàn thiện pháp luật cần đảm bảo được vai trò cơ bản của nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi giữa các chủ thể có liên quan.*

Xuất phát từ các nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế, các quốc gia đều hoàn toàn bình đẳng về chủ quyền. Chính vì vậy, trong quan hệ quốc tế, mọi quốc gia đều hoàn toàn bình đẳng với nhau. Trong việc ban hành và thực thi các quy định của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, mỗi quốc gia đều phải đảm bảo nắm vững và thực hiện tốt nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện, trung thực và cùng có lợi, theo đó, khi một quốc gia đã sẵn sàng công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ của mình bản án, quyết định của Tòa án nước kia thì cũng sẽ đòi hỏi nước kia phải đảm bảo rằng các bản án, quyết định của Tòa án nước mình cũng sẽ được công nhận và cho thi hành tại lãnh thổ của nước kia theo nguyên tắc có đi có lại và cùng có lợi.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là trách nhiệm của nhà nước. Chính vì vậy, việc quốc gia này đảm bảo bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ nước mình cũng chính là việc tạo điều kiện thuận lợi cho công dân nước mình yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước mình trên lãnh thổ nước kia qua đó sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nước mình ở nước ngoài. Chính vì vậy, trong việc ban hành và thực thi pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài cần phải nhận thức đúng đắn về mối quan hệ bình đẳng giữa các bên chủ thể, phải đảm bảo bảo vệ các lợi ích hợp pháp của tất cả các bên. Trong giao lưu dân sự quốc tế, việc chấp nhận quan điểm chỉ biết bảo vệ lợi ích của quốc gia mình, xem nhẹ lợi ích của nước khác, vi phạm nguyên tắc bình đẳng là điều không thể chấp nhận được, đặc biệt là trong hoạt động ban hành và áp dụng pháp luật. Pháp luật quốc gia điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là lĩnh vực pháp luật càng đòi hỏi phải thực thi nghiêm túc nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi. Điều này vừa đảm bảo lợi ích của chủ thể nước ngoài có liên quan và cũng góp phần không nhỏ bảo vệ lợi ích của quốc gia mình.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, trong việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần đảm bảo nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi giữa chủ thể Việt Nam và chủ thể nước ngoài. Nguyên tắc này đã được khẳng định trong nhiều văn bản pháp luật có liên quan như khoản 1 Điều 414 BLTTDS 2004/2011, khoản 1 Điều 4 Luật TTTP 2007, ... Theo đó, cần chú ý các nguyên tắc chi phối hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Đặc biệt là những điều kiện để một bản án, quyết định dân sự của Tòa

án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cũng như những trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài bị từ chối công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

*Việc hoàn thiện pháp luật cần gắn liền với việc hoàn thiện các quy định pháp luật về hỗ trợ tư pháp.*

Bản án, quyết định của tòa án trong lĩnh vực dân sự chỉ có ý nghĩa khi được tổ chức thi hành trên thực tế bởi lẽ chỉ có như thế quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chủ thể mới được khôi phục và bảo vệ. Tuy nhiên, tổ chức thi hành trên thực tế bản án, quyết định lại không phải là nhiệm vụ của Tòa án mà là nhiệm vụ của cơ quan thi hành án và nhiều cơ quan hỗ trợ tư pháp khác như giám định tư pháp, luật sư và gần đây là thừa phát lại, ... Trong hoạt động công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tòa án nhận được yêu cầu chỉ thực hiện công việc công nhận và cho thi hành còn vấn đề cưỡng chế thi hành bản án, quyết định đó trên thực tế đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều cơ quan khác. Nếu thiếu vai trò của các thiết chế này việc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết mà chưa thật sự bảo vệ được lợi ích chính đáng của các bên trên thực tế. Xét trên bình diện quốc tế thì bản án, quyết định do bất cứ Tòa án quốc gia nào ban hành ra cũng đều phát sinh yêu cầu này. Việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, chính vì vậy, phải đặt trong mối quan hệ với quá trình hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động của các cơ quan hỗ trợ tư pháp khác để đảm bảo quá trình công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ được thực hiện “đến cùng” nhằm bảo vệ hữu hiệu lợi ích hợp pháp của các bên trên thực tế.

*Việc đề ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật cần tiếp cận từ cả hai phía nhà nước và các chủ thể dân sự (pháp nhân, thể nhân) có liên quan.*

Quá trình hội nhập quốc tế đã và đang đặt ra yêu cầu các quốc gia cần xây dựng một cơ chế pháp lý đảm bảo cho việc đáp ứng yêu cầu thực thi công lý của công dân quốc gia này tại quốc gia khác. Để thực hiện được mục tiêu này quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài cần được tiếp cận từ cả hai phía: các cơ quan công quyền và các chủ thể dân sự, đảm bảo sự bình đẳng của các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật. Việc tiếp cận theo cách thức này còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ dân sự -

kinh tế quốc tế vốn là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. Để đạt được mục tiêu này tại Việt Nam, quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài một mặt cần đảm bảo tính hiệu quả của quản lý nhà nước đối với việc công nhận và cho thi hành, mặt khác cần đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ thể có liên quan thực hiện các quyền yêu cầu của mình trước cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

## **4.2 Những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

### *4.2.1 Đảm bảo tính toàn diện của pháp luật*

Tính toàn diện của hệ thống pháp luật thể hiện khả năng đáp ứng các yêu cầu điều chỉnh pháp luật trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nói cách khác, tính toàn diện của hệ thống pháp luật đòi hỏi các quan hệ xã hội cần có pháp luật điều chỉnh thì phải có đủ các quy phạm pháp luật để điều chỉnh [97, tr. 483]. Pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là một bộ phận quan trọng của Tư pháp quốc tế mỗi quốc gia và cũng là một bộ phận không thể thiếu của hệ thống pháp luật quốc gia trong giai đoạn hội nhập như hiện nay. Chính vì vậy, tiêu chí đầu tiên để đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là tính toàn diện của các quy định pháp luật về công nhận và cho thi hành tại quốc gia đó bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Tính toàn diện thể hiện ở các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, ở cấp độ chung pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải có đầy đủ các quy định liên quan đến toàn bộ quá trình giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành cũng như tổ chức thi hành trên thực tế bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Các quy định pháp luật này có thể phân thành các nhóm: Những quy định liên quan đến quá trình nộp đơn yêu cầu, giải quyết đơn yêu cầu cũng như các vấn đề khác có liên quan đến quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết vụ việc; Những quy định liên quan đến việc tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trên thực tế sau khi đã được công nhận và cho thi hành.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành, những nội dung liên quan đến điều kiện nộp đơn, trình tự, thủ tục giải quyết đơn, ... được quy định tại BLTTDS 2004/2011, những nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục tổ chức thi hành bản án, quyết định dân sự

của Tòa án nước ngoài được quy định tập trung tại Luật thi hành án dân sự năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Bên cạnh hai văn bản pháp luật cơ bản này, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các yêu cầu về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài còn chịu sự điều chỉnh của các đạo luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Việc có nhiều văn bản trong hệ thống pháp luật cùng tham gia điều chỉnh quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài kéo theo yêu cầu phải đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật như là một trong những yêu cầu cơ bản để đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật nói chung.

Thứ hai, ở cấp độ cụ thể pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải có đầy đủ các quy phạm pháp luật cụ thể điều chỉnh mọi vấn đề có liên quan như: các quy phạm quy định về phạm vi các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại nước được yêu cầu; Các quy phạm quy định về những điều kiện một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng để được xem xét công nhận và cho thi hành tại nước được yêu cầu; Các quy phạm quy định về những trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ bị từ chối công nhận và cho thi hành dù đáp ứng được các điều kiện về công nhận và cho thi hành của pháp luật nước được yêu cầu; ... Pháp luật Việt Nam hiện hành về cơ bản đã có đầy đủ các nhóm quy phạm pháp luật kể trên. Tuy nhiên, trong từng nhóm quy phạm vẫn còn thiếu những quy phạm cụ thể cũng như mối liên hệ giữa các nhóm quy phạm vẫn chưa thật khoa học và hợp lý. Bên cạnh đó, giữa các quy phạm pháp luật trong văn bản pháp luật quốc gia và quy phạm pháp luật trong các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên vẫn còn nhiều vấn đề chưa thống nhất. Những hạn chế này cần phải được giải quyết nhanh chóng trong giai đoạn hiện nay để đảm bảo hoạt động công nhận và cho thi hành diễn ra thuận lợi, dễ dàng.

#### *4.2.2 Đảm bảo tính khoa học của pháp luật*

Mỗi lĩnh vực pháp luật trong một hệ thống pháp luật đều phải được xây dựng phù hợp với những tiêu chuẩn khoa học pháp lý dành cho lĩnh vực pháp luật đó. Trong việc xây dựng và ban hành các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài mỗi quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc và chuẩn mực pháp lý đã được xác định và áp dụng để đảm bảo sự tương thích của các quy

định pháp luật trong nước với các điều ước quốc tế cũng như pháp luật của các nước khác. Tính khoa học của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thể hiện ở các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lập pháp. Tư pháp quốc tế là một lĩnh vực pháp luật có nhiều điểm đặc thù riêng của mình so với các ngành luật trong nước như về phương pháp điều chỉnh, về quy phạm pháp luật, về cách thức giải quyết một vấn đề có liên quan đến nhiều hệ thống pháp luật khác nhau. Chẳng hạn khi xây dựng các quy phạm đơn phương để giải quyết xung đột thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế các quốc gia phải tuân thủ nguyên tắc quy phạm do nước mình ban hành ra chỉ xác định thẩm quyền của Tòa án nước mình mà không được xác định thẩm quyền của Tòa án nước khác, dù đó là Tòa án của nước có liên quan trực tiếp đến vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một bộ phận của Tư pháp quốc tế mỗi quốc gia nên cũng phải tuân theo những yêu cầu về kỹ thuật lập pháp của Tư pháp quốc tế.

Đối với Việt Nam, pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nói chung, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng, còn nhiều vấn đề hạn chế, đặc biệt là trong việc đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập. Nhiều quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành chưa phù hợp với các chuẩn mực pháp lý chung của thế giới và rất khó vận dụng vào thực tiễn. Chính vì vậy, trong quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam cần quan tâm nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kỹ thuật lập pháp để đảm bảo quy định pháp luật được ban hành phù hợp với yêu cầu của thực tiễn Việt Nam nhưng đồng thời phải đáp ứng được các yêu cầu của quá trình hội nhập, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có thể dễ dàng bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ hai, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng yêu cầu về thời gian tồn tại và có hiệu lực của các quy phạm pháp luật. Một hệ thống pháp luật hoàn thiện còn thể hiện ở tính ổn định của các đạo luật được ban hành. Các văn bản pháp luật của các nước có hệ thống pháp luật hoàn thiện thường tồn tại tương đối ổn định trong suốt một giai đoạn lịch sử nhất định. Trong khi đó

các văn bản pháp luật đều có hệ thống pháp luật Việt Nam đều có thời gian tồn tại ngắn, ít có văn bản nào tồn tại trên 10 năm. Quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Văn bản pháp luật đầu tiên của Việt Nam quy định tập trung về vấn đề này là Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài ngày 17/4/1993 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Sau hơn 10 năm tồn tại, kể từ ngày 01/01/2005, khi BLTTDS 2004/2011 có hiệu lực thi hành, văn bản này chấm dứt hiệu lực của mình. Và sau gần 10 năm tồn tại, những quy định của BLTTDS 2004/2011 điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã bộc lộ những hạn chế của mình, vấn đề sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện những quy định này đang đặt ra như là một trong những yêu cầu cấp thiết của quá trình hoàn thiện pháp luật phục vụ cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Xét ở tiêu chí này thì pháp luật Việt Nam hiện hành nói chung chưa đáp ứng được các yêu cầu của tính khoa học.

Thứ ba, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài phải được xây dựng trên những cơ sở khoa học vững chắc. Hoạt động xây dựng và ban hành pháp luật là một trong những hoạt động mang tính khoa học và tổ chức rất cao và cũng là một trong những hoạt động có ảnh hưởng quyết định đến việc thực hiện chức năng quản lý của nhà nước. Đặc biệt, trong việc xây dựng và ban hành pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì yêu cầu khoa học đối với các quy phạm được ban hành càng có ý nghĩa quan trọng bởi lẽ những quy phạm này không chỉ tác động đến chủ thể Việt Nam mà còn tác động đến quyền và lợi ích của chủ thể nước ngoài và rộng hơn nữa, những quy phạm này góp phần quyết định mối quan hệ kinh tế - xã hội giữa Việt Nam với các nước. Chính vì vậy, để pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đảm bảo tính khoa học thì pháp luật phải được xây dựng trên nền tảng cơ sở khoa học vững chắc. Để đạt được yêu cầu này quá trình xây dựng pháp luật cần phải có sự tham gia của các chuyên gia pháp luật, các nhà nghiên cứu khoa học pháp lý, sự nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của thế giới trong điều kiện cụ thể của Việt Nam và quan trọng hơn cả là quá trình xây dựng và ban hành pháp luật phải đảm bảo đầy đủ các giai đoạn của quy trình như giai đoạn lập chương trình xây dựng pháp luật, giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thẩm tra dự án văn bản pháp luật, giai

đoạn thảo luận, tiếp thu, chỉnh lý và thông qua dự án văn bản pháp luật, giai đoạn công bố và đưa văn bản vào thi hành trên thực tế. Sau khi văn bản đã phát sinh hiệu lực thi hành cần tiến hành đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật đối với xã hội cũng như sử dụng cơ chế phản biện xã hội để tiếp tục hoàn thiện pháp luật.

#### *4.2.3 Đảm bảo tính đồng bộ của pháp luật*

Tính đồng bộ của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một yêu cầu rất quan trọng để một mặt sẽ đảm bảo tính ổn định của các quy định pháp luật điều chỉnh quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, mặt khác sẽ góp phần đảm bảo tính ổn định của pháp luật khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi cũng như khi các quy định cụ thể của các văn bản pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung. Tính đồng bộ của pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thể hiện cụ thể ở những yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, đồng bộ giữa quy phạm pháp luật của BLTTDS 2004/2011 với quy phạm pháp luật của các văn bản pháp luật khác điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Với việc không ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế, bên cạnh BLTTDS 2004/2011 đóng vai trò là văn bản pháp luật chủ yếu, trong hệ thống pháp luật sẽ có các văn bản pháp luật khác chứa đựng các quy phạm pháp luật liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài như Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Luật TTTP 2007, Luật Thi hành án dân sự 2008, ... Vì vậy, trong quá trình hoàn thiện pháp luật cần xác định rõ mối quan hệ giữa các văn bản pháp luật cũng như đảm bảo sự đồng bộ, tránh mâu thuẫn, chông chéo giữa quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật là một trong những yêu cầu quan trọng đặt ra.

Thứ hai, đồng bộ giữa các nhóm quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật cùng tham gia điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Pháp luật công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bao gồm nhiều nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh các vấn đề khác nhau có liên quan đến quá trình giải quyết yêu cầu của chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp tại Việt Nam thông qua việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Để đảm bảo tính đồng bộ, các nhóm quy phạm pháp luật này phải đặt trong một tổng thể

có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau. Về nguyên tắc mỗi nhóm có một vai trò riêng và ở một vị trí riêng phù hợp với vai trò của mình trong một chỉnh thể thống nhất. Chính vì vậy, nhóm quy phạm pháp luật trước phải là tiền đề cho nhóm quy phạm pháp luật sau và nhóm sau chính là sự triển khai thực hiện nhóm trước. Ví dụ: Nhóm các quy phạm quy định về những điều kiện một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng để được xem xét công nhận và cho thi hành tại nước được yêu cầu chính là tiền đề để cơ quan có thẩm quyền tiến hành các công việc thuộc về trình tự, thủ tục khi nhận được đơn yêu cầu của chủ thể có yêu cầu thi hành một bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Và việc công nhận, cho thi hành một bản án, quyết định chỉ có thể được thực hiện khi bản án, quyết định đó đã đáp ứng được các quy định về điều kiện công nhận và cho thi hành. Sự đồng bộ giữa các nhóm quy phạm pháp luật sẽ góp phần quan trọng hạn chế tình trạng mâu thuẫn, chông chéo giữa các quy phạm pháp luật cùng tham gia điều chỉnh hoạt động công nhận và cho thi hành. Đây cũng là một trong những hạn chế lớn của hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành.

Thứ ba, việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn phải đặt trong tổng thể quá trình sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản pháp luật mới thay thế BLTTDS 2004/2011. Với xu thế không ban hành đạo luật riêng về Tư pháp quốc tế trong giai đoạn sắp tới các quy phạm pháp luật về công nhận và cho thi hành sẽ tiếp tục được quy định tại BLTTDS 2004/2011. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các quy phạm này nhất thiết phải gắn liền với việc hoàn thiện các nội dung khác của BLTTDS 2004/2011 để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

#### *4.2.4 Đảm bảo tính khả thi của pháp luật*

Bất kỳ quy định nào của pháp luật cũng phải có khả năng áp dụng vào thực tiễn để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng mà nhà nước mong muốn. Đối với pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài khả năng áp dụng vào thực tiễn thể hiện ở khả năng giải quyết nhanh chóng, hiệu quả các yêu cầu công nhận và cho thi hành. Bên cạnh đó, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn phải có khả năng dự báo trong tương lai. Nghĩa là những quy định pháp luật phải có tính đón đầu, không những có thể điều chỉnh được các quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài

trong hiện tại mà còn có khả năng điều chỉnh được các quan hệ tương tự sẽ phát sinh trong tương lai khi điều kiện nền kinh tế - xã hội đã có sự phát triển so với hiện nay.

Khả năng áp dụng vào thực tiễn của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn thể hiện ở tính phù hợp của các quy định pháp luật với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Là một bộ phận của Tư pháp quốc tế, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đảm bảo phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Điều này thể hiện ở việc tiếp thu, học tập các kinh nghiệm lập pháp quốc tế trong quá trình hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, việc tiếp thu kinh nghiệm lập pháp quốc tế phải có sự chọn lọc, cân nhắc để đảm bảo những quy định pháp luật có thể áp dụng vào hoàn cảnh thực tế của Việt Nam. Nếu không đảm bảo yêu cầu này pháp luật sẽ trở nên chủ quan, duy ý chí và không phù hợp với thực tiễn, dẫn đến những quy định sẽ không có khả năng áp dụng trên thực tế.

#### *4.2.5 Đảm bảo sự tương thích của pháp luật trong nước với các cam kết quốc tế của Việt Nam*

Một trong những nguồn quan trọng của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên cũng như quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế quốc tế có liên quan. Bên cạnh đó, dù là pháp luật do quốc gia ban hành ra nhưng vì đối tượng điều chỉnh là các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, nghĩa là có liên quan đến pháp luật của nhiều nước khác. Chính vì vậy, pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đảm bảo sự tương thích với các cam kết quốc tế của quốc gia. Để đảm bảo sự tương thích hợp với các cam kết quốc tế, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Với đặc điểm là điều chỉnh hoạt động của chủ thể nước ngoài nên các quy định cụ thể của chế định pháp luật này phải tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế để đảm bảo chủ thể nước ngoài có thể bảo vệ hiệu quả lợi ích hợp pháp của mình tại Việt Nam. Việc xây dựng các quy phạm pháp luật trong nước tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế

còn góp phần thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế mà trọng tâm là hội nhập về kinh tế. Tính tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế còn thể hiện ở yêu cầu phải không ngừng mở rộng phạm vi áp dụng các nguyên tắc của Tư pháp quốc tế vốn đã được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong pháp luật quốc tế như chế độ đãi ngộ như công dân (*NT - National Treatment*), chế độ tối huệ quốc (*MFN - The Most Favoured Nation Treatment*), chế độ có đi có lại, ... Đặc biệt trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài pháp luật Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể tham gia quan hệ, nghĩa là bên cạnh bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ thể Việt Nam phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ thể nước ngoài.

Thứ hai, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải tương thích với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Quá trình hội nhập quốc tế càng diễn ra mạnh mẽ thì các cam kết quốc tế của Việt Nam càng gia tăng nhanh chóng trên mọi lĩnh vực vì khi đã gia nhập sân chơi chung Việt Nam buộc phải chấp nhận luật chơi chung do thế giới đặt ra. Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là chế định pháp luật gắn bó chặt chẽ với các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực dân sự, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế quốc tế. Điều này thể hiện rõ trong các Hiệp định về bảo hộ và khuyến khích đầu tư, Hiệp định thương mại song phương, đa phương giữa Việt Nam với các nước đều có điều khoản quy định về quyền tự do lựa chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp cũng như cam kết thi hành bản án, quyết định do cơ quan tài phán nước ngoài tuyên có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Chính vì vậy, trong quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải luôn tuân thủ nội dung của các cam kết quốc tế bên cạnh việc tuân thủ các chuẩn mực pháp lý quốc tế.

### **4.3 Những giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

#### *4.3.1 Giải pháp về mặt lập pháp*

##### *4.3.1.1 Giải pháp nâng cao tính đồng bộ của hệ thống pháp luật*

Trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam ngoài BLTTDS 2004/2011 còn có Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Việc không ban hành đạo

luật về Tư pháp quốc tế đã đặt ra yêu cầu phải đảm bảo tính đồng bộ của các quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật khác nhau. Đối với pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nội dung quan trọng nhất hiện nay chính là đảm bảo sự phù hợp giữa quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 với quy định của BLTTDS 2004/2011. Quy định tại khoản 1 Điều 125 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Việc công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự*” cho thấy Luật Hôn nhân và gia đình đã viện dẫn đến các quy định của Bộ Luật TTDS. Điều này đã góp phần đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật Việt Nam được nâng cao.

Bên cạnh Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, những quy định của Luật TTTP 2007 cũng cần có sự phù hợp với quy định của BLTTDS 2004/2011. Và trong tương lai, khi sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật có liên quan đến việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần xây dựng các quy phạm viện dẫn đến Bộ luật TTDS mà không xây dựng các quy phạm điều chỉnh trực tiếp trong các văn bản pháp luật đó. Điều này một mặt đảm bảo sự đồng bộ giữa quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật của hệ thống pháp luật, mặt khác, đảm bảo vai trò là đạo luật cơ bản điều chỉnh các quan hệ tố tụng dân sự quốc tế của BLTTDS 2004/2011, trong đó có quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong điều kiện Việt Nam chưa ban hành đạo luật về Tư pháp quốc tế.

Tóm lại, như đã phân tích tại Chương 2, Mục 2.4, với xu thế phát triển của Tư pháp quốc tế Việt Nam, trong giai đoạn sắp tới Bộ luật TTDS vẫn là đạo luật trung tâm điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Vì vậy, các văn bản pháp luật chuyên ngành khác cần thiết phải có những quy định viện dẫn đến Bộ luật TTDS. Việc tập trung các quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài vào Bộ luật TTDS sẽ đạt được các mục tiêu sau đây:

Thứ nhất, Bộ luật TTDS là đạo luật quan trọng nhất của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam, chứa đựng những quy định mang tính nguyên tắc có hiệu lực áp dụng chung cho tất cả vấn đề phát sinh trong lĩnh vực tố tụng dân sự, kể cả tố tụng dân sự đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Việc đưa các quy định này vào Bộ luật TTDS sẽ

đảm bảo hiệu lực pháp lý cao nhất của quy phạm pháp luật cũng như trao cho các quy định này hiệu lực chung để áp dụng trong thực tiễn đối với mọi loại quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài khác nhau, trong đó có quan hệ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Thứ hai, việc tập trung các quy định trong một đạo luật sẽ góp phần nâng cao tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật. Khi một vấn đề được quy định trong nhiều văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý khác nhau sẽ dẫn đến tình trạng tản mát, chông chéo, mâu thuẫn của hệ thống pháp luật. Hơn nữa quy định của luật hình thức thường đòi hỏi tính đồng bộ, thống nhất cao mới có thể áp dụng trên thực tế.

Bên cạnh đó, với xu thế tất yếu trong giai đoạn sắp tới Việt Nam cần tăng cường ký kết, gia nhập các điều ước đa phương và song phương về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì việc đảm bảo sự phù hợp của văn bản pháp luật trong nước với nội dung của các điều ước quốc tế cũng là vấn đề cấp thiết phải giải quyết. Xem xét nội dung của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đang là thành viên cho thấy giữa các Hiệp định TTTP và văn bản pháp luật trong nước vẫn có nhiều điểm khác biệt. Việc ký kết các Hiệp định TTTP cũng như ký kết, hay gia nhập các điều ước quốc tế khác trong tương lai không hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Việt Nam mà còn phụ thuộc vào ý chí của các nước khác có liên quan. Chính vì vậy, để đảm bảo sự đồng bộ giữa văn bản pháp luật trong nước với nội dung của các điều ước quốc tế trong quá trình xây dựng và ban hành các quy phạm pháp luật của văn bản trong nước phải đảm bảo sự phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế đã được thừa nhận một cách rộng rãi như quy định về phạm vi công nhận và cho thi hành rộng, nguyên tắc công nhận và cho thi hành, thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành, ...

Bên cạnh việc nâng cao tính đồng bộ của hệ thống pháp luật cần ban hành văn bản quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài để đảm bảo hiệu quả trong quá trình áp dụng pháp luật.

#### *4.3.1.2 Xây dựng pháp luật trên cơ sở tính chất của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Đối với pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì tính chất của bản án, quyết định có yêu cầu công nhận hoặc thi hành là

cơ sở quan trọng nhất để xây dựng các quy phạm pháp luật bởi lẽ bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là đối tượng điều chỉnh cơ bản của lĩnh vực pháp luật này. Yêu cầu của chủ thể có liên quan là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết nhưng yêu cầu này xuất phát từ ý chí chủ quan của chủ thể yêu cầu và có thể phù hợp hoặc không phù hợp với tính chất của bản án, quyết định. Ví dụ: bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không liên quan đến vấn đề tài sản, về tính chất là loại bản án, quyết định chỉ cần công nhận nhưng chủ thể lại nộp đơn yêu cầu thi hành.

Nghiên cứu nội dung của các điều ước quốc tế đa phương cũng như pháp luật của nhiều nước điển hình cho thấy tính chất của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài là cơ sở quan trọng nhất để xây dựng các quy phạm pháp luật tương ứng. Đối với bản án, quyết định không có tính chất tài sản sẽ có các quy phạm pháp luật giải quyết vấn đề công nhận, đối với bản án, quyết định có tính chất tài sản sẽ có các quy phạm pháp luật giải quyết vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó. Ví dụ: Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 quy định những phán quyết nước ngoài không liên quan đến một khoản tiền sẽ được công nhận ở Bỉ mà không cần trải qua bất cứ thủ tục tố tụng nào và tại Điều 25 cũng quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành những phán quyết nước ngoài có liên quan đến một khoản tiền hoặc nghĩa vụ tài sản [139]; Luật liên bang về phán quyết nước ngoài năm 1991 của Australia quy định chỉ những phán quyết có liên quan đến một nghĩa vụ tài sản mới phải đăng ký tại Tòa án liên bang để giải quyết vấn đề công nhận và cho thi hành [138].

Một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết cũng đã tiếp cận vấn đề theo cách thức này, chủ yếu là những Hiệp định TTTP ký trong thời gian gần đây. Cụ thể: Điều 23 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CH Kazakhstan quy định: “*Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về hôn nhân và gia đình, không liên quan đến tài sản do Tòa án của Bên yêu cầu tuyên và không có yêu cầu thi hành trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu được Bên được yêu cầu công nhận mà không cần thủ tục tố tụng pháp lý đặc biệt nào khác, ...*” [53]; Điều 51 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga năm 1999, Điều 42 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và CHND Mông Cổ năm 2000 cũng đều có những quy định tương tự. Tuy nhiên, phần lớn các Hiệp định TTTP mà Việt Nam ký kết trong các giai đoạn trước đây đều theo cách thức tiếp cận của BLTTDS 2004/2011.

Phân tích các quy phạm pháp luật của BLTTDS 2004/2011 cho thấy cơ sở để xây dựng các quy phạm pháp luật cụ thể là yêu cầu của chủ thể nộp đơn mà không xuất phát từ tính chất của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Cụ thể hơn, các quy phạm pháp luật của Chương XXVII BLTTDS 2004/2011 về “Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài” (từ Điều 350 đến Điều 359) được xây dựng trên cơ sở yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; Quy phạm pháp luật của Chương XXVIII về “Thủ tục xét đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam” (từ Điều 360 đến Điều 363) được xây dựng trên cơ sở yêu cầu không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Các điều luật đều không đề cập đến tính chất của bản án, quyết định đó là có tính chất tài sản hay không có tính chất tài sản và việc áp dụng chung các trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành tại Điều 356 cho những trường hợp từ chối công nhận như quy định tại khoản 3 Điều 362 chính là biểu hiện rõ nhất của việc không phân biệt giữa bản án, quyết định có tính chất tài sản với bản án, quyết định không có tính chất tài sản của BLTTDS 2004/2011.

Những phân tích tại Chương 3, Mục 3.3, nhóm tiêu mục 3.3.1 cho thấy tình hình thực tiễn cho thấy phần lớn các bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận ở Việt Nam là những bản án, quyết định không có tính chất tài sản (chủ yếu là các bản án, quyết định ly hôn không có yêu cầu giải quyết tài sản), phần lớn các bản án, quyết định có yêu cầu thi hành là những bản án, quyết định có tính chất tài sản (chủ yếu là bản án tuyên về việc phải thực hiện một nghĩa vụ liên quan đến tiền hoặc tài sản). Việc căn cứ vào yêu cầu của chủ thể nộp đơn để xây dựng các quy định pháp luật theo hai nhóm: nhóm quy định điều chỉnh yêu cầu công nhận và cho thi hành và nhóm quy định điều chỉnh yêu cầu không công nhận của BLTTDS 2004/2011 đã tỏ ra không phù hợp với lý luận cũng tình hình thực tiễn của yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài.

Xuất phát từ các lý do trên, để hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần căn cứ vào tính chất của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản hay không có tính chất tài sản để xây dựng các quy phạm pháp luật có liên quan. Điều này sẽ đảm bảo những quy

định cụ thể điều chỉnh quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành cũng như yêu cầu không công nhận một bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ phù hợp với bản chất của vụ việc, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể nộp đơn. Việc thay đổi này cũng sẽ là cơ sở cho việc xây dựng một định nghĩa bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phù hợp, góp phần đảm bảo tính khoa học của pháp luật Việt Nam đồng thời cũng đảm bảo sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực pháp lý quốc tế.

#### *4.3.2 Hoàn thiện nội dung các quy định của BLTTDS 2004/2011*

##### *4.3.2.1 Phạm vi công nhận và cho thi hành*

Như đã phân tích tại Chương 2, Mục 2.1, nhóm tiểu mục 2.1.1 và Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiểu mục 3.1.1, tiểu mục 3.1.1.1, Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.1, BLTTDS 2004/2011 quy định công nhận và cho thi hành theo phạm vi hẹp, chỉ công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài ban hành (khoản 1 Điều 342). Trong khi đó, nghiên cứu nội dung của các công ước quốc tế tiêu biểu, pháp luật của các quốc gia điển hình đều quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rất rộng, bên cạnh bản án, quyết định dân sự của Tòa án còn công nhận và cho thi hành các văn bản do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không phải là tòa án ban hành để giải quyết một vấn đề dân sự. Một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước cũng đã quy định phạm vi công nhận và cho thi hành rộng. Bên cạnh đó, thực tiễn giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cũng cho thấy yêu cầu công nhận và cho thi hành trên thực tế không chỉ bao gồm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài mà còn bao gồm các văn bản do các cơ quan nước ngoài không phải là tòa án ban hành như các quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản, quyết định về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá ban hành ...

Như vậy, việc mở rộng phạm vi công nhận và cho thi hành trong quy định của BLTTDS 2004/2011 là hoàn toàn phù hợp với xu hướng lập pháp của thế giới hiện nay đồng thời đáp ứng được yêu cầu của tình hình thực tiễn Việt Nam về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, việc mở rộng theo hướng không giới hạn phạm vi như quy định của pháp luật các nước Pháp, CH liên bang Đức, Nhật Bản, Bỉ, Liên bang Thụy Sĩ, Italia, Australia, ... hoặc các công ước đa phương

của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế, các quy định của EU như đã phân tích tại Chương 2, Mục 2.1, nhóm tiểu mục 2.1.1 là điều chưa thể áp dụng tại Việt Nam bởi lẽ việc mở rộng tối đa phạm vi công nhận và thi hành mà không kèm theo cơ chế kiểm soát hiệu quả của nhà nước sẽ dễ dẫn đến các lợi ích công bị xâm phạm. Phân tích quy định của pháp luật Hoa Kỳ, Liên bang Nga, một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với Liên bang Nga, Mông Cổ, CH Belarut cho thấy phạm vi công nhận và cho thi hành bao gồm bản án, quyết định dân sự, phần quyết định về tài sản trong bản án hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài ban hành, các quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là tòa án ban hành, quyết định về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá ban hành là giải pháp phù hợp hơn đối với Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, BLTTDS 2004/2011 cũng cần xác định rõ hai nhóm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài căn cứ vào tính chất là những bản án, quyết định có tính chất tài sản và những bản án, quyết định không có tính chất tài sản. Việc phân biệt này sẽ tạo điều kiện cho việc xây dựng các quy định cụ thể có liên quan như nguyên tắc, điều kiện, thủ tục công nhận và cho thi hành, ... Nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp quốc tế đã cho thấy đây là cách thức phân biệt các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phù hợp nhất để xây dựng các quy định cụ thể khác có liên quan như điều kiện công nhận và cho thi hành, những trường hợp từ chối công nhận, trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành, ...

Xuất phát từ các cơ sở đã phân tích như trên, cần mở rộng phạm vi công nhận và cho thi hành trong quy định của BLTTDS 2004/2011 theo hướng ngoài việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài còn công nhận và cho thi hành các quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình không mang tính chất tài sản của các cơ quan khác, không phải là tòa án ban hành, quyết định về các vấn đề dân sự (bao gồm cả lao động) và gia đình không mang tính chất tài sản do cơ quan tư pháp, cơ quan hộ tịch, cũng như cơ quan giám hộ và trợ tá ban hành, ... Các bản án, quyết định này có thể mang tính chất tài sản hoặc không mang tính chất tài sản và những quy định cụ thể có liên quan đến yêu cầu của chủ thể nộp đơn công nhận hoặc yêu cầu thi hành bản án, quyết

định đó tại Việt Nam, đặc biệt là thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận hoặc yêu cầu thi hành, sẽ được xây dựng trên cơ sở sự phân biệt này.

#### *4.3.2.2 Sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

Các nguyên tắc công nhận và cho thi hành được xây dựng xuất phát từ chính sách của Việt Nam trong quan hệ quốc tế nói chung và hoạt động công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nước ngoài nói riêng đồng thời các nguyên tắc này cũng tồn tại trong mối liên hệ tổng thể với các quy định cụ thể khác có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài. Chính vì vậy, việc hoàn thiện các nguyên tắc phải được đặt trong tổng thể quá trình hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành nói riêng, hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung. Xuất phát từ các hạn chế về nội dung cũng như thực tiễn áp dụng đã phân tích, các nguyên tắc hiện hành của BLTTDS 2004/2011 cần được hoàn thiện theo định hướng sau đây:

Thứ nhất, thu hẹp phạm vi áp dụng nguyên tắc công nhận và cho thi hành khi giữa Việt Nam và nước đó có ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế so với quy định hiện hành tại điểm a khoản 1 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 theo hướng chỉ áp dụng đối với những bản án, quyết định dân sự của nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Điều này có nghĩa là Việt Nam chấp nhận nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam mà không đòi hỏi giữa Việt Nam và nước đó có điều ước quốc tế. Đề xuất điều chỉnh nguyên tắc công nhận và cho thi hành khi giữa Việt Nam và nước đó có ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế theo hướng này căn cứ trên các cơ sở sau đây:

- Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiểu mục 3.1.1, tiểu mục 3.1.1.1 và Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.1, các điều ước quốc tế đa phương cũng như pháp luật của nhiều nước trên thế giới đều chấp nhận nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận mà không có yêu cầu thi hành. Một số Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước cũng đã chấp nhận việc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định không mang tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận. Như vậy, việc xây dựng nguyên tắc này trong BLTTDS 2004/2011 sẽ đảm bảo sự phù hợp của văn bản pháp luật Việt Nam với các

chuẩn mực pháp lý quốc tế cũng như các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế. Việc chấp nhận nguyên tắc này còn tạo tiền đề để Việt Nam gia nhập các công ước quốc tế đa phương về công nhận và cho thi hành.

- Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.3, nhóm tiểu mục 3.3.1 và nhóm tiểu mục 3.3.2, xuất phát từ tình hình thực tiễn cho thấy phần lớn các bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận đều xuất phát từ những nước chưa ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật hiện hành chỉ có những bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành của những nước đã ký kết Hiệp định TTTP với Việt Nam mới được đương nhiên công nhận (khoản 5 Điều 343 BLTTDS 2004/2011). Tuy nhiên, chỉ có một số Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết chấp nhận nguyên tắc này nên nguyên tắc này đã không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Thậm chí, trong một số trường hợp, đã cản trở công dân Việt Nam thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Việt Nam. Chính vì vậy, việc áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận sẽ đảm bảo những quy định của pháp luật phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, từ đó sẽ nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật.

Bên cạnh việc áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cần điều chỉnh quy định tại khoản 6 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 về việc Tòa án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận theo hướng áp dụng chung cho tất cả các bản án, quyết định có hay không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam bởi lẽ với việc điều chỉnh nguyên tắc công nhận và cho thi hành khi giữa Việt Nam và nước đó có ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế chỉ áp dụng đối với những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì những bản án, quyết định không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam đều được đương nhiên công nhận trừ khi có đơn yêu cầu không công nhận.

Thứ hai, tiếp tục quy định nguyên tắc có đi có lại tuy nhiên cần thu hẹp phạm vi áp dụng so với quy định tại khoản 3 Điều 343 BLTTDS 2004/2011 theo hướng chỉ áp dụng đối với những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành tại Việt Nam mà giữa Việt Nam và nước ban hành bản án, quyết định chưa ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này. Điều này đồng nghĩa với

việc các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành mà giữa Việt Nam đã có điều ước quốc tế có liên quan thì áp dụng điều ước quốc tế để giải quyết và những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam được đương nhiên công nhận như đã đề xuất ở trên. Việc điều chỉnh nguyên tắc có đi có lại theo hướng này căn cứ trên các cơ sở sau đây:

- Bản chất của nguyên tắc có đi có lại: Trong pháp luật quốc tế nguyên tắc có đi có lại là nguyên tắc cơ bản để đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên chủ thể của pháp luật quốc tế khi các bên chưa chịu sự ràng buộc của một cam kết quốc tế. Nếu được sử dụng đúng và phù hợp, nguyên tắc có đi có lại sẽ tạo điều kiện thuận lợi để các bên thiết lập các mối quan hệ quốc tế với nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài, việc tạo điều kiện thuận lợi để bản án, quyết định của nước ngoài công nhận và cho thi hành tại Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc tạo điều kiện thuận lợi cho bản án, quyết định của Việt Nam được công nhận và cho thi hành ở nước ngoài. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại còn là giải pháp phù hợp nhất để công nhận và cho thi hành lẫn nhau bản án, quyết định dân sự giữa hai nước chưa ký kết Hiệp định TTTP. Tuy nhiên, nguyên tắc có đi có lại cũng có mặt hạn chế là một nước có thể sử dụng như một biện pháp trả đũa công bằng khi nước khác không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước mình. Nguyên tắc này cũng thường xuyên được áp dụng để gây khó khăn, cản trở việc công nhận và cho thi hành lẫn nhau bản án, quyết định dân sự của tòa án một quốc gia. Chính vì vậy, việc xây dựng một cách khoa học và chính xác nguyên tắc này trong BLTTDS 2004/2011 sẽ có ý nghĩa quan trọng để nguyên tắc này phát huy hiệu quả trên thực tế và là cơ sở để xây dựng các quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật khác như Luật TTTP 2007 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành nguyên tắc này trên thực tế.

- Điều kiện thực tế của Việt Nam: Việt Nam mới bắt đầu quá trình hội nhập quốc tế, chưa có nhiều kinh nghiệm xây dựng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Bên cạnh đó, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam chưa cao để có thể áp dụng đầy đủ các kinh nghiệm lập pháp của các nước phát triển, đã có quá trình xây dựng pháp luật lâu dài. Chính vì vậy, để đáp ứng được yêu cầu bảo đảm trật tự công cộng, bảo vệ các lợi ích công của Việt Nam đồng thời đảm bảo nguyên tắc bình đẳng

trong quan hệ quốc tế, pháp luật Việt Nam cần phải có những quy định thật cụ thể, chi tiết nội dung cũng như cách thức áp dụng nguyên tắc có đi có lại trên thực tế. Với tư cách là một nguyên tắc bắt buộc áp dụng, việc điều chỉnh nội dung nguyên tắc theo hướng thu hẹp phạm vi áp dụng sẽ phù hợp hơn với tình hình thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi có yêu cầu. Cụ thể: khi công dân Việt Nam ly hôn ở nước ngoài và có nhu cầu kết hôn ở Việt Nam thì chỉ cần làm thủ tục xin công nhận quyết định ly hôn của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tại Việt Nam và quyết định này sẽ được đương nhiên công nhận tại Việt Nam mà không cần xem xét giữa Việt Nam và nước đó có điều ước quốc tế hoặc có áp dụng nguyên tắc có đi có lại hay không.

- Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiểu mục 3.1.1, tiểu mục 3.1.1.1 và Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.1, thực tiễn công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới cho thấy việc công nhận một bản án, quyết định không có tính chất tài sản không ảnh hưởng nhiều đến trật tự xã hội như các bản án, quyết định có tính chất tài sản. Chính vì vậy, pháp luật các nước đều quy định các điều kiện dành cho công nhận dễ dàng hơn các điều kiện dành cho thi hành và xu hướng hiện nay là các bản án, quyết định không mang tính chất tài sản thường được đương nhiên công nhận mà không yêu cầu giữa hai nước phải có điều ước quốc tế. Trong khi đó, BLTTDS 2004/2011 áp dụng nguyên tắc có đi có lại đối với tất cả các bản án, quyết định của những nước chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam đã làm cho pháp luật Việt Nam khác biệt với pháp luật quốc tế, mặt khác, quy định này đã không đáp ứng được yêu cầu của tình hình thực tiễn, bởi phần lớn các bản án, quyết định không có tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam lại đến từ những nước chưa có Hiệp định TTTP với Việt Nam. Do đó, việc nguyên tắc có đi có lại chỉ áp dụng đối với những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành tại Việt Nam mà giữa Việt Nam và nước ban hành bản án, quyết định chưa ký kết hoặc cùng gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của tình hình thực tiễn Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh việc sửa đổi này, cần bổ sung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong Luật TTTP 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm đảm bảo khả năng áp dụng nguyên tắc trên thực tế đối với các hoạt động tương trợ tư

pháp nói chung, trong đó công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam cũng như công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam ở nước ngoài.

Từ các định hướng thay đổi trên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, các nguyên tắc áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định tại Điều 343 BLTTDS 2004/2011 cần được sửa đổi như sau:

*“1. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành tại Việt Nam được xem xét công nhận và cho thi hành trên cơ sở điều ước quốc tế có liên quan giữa Việt Nam và nước đó.*

*2. Tòa án Việt Nam xem xét xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trong trường hợp quyết định được tuyên tại nước hoặc của Trọng tài của nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế về vấn đề này.*

*3. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài có tính chất tài sản và có yêu cầu thi hành tại Việt Nam, quyết định của Trọng tài nước ngoài, được xem xét công nhận và cho thi hành theo nguyên tắc có đi có lại nếu giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế có liên quan.*

*4. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam công nhận và cho thi hành.*

*5. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài không có tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam thì được đương nhiên công nhận mà không cần tiến hành thủ tục tố tụng pháp lý nào khác.*

*6. Bên phản đối việc công nhận một bản án, quyết định dân sự nước ngoài tại Việt Nam phải có đơn yêu cầu không công nhận”.*

#### *4.3.2.3 Điều kiện nộp đơn*

Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.3, những điều kiện nộp đơn được quy định tại khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 dành cho bản án, quyết định dân sự nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam mà không phân biệt bản án, quyết định đó có tính chất tài sản hay không. Việc quy định chung các điều kiện nộp đơn đã gây ra nhiều khó khăn trên thực tế cho chủ thể nộp đơn. Để hoàn thiện quy định của BLTTDS 2004/2011 về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định

dân sự của Tòa án nước ngoài, các điều kiện nộp đơn cần được điều chỉnh theo hướng sau đây:

Thứ nhất, quy định thống nhất các điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn. Thống nhất các điều kiện đối với tư cách chủ thể nộp đơn, không phân biệt chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành với chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận như quy định của Điều 344 BLTTDS 2004/2011. Điều 344 BLTTDS 2004/2011 có sự phân biệt rõ ràng điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành với điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài theo hướng điều kiện dành cho chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận tương đối dễ dàng hơn. Tuy nhiên, quy định tại Điều 344 BLTTDS 2004/2011 không có sự phân biệt giữa hai loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản và không có tính chất tài sản. Chính vì vậy, những điều kiện áp dụng đối với chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại khoản 1 Điều 344 nếu áp dụng cho bản án, quyết định không mang tính chất tài sản rõ ràng không phù hợp. Tương tự, nếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu không công nhận ở Việt Nam là bản án, quyết định có tính chất tài sản thì điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 344 lại không phù hợp.

Với việc áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam như đề xuất tại Chương 4, Mục 4.3, nhóm tiểu mục 4.3.2, tiểu mục 4.3.2.2, thì chỉ có hai loại yêu cầu phát sinh trên thực tế tại Việt Nam: yêu cầu công nhận và cho thi hành (đối với bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam) và yêu cầu không công nhận (đối với bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận và cả bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam) bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Chính vì vậy, không cần thiết phải phân biệt hai loại điều kiện nộp đơn như quy định hiện hành của Điều 344 BLTTDS 2004/2011. Giải pháp này được phần lớn các điều ước quốc tế đa phương cũng như pháp luật của nhiều nước lựa chọn khi quy định về điều kiện nộp đơn yêu cầu công nhận và thi hành.

Như vậy, điều kiện nộp đơn quy định tại khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 cần được sửa đổi theo hướng chủ thể nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc chủ thể nộp đơn yêu cầu không công nhận đều không bắt buộc phải là “bên được thi hành” mà là bất kỳ bên nào có liên quan và có yêu cầu công nhận hoặc thi hành bản án, quyết định dân

sự của Tòa án nước ngoài đó tại Việt Nam. Việc thống nhất điều kiện nộp đơn một mặt khắc phục những hạn chế của pháp luật hiện hành, mặt khác còn đảm bảo tính thống nhất giữa điều kiện nộp đơn với việc định nghĩa bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Thứ hai, điều chỉnh các điều kiện nộp đơn để một chủ thể được nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Theo quy định của khoản 1 Điều 344 BLTTDS 2004/2011 thì đơn yêu cầu sẽ không được chấp nhận nếu cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc không có tài sản liên quan đến việc thi hành tại Việt Nam. Xuất phát từ các hạn chế đã phân tích ở Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.1, tiểu mục 3.2.1.3, để góp phần hoàn thiện pháp luật, các điều kiện nộp đơn cần được điều chỉnh theo hướng sau:

- Các điều kiện nộp đơn chỉ áp dụng đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có tính chất tài sản. Đối với yêu cầu công nhận một bản án, quyết định không có tính chất tài sản thì không áp dụng điều kiện này.

- Đối với chủ thể phải thi hành là tổ chức: trong trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thì không bắt buộc cơ quan, tổ chức đó phải có trụ sở chính tại Việt Nam.

- Trong trường hợp điều kiện cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam mà các điều kiện này không đáp ứng được thì chỉ cần điều kiện bên phải thi hành có tài sản tại Việt Nam mà không bắt buộc tài sản đó phải liên quan đến việc thi hành án.

Từ định hướng thay đổi này, điều kiện nộp đơn quy định tại Điều 344 BLTTDS 2004/2011 áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần được sửa đổi như sau:

*“1. Bất kỳ chủ thể nào có quyền, lợi ích liên quan đến bản án, quyết định dân sự nước ngoài đều có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự nước ngoài, quyết định của Trọng tài*

nước ngoài đó. Điều kiện này cũng được áp dụng đối với việc công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận quyết định của Trọng tài nước ngoài.

2. Chủ thể có yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài có tính chất tài sản, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được quyền nộp đơn khi:

a. Bên phải thi hành là cá nhân cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam nếu bản án, quyết định dân sự nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đó, hoặc;

b. Bên phải thi hành có tài sản tại Việt Nam vào thời điểm nộp đơn yêu cầu”.

#### 4.3.2.4 Điều kiện công nhận và cho thi hành

Nghiên cứu nội dung pháp luật các nước điển hình cho thấy có hai cách thức quy định điều kiện công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự nước ngoài: Hoặc chỉ quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành hoặc vừa quy định những điều kiện công nhận và cho thi hành vừa quy định những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành. Xuất phát từ điều kiện thực tế của Việt Nam, những lợi ích mà Việt Nam quan tâm khi công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài thì cách thức thứ hai tỏ ra phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay cũng như giai đoạn sắp tới. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ, việc tạo điều kiện thuận lợi để công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài nhằm đẩy mạnh giao lưu dân sự quốc tế là điều cần thiết. Chính vì vậy, với cách thức thứ nhất Việt Nam chưa có đủ điều kiện để chấp nhận cơ chế các bên chủ thể có liên quan chủ động hoàn toàn trong yêu cầu công nhận và cho thi hành. Trong khi đó, cách thức thứ hai có thể xem là tối ưu nhằm đáp ứng yêu cầu của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay: vừa kiểm soát được việc công nhận, cho thi hành các bản án, quyết định nước ngoài vừa đảm bảo quyền tự chủ của các bên chủ thể có liên quan. Theo đó, đối với những lợi ích quan trọng nhất cần phải được bảo vệ sẽ được đặt vào danh sách các điều kiện công nhận và cho thi hành, những lợi ích khác ít quan trọng hơn sẽ được đặt vào danh sách các trường hợp từ chối công nhận. Bên cạnh đó, cách thức thứ hai còn giải quyết những vấn đề về thủ tục tố tụng trong pháp luật Việt Nam hiện hành. Thứ nhất, nó làm sáng tỏ nghĩa vụ chứng minh giữa các bên và vai trò của tòa án Việt Nam. Thứ hai, bằng việc quy định những điều kiện cho

việc công nhận không chỉ cho mục đích thi hành mà còn cho mục đích ngăn ngừa việc vụ việc sẽ được yêu cầu xét xử lại, những bất hợp lý phát sinh từ thủ tục yêu cầu không công nhận trong luật Việt Nam hiện hành sẽ được loại trừ.

Với những cơ sở trên, cùng với việc đề xuất áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam và yêu cầu quy định các điều kiện công nhận và cho thi hành tách biệt với những trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì những trường hợp không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài quy định tại Điều 356 BLTTDS 2004/2011 cần phải được điều chỉnh theo hướng xác định rõ những điều kiện mà bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải đáp ứng để được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam do chủ thể nộp đơn yêu cầu chứng minh và những trường hợp từ chối công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài dù đã thỏa mãn những điều kiện trên. Những trường hợp từ chối công nhận sẽ áp dụng chung cho tất cả các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài có yêu cầu thi hành tại Việt Nam hoặc chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam và do bên phản đối yêu cầu chứng minh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chủ động xác minh.

Bên cạnh đó, nội dung của những trường hợp quy định tại khoản 2, 4, 6 Điều 356 BLTTDS 2004/2011 cần được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể:

*Quy định tại khoản 2 Điều 356:* Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành nếu bên phải thi hành đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ. Để quy định này được hiểu một cách chính xác thì điều luật nên quy định rõ việc triệu tập được coi là là hợp lệ nếu đáp ứng các quy định của pháp luật nước đã tuyên ra bản án, quyết định, bởi sẽ thật vô lý nếu buộc việc triệu tập đương sự phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp việc triệu tập đã hợp lệ theo quy định của pháp luật nước ngoài nhưng trái với pháp luật Việt Nam và việc trái đó là không thể chấp nhận được chúng ta vẫn có thể vận dụng trường hợp trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam để từ chối công nhận và cho thi hành.

*Quy định tại khoản 4 Điều 356:* Về cùng vụ án này đã có bản án, quyết định dân sự có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc của Tòa án nước thứ ba đã được Việt

Nam công nhận và cho thi hành. Để đảm bảo việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không trái với các lợi ích cơ bản hoặc trật tự công cộng của Việt Nam đồng thời tôn trọng quy định của pháp luật nước nơi yêu cầu về thẩm quyền giải quyết quy định của luật cần điều chỉnh theo hướng: trừ trường hợp vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết chuyên biệt của Tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam thì Tòa án nước ngoài được công nhận là có thẩm quyền giải quyết vụ việc nếu vụ việc đó có mối liên hệ gắn bó với nước có Tòa án nước ngoài đã giải quyết vụ việc và/hoặc nếu việc Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc không phải là kết quả của lẩn tránh pháp luật. Giải pháp này cũng đã được pháp luật nhiều nước trên thế giới áp dụng. Ví dụ: Pháp luật của CH Pháp quy định những trường hợp Tòa án Pháp có thẩm quyền tuyệt đối (thẩm quyền riêng biệt) thì thẩm quyền của Tòa án nước ngoài đã ban hành phán quyết sẽ bị từ chối, những trường hợp Tòa án Pháp có thẩm quyền tương đối (thẩm quyền chung) thì thẩm quyền của Tòa án nước ngoài có thể được chấp nhận [29, tr. 184].

*Quy định tại khoản 6 Điều 356:* Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Để tránh trùng lặp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 343 Bộ Luật TTDS đồng thời đảm bảo hậu quả của hành vi công nhận và cho thi hành không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam cần điều chỉnh thuật ngữ của điều luật theo hướng hậu quả của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam..

Xuất phát từ các điều chỉnh trên, Điều 356 BLTTDS 2004/2011 cần được sửa đổi như sau:

*“1. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài sẽ được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam nếu đáp ứng các điều kiện sau đây, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác:*

*a). Bản án, quyết định đã phát sinh hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó.*

*b). Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài nhưng đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định. Quy định này không áp dụng đối với*

*trường hợp việc triệu tập là hợp lệ theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định nhưng trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.*

*c). Bản án, quyết định vẫn còn thời hiệu thi hành theo quy định của pháp luật của nước đã ban hành bản án, quyết định và theo pháp luật Việt Nam.*

*2. Bản án, quyết định dân sự nước ngoài, mặc dù thỏa mãn điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này, sẽ bị từ chối công nhận nếu bên phản đối chứng minh được, hoặc bản án, quyết định dân sự nước ngoài đó thể hiện rõ ràng rằng:*

*a). Vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam.*

*b). Vụ việc không có mối liên hệ gắn bó với nước có cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đã giải quyết vụ việc và/hoặc việc giải quyết vụ việc là kết quả của lần tránh pháp luật.*

*c). Hậu quả của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”.*

#### *4.3.2.5 Thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành*

Xuất phát từ việc áp dụng nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam cũng như việc phân biệt những điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp không công nhận, không cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì thủ tục giải quyết các yêu cầu liên quan đến bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần được điều chỉnh theo hướng sau đây:

Thứ nhất, việc xây dựng thủ tục giải quyết phải xuất phát từ hai loại yêu cầu có liên quan đến bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là yêu cầu công nhận và cho thi hành đối với bản án, quyết định có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và yêu cầu không công nhận đối với bản án, quyết định có yêu cầu thi hành và cả bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận. Đối với thủ tục yêu cầu công nhận và cho thi hành sẽ do chủ thể có yêu cầu thi hành nộp đơn và giữ vai trò chủ động trong suốt quá trình giải quyết. Đối với thủ tục yêu cầu không công nhận sẽ do chủ thể phản đối việc công nhận hoặc phản đối việc thi hành nộp đơn và giữ vai trò chủ động. Như vậy, việc xây dựng thủ tục giải quyết theo hướng này cũng sẽ đảm bảo sự phù hợp với việc mở rộng phạm vi công nhận và cho thi hành, việc phân chia bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thành loại có tính chất tài sản và loại không có tính chất tài sản.

Thứ hai, pháp luật cần xác định rõ vai trò của các bên trong quá trình giải quyết, đặc biệt là nghĩa vụ chứng minh. Pháp luật hiện hành chưa có sự phân biệt rõ những điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp từ chối công nhận nên không xác định được nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể có liên quan. Với việc phân biệt những điều kiện công nhận và cho thi hành với những trường hợp từ chối công nhận cũng như xác định rõ hai loại thủ tục giải quyết yêu cầu sẽ làm rõ được nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể có liên quan. Cụ thể:

- Đối với thủ tục yêu cầu công nhận và cho thi hành chủ thể nộp đơn sẽ có nghĩa vụ chứng minh bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thỏa mãn các điều kiện luật định. Nếu không chứng minh được hoặc kết quả chứng minh không được chấp nhận bản án, quyết định đó sẽ không được công nhận và cho thi hành. Bên cạnh đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng có thể chủ động kiểm tra những trường hợp không công nhận để từ chối công nhận dù bản án, quyết định đã thỏa mãn các điều kiện luật định.

- Đối với thủ tục yêu cầu không công nhận sẽ do chủ thể nộp đơn phản đối việc công nhận chủ động chứng minh bản án, quyết định rơi vào các trường hợp không công nhận hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ chủ động kiểm tra.

Riêng những bản án, quyết định do các nước đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam ban hành thủ tục giải quyết phải tuân theo quy định của điều ước quốc tế đó. Việc xác định rõ vai trò của các bên trong quá trình giải quyết sẽ đảm bảo sự phù hợp của thủ tục giải quyết với các nguyên tắc cũng như những điều kiện công nhận và cho thi hành.

Thứ ba, pháp luật cần quy định kết quả giải quyết yêu cầu phù hợp với từng loại yêu cầu. Đối với thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành sẽ có các khả năng sau đây xảy ra:

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành không được chấp nhận. Như vậy, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ không được cho thi hành.

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành được chấp nhận. Như vậy, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ được cho thi hành.

Tuy nhiên, trong trường hợp có yêu cầu không công nhận thì kết quả giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành còn phụ thuộc vào kết quả chứng minh của bên chủ thể phản đối việc công nhận. Nếu yêu cầu không công nhận được chấp nhận thì trong mọi

trường hợp bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Đối với thủ tục giải quyết yêu cầu không công nhận cũng có một trong hai kết quả có thể xảy ra:

- Yêu cầu không công nhận được chấp nhận. Như vậy, những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận sẽ không được công nhận, những bản án, quyết định có yêu cầu thi hành sẽ không được công nhận và cho thi hành.

- Yêu cầu không công nhận không được chấp nhận. Như vậy, những bản án, quyết định chỉ có yêu cầu công nhận sẽ đương nhiên được công nhận, những bản án, quyết định có yêu cầu thi hành sẽ được công nhận và cho thi hành trong trường hợp có yêu cầu công nhận và cho thi hành và yêu cầu được chấp nhận.

Thứ tư, bổ sung quy định về việc tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành, yêu cầu không công nhận tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Trong việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì việc tạm đình chỉ trong những trường hợp nhất định để đảm bảo tính khách quan, toàn diện và đúng pháp luật là cần thiết. BLTTDS 2004/2011 đã có những quy định về tạm đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự nhưng Điều 356 không có quy định nào về việc Tòa án được tạm đình chỉ giải quyết mà chỉ quy định việc đình chỉ việc xét đơn hoặc ra quyết định mở phiên họp. Trong các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết chỉ có Hiệp định TTTP với Belarus quy định về vấn đề này (khoản 4 Điều 60). Trong khi đó, thực tiễn quá trình giải quyết đã cho thấy có những trường hợp Tòa án cần phải tạm đình chỉ việc giải quyết để chờ một kết quả giải quyết khác hoặc vì một lý do khách quan như cần bổ sung tài liệu, chứng cứ, kết quả ủy thác tư pháp, ... thay vì để vụ việc kéo dài mà không có lý do.

Xuất phát từ các lý do trên, cần bổ sung quy định về những trường hợp tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành, yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài vào BLTTDS 2004/2011. Tuy nhiên, cần chú ý, vì Điều 413 BLTTDS 2004/2011 đã quy định về những trường hợp Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Tòa án nước ngoài giải quyết và bản án, quyết định đó có thể được công nhận và cho

thi hành tại Việt Nam nên những trường hợp tạm đình chỉ cần tránh mâu thuẫn với những trường hợp đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự.

Thứ năm, bổ sung quy định về thủ tục giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Việc khoản 1 Điều 362 BLTTDS 2004/2011 quy định áp dụng chung một thủ tục cho việc giải quyết yêu cầu không công nhận và yêu cầu công nhận và cho thi hành là không hợp lý. Tuy nhiên, khi xây dựng quy định về thủ tục giải quyết đơn yêu cầu không công nhận cần chú ý sự phù hợp với nguyên tắc đương nhiên công nhận các bản án, quyết định không có tính chất tài sản và chỉ có yêu cầu công nhận tại Việt Nam. Tham khảo kinh nghiệm lập pháp quốc tế cho thấy thủ tục giải quyết yêu cầu không công nhận thường đơn giản hơn thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành. Ví dụ: Điều 29 Luật Tư pháp quốc tế của Thụy Sĩ ngày 18/10/1987 quy định Hội đồng giải quyết sẽ đối chiếu bản án, quyết định với các trường hợp từ chối công nhận để ra quyết định mà không cần sự có mặt của các bên có liên quan (trừ trường hợp cần thiết) [144]; Điều 23 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ ngày 16/7/2004 cũng quy định thủ tục tương tự [139]. Chính vì vậy, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cần xây dựng theo hướng Tòa án Việt Nam có thẩm quyền sẽ xem xét các trường hợp từ chối công nhận, nếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không rơi vào các trường hợp này thì yêu cầu không công nhận sẽ không được chấp nhận. Trong trường hợp bản án, quyết định có yêu cầu thi hành thì phải nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành. Nếu bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài rơi vào một trong các trường hợp từ chối công nhận thì yêu cầu không công nhận sẽ được chấp nhận và bản án, quyết định sẽ không được công nhận tại Việt Nam.

Thứ sáu, bổ sung quy định về công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Thực tiễn cho thấy nhu cầu công nhận và cho thi hành một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là nhu cầu chính đáng và cần thiết. Khi bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài bao gồm nhiều vấn đề mà mỗi vấn đề chỉ liên quan đến một chủ thể khác nhau thì việc buộc chủ thể đó phải nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận toàn bộ bản án, quyết định là điều vô lý cũng như khi chủ thể nộp đơn chỉ yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc yêu cầu không công nhận một phần bản án, quyết định mà kết quả

giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lại công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận toàn bộ bản án, quyết định là không cần thiết. Các công ước đa phương, pháp luật các nước cũng như một số Hiệp định TTTP Việt Nam đã ký kết quy định quyền này đã cho thấy tính đúng đắn và hợp lý của vấn đề (Ví dụ: đoạn 2 Điều 42 Công ước Brussels ngày 27/12/1968 [118]; khoản 2 Điều 48 Quy tắc Brussels 2001 [120]; khoản 1 Điều 22 Luật Tư pháp quốc tế của Bỉ [139]; khoản 3 Điều 18 Hiệp định TTTP giữa Việt Nam và Angieri ...). Như vậy, việc pháp luật hiện hành chưa quy định quyền nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một hạn chế của pháp luật hiện hành cần khắc phục.

Xuất phát từ những cơ sở như trên cần bổ sung quy định về quyền của chủ thể có liên quan được nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận một phần bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài với điều kiện phần nội dung được yêu cầu này có thể tách ra khỏi các nội dung còn lại của bản án, quyết định mà vẫn đảm bảo đầy đủ ý nghĩa cũng như mục đích của việc công nhận và cho thi hành.

*4.3.3 Tăng cường gia nhập các quốc tế và khắc phục hạn chế của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*

#### *4.3.3.1 Đẩy mạnh việc ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế*

Vai trò của các điều ước quốc tế, đặc biệt là các Hiệp định TTTP, ngày càng tăng trong quá trình hội nhập quốc tế. Điểm II.2.6 Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 chỉ rõ nhiệm vụ “*tiếp tục ký kết Hiệp định TTTP với các nước khác, trước hết ưu tiên các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước quan hệ truyền thống*” [10]. Trong giai đoạn hiện tại khi Việt Nam chưa gia nhập nhiều điều ước quốc tế đa phương về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thì việc ký kết các Hiệp định TTTP cần được đẩy mạnh. Trước tiên, cần ưu tiên ký kết Hiệp định TTTP với các quốc gia có nhiều người Việt Nam cư trú, học tập, làm ăn buôn bán như: Australia, Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... Hơn nữa, trong bối cảnh quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam diễn ra mạnh mẽ như hiện nay cần phải mở rộng việc ký kết Hiệp định TTTP với các quốc gia khác như các nước thuộc khối ASEAN, các nước khác trên thế giới trong đó có quy định về công nhận và thi hành bản án, quyết định dân

sự của Tòa án nước ngoài. Đối với các Hiệp định TTTP đã ký kết với nước XHCN trước đây một số quy định về công nhận và cho thi hành đã không còn phù hợp với tình hình thực tiễn hiện nay, cần có kế hoạch sửa đổi, bổ sung. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, bổ sung cần chú ý đảm bảo hiệp định có khả năng thích ứng với những thay đổi về mặt pháp lý cũng như điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam trong những giai đoạn sắp tới. Đặc biệt, cần chú ý các Hiệp định TTTP Việt Nam ký kết trong các giai đoạn trước đây điều có phạm vi điều chỉnh gồm nhiều vấn đề. Trong khi đó, xu hướng hiện nay các quốc gia thường ký kết Hiệp định TTTP có phạm vi theo từng lĩnh vực chuyên ngành (hoặc chỉ chuyên về hình sự, dẫn độ, hoặc chuyên về tố tụng dân sự), không quy định xen kẽ, lồng ghép nhiều lĩnh vực với nhau. Việt Nam cũng đã đi theo xu hướng này trong quá trình đàm phán sửa đổi Hiệp định TTTP với Cộng hòa Sec: tách Hiệp định TTTP về dân sự, hình sự với Tiệp Khắc năm 1982 thành các Hiệp định TTTP riêng về từng lĩnh vực dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người bị kết án. Các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký gần đây với Trung Quốc, Pháp, Angieri, Kazakhstan, ... cũng đi theo mô hình này.

Song song với việc tăng cường ký kết các Hiệp định TTTP, Việt Nam cần có lộ trình thích hợp để gia nhập các thiết chế quốc tế cũng như các điều ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế. Trong xu thế hiện nay, cơ chế hợp tác đa phương đang là sự lựa chọn ưu tiên của các quốc gia phát triển trên thế giới. Các điều ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực TTTP sẽ tạo ra một cơ chế thực thi chung, có hiệu quả cho các quốc gia thành viên trong việc hợp tác, hỗ trợ nhau khi giải quyết các yêu cầu tương trợ tư pháp, trong đó có vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Nghiên cứu pháp luật các nước phát triển việc tham gia vào các Hiệp định TTTP đa phương về vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài đã đảm bảo được quyền lợi của công dân, pháp nhân nước mình kịp thời hơn, ví dụ như nước Thụy Điển là nước rất chú trọng vào việc tham gia các điều ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp [38], CH liên bang Đức cũng tương tự [71]. Cụ thể:

- Trong khu vực ASEAN: Cần tăng cường hợp tác trong lĩnh vực TTTP nói chung, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng thông qua tổ chức thực hiện các hoạt động nhằm triển khai sáng kiến của Việt Nam về tăng cường tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại đã được thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng Tư pháp các nước ASEAN (ALAWMM) lần thứ 6 vào tháng 9/2005

tại Hà Nội, khuyến khích và tham gia tích cực các diễn đàn pháp luật ASEAN cũng như các hội nghị quốc tế khu vực về tương trợ tư pháp, đặc biệt là các Hội thảo liên quan đến thúc đẩy hài hòa hóa pháp luật về tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước, ...

- Trong khuôn khổ các thiết chế toàn cầu: Tích cực triển khai các hoạt động làm tiền đề cho việc gia nhập các Công ước của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế như : Tổ chức các hội nghị, hội thảo về Tư pháp quốc tế; Tăng cường tham gia các sự kiện do Hội nghị La Haye về tư pháp quốc tế tổ chức; Hoàn thiện các đề án gia nhập tổ chức quốc tế trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế và Công ước quốc tế về TTTP, ... Đồng thời chủ động nghiên cứu, đàm phán gia nhập các Công ước của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế liên quan đến công nhận và cho thi hành bởi việc gia nhập các công ước một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Việt Nam tại các quốc gia là thành viên công ước, mặt khác, sẽ góp phần nâng cao tính phù hợp của pháp luật Việt Nam với pháp luật các nước bởi vì các công ước này đã được nhiều quốc gia trên thế giới tham gia và áp dụng trên thực tế. Tất cả những biện pháp này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trên mọi lĩnh vực, trong đó có công tác lập pháp.

#### *4.3.3.2 Khắc phục hạn chế trong nội dung của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết*

Việt Nam đã ký kết 18 Hiệp định TTTP với các nước trong lĩnh vực dân sự (nếu tính luôn Thỏa thuận tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại với lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) ngày 12.4.2010). Như đã phân tích tại Chương 3, Mục 3.1, nhóm tiểu mục 3.1.2 và Chương 3, Mục 3.2, nhóm tiểu mục 3.2.2, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, các Hiệp định TTTP vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần phải hoàn thiện để góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh của các Hiệp định TTTP trên thực tế đối với vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của nước ngoài. Đối với việc khắc phục những hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp cũng như nội dung, giải pháp cụ thể đối với các vấn đề TTTP nói chung, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài nói riêng, cần phải xác định rằng vì Hiệp định TTTP không phải là ý chí đơn phương của Việt Nam nên việc đưa ra những quy định cụ thể phải có sự thống nhất ý chí của quốc gia thành viên hiệp định. Những hạn chế của các Hiệp định TTTP do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó cơ chế đàm phán, ký kết là một trong

những nguyên nhân cần quan tâm nghiên cứu. Để góp phần nâng cao vai trò điều chỉnh của các Hiệp định TTTP, khắc phục các hạn chế cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, Việt Nam cần xây dựng Hiệp định khung về TTTP. Tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy trong văn bản pháp luật quốc gia (Luật TTTP, Luật Tư pháp quốc tế, Bộ Luật TTDS, ...) đều có quy định Hiệp định khung về tương trợ tư pháp với vai trò định hướng cho quá trình xây dựng, đàm phán và ký kết các Hiệp định TTTP cũng như các điều ước quốc tế có liên quan. Do vậy, trước hết, Việt Nam cần xây dựng Hiệp định khung về tương trợ tư pháp làm cơ sở đàm phán với các nước, trong đó có vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải bao gồm [70]:

- Quy định các loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài được yêu cầu công nhận tại Việt Nam.

- Nguyên tắc công nhận và cho thi hành.

- Điều kiện công nhận và cho thi hành cũng như những trường hợp từ chối công nhận.

- Thủ tục, thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về vấn đề này.

- Trình tự, thủ tục tiến hành công nhận.

- Pháp luật áp dụng.

- Thi hành các quyết định về án phí.

- Trách nhiệm pháp lý của các quốc gia khi vi phạm cam kết.

Các nội dung khác có thể bổ sung cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Khi có quy định khung như trên có những quy định cụ thể, rõ ràng tạo điều kiện cho việc ký kết được nhanh chóng, thể hiện được trình độ pháp luật của Việt Nam, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cá nhân, pháp nhân yêu cầu công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và ngược lại.

Thứ hai, tiến hành hệ thống hóa, tổ chức rà soát, đánh giá rút kinh nghiệm một cách toàn diện công tác ký kết và thực hiện các Hiệp định TTTP mà nhà nước ta đã ký trong thời gian qua. Vấn đề hợp tác quốc tế không chỉ là công việc của một cơ quan chuyên môn mà đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan liên quan. Chẳng hạn việc công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, mặc dù cơ quan có thẩm quyền xét yêu cầu công nhận thuộc về tòa án nhưng muốn đạt hiệu quả công tác này

thì cần sự phối hợp từ Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Lãnh sự quán Việt Nam ở các nước, ... Trong hơn hai mươi năm ký kết và thi hành các Hiệp định TTTP vì những nguyên nhân chủ quan và khách quan, những hạn chế trong quá trình đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định vẫn chưa thể rút ra được một cách đầy đủ để có thể tìm ra phương án tối ưu nhất. Trong thời gian qua công tác tổ chức thi hành pháp luật bước đầu đã được triển khai tích cực nhưng việc tổ chức tổng kết, đánh giá chưa được tiến hành một cách toàn diện. Điều này dẫn đến các hạn chế của pháp luật, đặc biệt là các nhược điểm của Hiệp định TTTP chậm được sửa đổi trên thực tế (cho đến nay chưa có Hiệp định TTTP nào được sửa đổi, bổ sung). Việc tổ chức tổng kết, đánh giá tình hình xây dựng và áp dụng pháp luật còn góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ các bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật. Cần phải nhận thấy rằng hoàn thiện pháp luật là quá trình phải được tiến hành liên tục, đặc biệt trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội phát triển nhanh chóng như hiện nay.

Thứ ba, tiến hành đàm phán để sửa đổi, bổ sung các Hiệp định TTTP đã ký kết trong các giai đoạn trước đây, đặc biệt là các Hiệp định TTTP được ký kết ở giai đoạn trước khi ban hành BLTTDS 2004/2011. Hiện nay, việc sửa đổi, bổ sung các Hiệp định TTTP đang trở thành một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo nội dung điều chỉnh của các Hiệp định phù hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội bởi lẽ nhiều Hiệp định đã được ký kết trong thời gian khá lâu, các nội dung điều chỉnh không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện tại cũng như những yêu cầu mới phát sinh trên thực tế. Quá trình đàm phán để sửa đổi, bổ sung đang được tiến hành với các Hiệp định TTTP với CH Sec, Hungary; Đang chuẩn bị xúc tiến đàm phán sửa đổi các Hiệp định TTTP với các nước Ba Lan, Xlô-va-ki-a. Điều này cũng sẽ góp phần khắc phục hạn chế trong nội dung của các Hiệp định TTTP mà Việt Nam đã ký kết dù rằng kết quả cuối cùng còn phải phụ thuộc vào ý chí của nước ký kết còn lại.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Xuất phát từ việc phân tích các quan điểm, phương hướng cũng như đưa ra các giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, các kết luận khoa học rút ra trong Chương 4 là:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải được tiến hành trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo và phương hướng hoàn thiện pháp luật nói chung trong các văn kiện của Đảng như: Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị Về hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng như xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn của các yêu cầu cũng như giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành trong thời gian qua.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải căn cứ trên các quan điểm khoa học để đảm bảo tính khoa học, đúng đắn, phù hợp với tình hình thực tiễn cũng như các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Pháp luật được xây dựng để điều chỉnh các quan hệ ở hiện tại và phải có tính dự báo trong tương lai.

Thứ ba, quá trình hoàn thiện cần tập trung vào các vấn đề cơ bản như phạm vi công nhận và cho thi hành, điều kiện, trình tự, thủ công nhận và cho thi hành, ... Đặc biệt, cần đảm bảo tính phù hợp của pháp luật trong nước với các Hiệp định TTTP mà Việt Nam là thành viên cũng như các điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam sẽ gia nhập trong tương lai. Bên cạnh đó, cần phải chú ý đến khả năng tương thích của pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam dự định gia nhập.

## KẾT LUẬN

Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một trong những bộ phận pháp luật đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế. Xuất phát từ vai trò quan trọng của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam như trên việc ban hành và hoàn thiện các quy định pháp luật điều chỉnh các hoạt động này trở nên cấp thiết. Trên cơ sở mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu cũng như giới hạn phạm vi nghiên cứu, kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố, trong luận án tác giả cố gắng tiếp tục nghiên cứu, giải quyết một cách cơ bản, đầy đủ những cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Nội dung Chương 1 luận án tập trung phân tích tình hình nghiên cứu các nội dung liên quan đến luận án đã được công bố trong các công trình khoa học trong và ngoài nước. Bên cạnh các kết quả nghiên cứu quan trọng đã đạt được còn nhiều vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết như: khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong lý luận cũng như quy định của pháp luật Việt Nam, cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện các nguyên tắc công nhận và cho thi hành, giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về điều kiện công nhận và cho thi hành trên cơ sở bản chất của hai loại bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, ...

Nội dung Chương 2 luận án tập trung phân tích các cơ sở khoa học của việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Các nội dung cơ bản bao gồm:

- Khái niệm bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, khái niệm hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, những đặc điểm cũng như vai trò, tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện của pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Những vấn đề liên quan đến nguồn luật điều chỉnh vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Những vấn đề liên quan đến xu thế phát triển của Tư pháp quốc tế Việt Nam trong thời gian tới.

- Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

Nội dung Chương 3 của luận án tập trung phân tích, đánh giá những quy định cơ bản của pháp luật Việt Nam hiện hành về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài thể hiện trong các Hiệp định TTTP và văn bản pháp luật trong nước mà tập trung là BLTTDS 2004/2011. Những kết luận rút ra trong Chương 3 là:

- Các Hiệp định TTTP giữa Việt Nam với các nước có nội dung điều chỉnh việc công nhận và cho thi hành lẫn nhau bản án, quyết định dân sự của hai nước ký kết, bên cạnh những thành tựu quan trọng đạt được, vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện. Nguyên nhân chủ yếu của các hạn chế là: các Hiệp định TTTP đã ký kết trước đây không thống nhất với các văn bản pháp luật ban hành sau, giữa các Hiệp định TTTP cũng có sự khác nhau khi điều chỉnh một nội dung, ... Những hạn chế này đã làm cho hoạt động công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định trên thực tế gặp khó khăn.

- Việc ban hành BLTTDS 2004/2011 là một thành tựu lập pháp quan trọng góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, BLTTDS 2004/2011 đã bộc lộ những hạn chế trong các quy định cụ thể cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

- Tình hình giải quyết các yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong thời gian qua bên cạnh những thuận lợi vẫn còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Nguyên nhân chủ yếu là những hạn chế của pháp luật hiện hành cũng như việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan có thẩm quyền chưa thật sự hiệu quả, đồng bộ. Bên cạnh đó, hoạt động TTTP giữa Việt Nam với các nước có liên quan cũng là một trong những trở ngại góp phần làm cho hoạt động công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài chưa đạt được hiệu quả mong muốn.

Từ những hạn chế của pháp luật hiện hành được phân tích ở Chương 3, trên cơ sở những cơ sở khoa học đã giải quyết ở Chương 2, nội dung Chương 4 của luận án tập trung làm rõ các vấn đề sau đây:

- Quan điểm hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Phương hướng hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.

- Những giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Các giải pháp tập trung vào các nội dung chính sau đây:

+ Tăng cường ký kết các Hiệp định TTTP và gia nhập các điều ước quốc tế đa phương về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, hoàn thiện cơ chế đàm phán, ký kết các Hiệp định TTTP cũng như sửa đổi một số văn bản pháp luật trong nước có liên quan như Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Luật TTTP năm 2007.

+ Hoàn thiện các quy định của BLTTDS 2004/2011 về phạm vi công nhận và cho thi hành, nguyên tắc, điều kiện công nhận và cho thi hành, thủ tục giải quyết yêu cầu cũng như các vấn đề cụ thể khác có liên quan.

Với kết quả nghiên cứu đạt được luận án là sự cố gắng tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn những luận cứ khoa học liên quan đến việc hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trong điều kiện hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay.

## **DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Bành Quốc Tuấn (2011), “Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (5), tr. 41-46.
2. Bành Quốc Tuấn (2011), “Hiện tượng “Lẩn tránh pháp luật” trong Tư pháp quốc tế”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (14), tr. 22-28.
3. Bành Quốc Tuấn (2012), “Hoàn thiện quy định về quyền thỏa thuận chọn luật áp dụng cho hợp đồng dân sự có yếu tố nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (1 +2), tr. 73-77.
4. Bành Quốc Tuấn (2012), “Quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài”, *Tạp chí khoa học Đại học quốc gia Hà Nội - Luật học* T. 28 (03), tr. 169-179.
5. Bành Quốc Tuấn (2012), “Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (19), tr. 44-49.
6. Bành Quốc Tuấn (2012), “Pháp luật áp dụng cho quan hệ thừa kế có yếu tố nước ngoài theo Bộ Luật dân sự năm 2005”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (14), tr. 17-22.
7. Bành Quốc Tuấn (2012), *Tư pháp quốc tế (Sách tham khảo)*, Nhà xuất bản Lao động xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Tiến, Bành Quốc Tuấn (2013), “Một số kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (04), tr. 46-54.
9. Bành Quốc Tuấn (2013), “Hoàn thiện pháp luật điều chỉnh quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (21), tr. 28-34.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam Khóa X (2001), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Dư Ngọc Bích (2008), “Lựa chọn mô hình điều chỉnh của pháp luật về công nhận, thi hành bản án dân sự, thương mại của Tòa án nước ngoài”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (21), tr. 11-15.
3. Nông Quốc Bình, Nguyễn Hồng Bắc (2006), *Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
4. Nông Quốc Bình (2008), “Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Luật học* (Số đặc san về Bộ Luật tố tụng dân sự 2004), tr. 12-17.
5. Phiên Quốc Bình, Mã Lợi Dân (2012), *Pháp luật Trung Quốc*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
6. Lê Văn Bình (Chủ biên, 2010), *Luật Điều ước quốc tế (Sách chuyên khảo)*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Bộ Chính trị (2001), *Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27.11.2001 của Về hội nhập kinh tế quốc tế*. Nguồn: [http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co\\_id=30625&cn\\_id=16705](http://dangcongsan.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30625&cn_id=16705).
8. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02.01.2002 Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*. Nguồn: [http://www.moj.gov.vn/http/ttc/Lists/ChienLuocCaiCacTuPhap/View\\_Detail.aspx?ItemID=25](http://www.moj.gov.vn/http/ttc/Lists/ChienLuocCaiCacTuPhap/View_Detail.aspx?ItemID=25).
9. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24.5.2005 Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*. Nguồn:

- [http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View\\_Detail.aspx?ItemID=11&CateID=0](http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View_Detail.aspx?ItemID=11&CateID=0).
10. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02.6.2005 Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*. Nguồn: [http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View\\_Detail.aspx?ItemID=12&CateID=1](http://www.moj.gov.vn/ct/thongtinchienluoc/Lists/VanBanThongTin/View_Detail.aspx?ItemID=12&CateID=1).
  11. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1984), *Thông tư liên bộ số 139/TT-LB ngày 12.3.1984 về việc thi hành Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự đã ký giữa nước ta với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa*. Nguồn: [http://moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View\\_Detail.aspx?ItemID=3424](http://moj.gov.vn/vbpq/Lists/Vn%20bn%20php%20lut/View_Detail.aspx?ItemID=3424)
  12. Bộ Tư pháp (1993), *Thông tư số 163/HTQT ngày 25.3.1993 về việc thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài*. Nguồn: <http://moj.gov.vn/ct/tintuc/Pages/thong-tin-khac.aspx?ItemID=3775>
  13. Bộ Tư pháp (2008), *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2008 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2009*. Nguồn: <http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
  14. Bộ Tư pháp (2009), *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2009 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2010*. Nguồn: <http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
  15. Bộ Tư pháp (2010), *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2010 và giai đoạn 2007 – 2010, định hướng công tác giai đoạn 2011 – 2015*. Nguồn: <http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
  16. Bộ Tư pháp (2010), *Thông tư số 16/2010/TT-BTP ngày 08.10.2010 Hướng dẫn việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài*. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/archive/Thong-tu/Thong-tu-16-2010-TT-BTP-huong-dan-ghi-vao-so-ho-tich-viec-ly-hon-vb112797t23.aspx>
  17. Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao (2011), *Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15.9.2011 Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp*

- năm 2007. Nguồn:  
[http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1  
&\\_page=1&mode=detail&document\\_id=153507](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=153507)
18. Bộ Tư pháp (2011), *Báo cáo sơ kết 3 năm thi hành Luật TTTP (từ 01.7.2008 đến 30.9.2011)*. Nguồn:  
<http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
19. Bộ Tư pháp (2011), *Báo cáo đánh giá tình hình ký kết Hiệp định TTTP trong lĩnh vực dân sự giữa Việt Nam và các nước và sự cần thiết gia nhập Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế năm 2011*. Nguồn:  
<http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com/2009/08/01/3471-2/>
20. Bộ Tư pháp (2011), *Báo cáo tổng kết công tác tư pháp năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2012*. Nguồn:  
<http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
21. Bộ Tư pháp (2012), *Báo cáo công tác tương trợ tư pháp năm 2012 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2013*. Nguồn:  
<http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
22. Bộ Tư pháp (2013), *Báo cáo công tác tương trợ tư pháp năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2014*. Nguồn:  
<http://qlvb.moj.gov.vn/home!gotoDocumentDirectionPortal.do?%20target=>
23. Chính phủ (2002), *Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10.7.2002 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Chính phủ (2005), *Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27.12.2005 Về đăng ký và quản lý hộ tịch*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Chính phủ (2006), *Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21.7.2006 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10.7.2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Chính phủ (2006), *Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15.11.2006 Quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Chính phủ (2008), *Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22.8.2008 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thương mại năm 2007*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Chính phủ (2013), *Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28.3.2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
29. Jean Derruppe (2005), *Tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Nguyễn Bá Diên (2005), *Hoàn thiện pháp luật thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia, Hà Nội.
31. Dự án VIE/95/017 – Tăng cường năng lực xét xử tại Việt Nam (2000), *Luật Tổ tụng dân sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Tài liệu tham khảo trong Kỷ yếu của dự án, Hà Nội.
32. Trần Thị Dương (2012), *Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
33. Đỗ Văn Đại, Mai Hồng Quỳnh (2006), *Tư pháp quốc tế Việt Nam – Quan hệ dân sự, lao động, thương mại có yếu tố nước ngoài (Sách chuyên khảo)*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
34. Đỗ Văn Đại, Mai Hồng Quỳnh (2010), *Tư pháp quốc tế Việt Nam – Quan hệ dân sự, lao động, thương mại có yếu tố nước ngoài (Sách chuyên khảo)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội 1991*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
37. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

38. Dương Thị Bích Đào (2012), “Tìm hiểu pháp luật một số nước về tương trợ tư pháp”. Nguồn: [http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n421.uP?uP\\_root=me&cmd=item&ID=11648](http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n421.uP?uP_root=me&cmd=item&ID=11648)
39. Nguyễn Minh Đoan (2006), *Các nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
40. Nguyễn Văn Đông (2012), *Giáo trình Lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
41. Jean Marc Favret (2002), *Những vấn đề cơ bản về Liên minh châu Âu và pháp luật cộng đồng châu*, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
42. Michel Fromont (2006), *Các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
43. Lê Thu Hà (2005), *Phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống Tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
44. Trần Thu Hà (2007), *Vấn đề công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
45. Đặng Trung Hà (2012), “Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của trọng tài và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”. Nguồn: [http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n420.uP?uP\\_root=me&cmd=item&ID=11641](http://www.moj.gov.vn/p/tag.idempotent.render.userLayoutRootNode.target.n420.uP?uP_root=me&cmd=item&ID=11641)
46. Phạm Hồng Hải (2007), *Hoàn thiện pháp luật về tố tụng trong những điều kiện đổi mới ở nước ta, Tham luận Hội thảo Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam và những vấn đề cấp bách của khoa học về nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Khoa học – Xã hội, Hà Nội.
47. Hoàng Phước Hiệp (1999), “Một số vấn đề công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án và trọng tài nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Luật học* (4), tr. 40-47.

48. Hoàng Phước Hiệp (2000), *Mấy vấn đề về công nhận và thi hành tại Việt Nam các bản án, quyết định của Tòa án và trọng tài nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. *Hiệp định TTTP và pháp lý ký kết giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
50. *Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại*, Công báo số 7 (1595) ngày 22/2/2002 và Công báo số 8 (1596) ngày 28/2/2002 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
51. *Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và CHDCND Triều Tiên năm 2002*. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su-dan-su/Hiep-dinh-tuong-tro-tu-phap-phap-ly-van-de-dan-su-hinh-su-giua-Viet-Nam-Trieu-Tien-153641.aspx>
52. *Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Angieri năm 2010*. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Hiep-dinh-tuong-tro-tu-phap-phap-ly-van-de-dan-su-hinh-su-giua-Viet-Nam-Angieri-153642.aspx>
53. *Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Kazakhstan năm 2011*. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Hiep-dinh-tuong-tro-tu-phap-trong-linh-vuc-dan-su-giua-Viet-Nam-va-Ca-dac-xtan-153652.aspx>
54. *Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Campuchia năm 2013*. Nguồn: <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Hiep-dinh-tuong-tro-tu-phap-trong-linh-vuc-dan-su-giua-Viet-Nam-va-Cam-puchia-153660.aspx>
55. Thu Hương (2004), “Về việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài”, *Tạp san Pháp luật* (Chuyên đề số 1).
56. Nguyễn Ngọc Khánh (2003), “Tổ tụng dân sự có yếu tố nước ngoài trong việc xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (10), tr. 21-26.
57. Nguyễn Ngọc Khánh dịch, Trần Văn Trung hiệu đính (2005), *Bộ Luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga năm 2003*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.

58. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
59. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội (2013), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Nguyễn Ngọc Lâm (2007), *Tư pháp quốc tế (Phần 2: Một số chế định cơ bản, Tố tụng Tòa án và Trọng tài)*, Nhà xuất bản Phương Đông, thành phố Hồ Chí Minh.
61. Sida Lokaphone (Viện trưởng Viện khoa học pháp lý và hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp Lào), *Một số nét về Tư pháp quốc tế của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*, Tham luận trình bày tại Hội thảo khu vực Một số vấn đề thực tiễn về quan hệ nhân thân và tài sản trong Tư pháp quốc tế (Nhà pháp luật Việt – Pháp tổ chức tháng 5/2005 tại Hà Nội).
62. Đoàn Năng (1998), “Vấn đề quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong pháp luật và thực tiễn của Việt Nam”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (2), tr. 23-34.
63. Đoàn Năng (2001), *Một số vấn đề lý luận cơ bản về Tư pháp quốc tế (Sách tham khảo)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Đoàn Năng (2002), “Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (5), tr. 40-49.
65. Đoàn Năng (2002), “Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (6), tr. 39-48.
66. Nhà pháp luật Việt – Pháp (1998), *Bộ Luật Tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Nhà pháp luật Việt – Pháp (2005), *Bộ Luật dân sự Cộng hòa Pháp*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
68. Phạm Duy Nghĩa (chủ biên, 2000), *Tìm hiểu pháp luật Hoa Kỳ trong điều kiện Việt Nam hội nhập kinh tế khu vực và thế giới (Sách tham khảo)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Đặng Hoàng Oanh (2011), “Hoàn thiện các quy định của Bộ Luật TTDS 2004 về nguyên tắc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài”. Nguồn: <http://moj.gov.vn/tttp/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=6107>

70. Đặng Hoàng Oanh (2012), “Thực trạng và yêu cầu ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp của Việt Nam”. Nguồn: <http://moj.gov.vn/tttp/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=6103>
71. Phòng Tương trợ tư pháp, Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp (2012), “Kinh nghiệm gia nhập và thực hiện các công ước của Hội nghị La Haye về tư pháp quốc tế của Cộng hòa Liên bang Đức”. Nguồn: <http://moj.gov.vn/tttp/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemId=4465>
72. Lê Thế Phúc (2009), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (Mã số: TPT/K-09-03), Viện Khoa học xét xử - Tòa án nhân dân tối cao.
73. Quốc hội (2004), *Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2004*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Quốc hội (2005), *Bộ Luật dân sự năm 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
75. Quốc hội (2005), *Bộ Luật hàng hải năm 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại năm 2005*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
78. Quốc hội Khóa XI, Ủy ban đối ngoại (2005), *Giới thiệu Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
79. Quốc hội (2007), *Luật Tương trợ tư pháp năm 2007*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Quốc hội (2008), *Luật Thi hành án dân sự năm 2008*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại năm 2010*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
82. Quốc hội (2011), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật tố tụng dân sự 2004*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

83. Coronne Renault, Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
84. Jean Claude Ricci (2002), *Nhập môn luật học*, Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
85. Thomasrauscher (2005), “Công nhận và thi hành phán quyết về tài sản của Tòa án nước ngoài ở Đức”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (3), tr. 33-37.
86. Nguyễn Văn Tiến, Bành Quốc Tuấn (2011), *Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài và việc bảo vệ quyền dân sự tại cơ quan tư pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.
87. Nguyễn Trung Tín (1997), “Hoàn thiện sự điều chỉnh của pháp luật đối với các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài” (Tham luận tại Hội thảo Đại hội VIII Đảng cộng sản Việt Nam và những vấn đề cấp bách của khoa học về nhà nước và pháp luật), Nhà xuất bản Khoa học – Xã hội, Hà Nội.
88. Nguyễn Trung Tín (2001), “Về các điều kiện công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế ở các quốc gia”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (8), tr. 43-52.
89. Nguyễn Trung Tín (2005), “Các điều kiện không công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài trong Bộ Luật TTDS 2005”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật* (8), tr. 23-26.
90. Nguyễn Trung Tín (2005), “Tư pháp quốc tế Việt Nam trong chặng đường 60 năm bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật* (7), tr. 17-23.
91. Nguyễn Trung Tín (2005), *Công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài thương mại tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
92. Nguyễn Trung Tín (2006), “Về công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học pháp lý* (12), tr. 50-56.
93. Hoàng Bảo Trang (2004), “Xung quanh việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài và quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật* (9), tr. 35-36.

94. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
95. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
96. Trường Đại học Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật so sánh*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
97. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
98. Trường Đại học Luật Hà Nội (2013), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
99. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Tư pháp quốc tế (Phần chung)*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hội luật gia Việt Nam, Hà Nội.
100. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao năm 2003-2004, Quyển I (Tài liệu lưu hành nội bộ)*.
101. Ủy ban thường vụ Quốc hội (1989), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Ủy ban thường vụ Quốc hội (1993), *Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2008), *Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển năm 2008*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
104. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2004), *Chuyên đề Một số vấn đề về Luật tố tụng dân sự Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*.
105. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
106. Viện Khoa học xét xử, Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Về pháp luật Tố tụng dân sự (Kỷ yếu của Dự án VIE/95/017- Tăng cường năng lực xét xử tại Việt Nam)*.
107. Viện Khoa học xét xử, Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Những vấn đề cơ bản của Luật TTTP năm 2007 (Thông tin khoa học xét xử số 2/2008)*.

108. Viện Khoa học xét xử, Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Chuyên đề Khoa học xét xử: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài (Thông tin khoa học xét xử số 4/2009)*.
109. Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Tự điển học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đà Nẵng.
110. Trần Thị Hồng Việt (2011), “Thấy gì qua hai quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án của Tòa án nước ngoài”.  
 Nguồn: <http://www.tand.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/118>

## **B. TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

111. *Black's Law Dictionary (2010)*, West Publishing Co. (Ninth edition), Oxford.
112. Adrian Briggs (2002), *Conflict of Laws*, Oxford University Press (Second edition), Oxford.
113. Geert Van Calster (2013), *European Private International Law*, Hart Publishing (Second edition), Oxford.
114. Credic C.Chao, Christine S.Neuheoff (2009), “Enforcement and Recognition of Foreign Judgments in United States Courts: A Practical Perspective”, *Pepperdine Law Review* (29), pp. 23-29.
115. Jaime Cheng, Melanie Lo (Professor of Peking Law School, Peking University), “Recognition and Enforcement for Arbitral Awards and Judgments in Taiwan”.  
 Nguồn: <http://www.leetsai.com/fyi/front/bin/ptdetail.phtml?Part=COL-E-00030&Rcg=100721>
116. J.G. Collier (2001), *Conflict of Laws*, Cambridge University Press (Third edition), Cambridge.
117. John Doyle (Partner of Dillon Eustace), “Enforcement of Foreign Judgments in Ireland”.  
 Nguồn: <http://www.dilloneustace.ie/download/1>
118. European Community (1968), *Brussels Convention on Jurisdiction and the Enforcement of Judgement in Civil and Commercial matters dated 27/12/1968 (Brussels I Convention)*.  
 Nguồn: <http://www.curia.europa.eu/common/recdoc/convention/en/c-textes/brux-idx.htm>.

119. European Community (1998), *Brussels Convention on Jurisdiction and the Enforcement of Judgement in Married matters dated 25/8/1998 (Brussels II Convention)*. Nguồn: <http://www.curia.europa.eu/common/recdoc/convention/en/c-textes/brux-idx.htm>.
120. European Union (2000), *Council Regulation (EC) No 1347/2000 on Jurisdiction and the recognition and enforcement of judgements in matrimonial matters and in matters of parental responsibility for children of both spouses dated 29/5/2000*. Nguồn: [http://www.eur-lex.europa.eu/smartapi/cgi/sga\\_doc?smartapi!celexplus!prod!DocNumber&lg=en&type\\_doc=Regulation&an\\_doc=2000&nu\\_doc=1347](http://www.eur-lex.europa.eu/smartapi/cgi/sga_doc?smartapi!celexplus!prod!DocNumber&lg=en&type_doc=Regulation&an_doc=2000&nu_doc=1347)
121. European Union (2000), *Council Regulation (EC) No 44/2001 on jurisdiction and the recognition and enforcement of judgments in civil and commercial matters dated 22/12/2000 (Brussels Regulation 2001)*. Nguồn: <http://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=CELEX:32001R0044:EN:NOT>
122. Eugene F. Scoles, Peter Hay, Patrick J. Borchers, Symeon C. Symeonides (2000), *Conflict of Laws*, West Group Press (Third edition), London.
123. Roy Goode, Herbert Kronke, Ewan McKendrick, Jeffrey Wool (2007), *Transnational Commercial Law*, Oxford University Press (First edition), Oxford.
124. Hague Conference on Private International Law (1965), *Convention on Jurisdiction, Applicable Law and Recognition of Decrees Relating to Adoptions dated 15/11/1965*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=75](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=75)
125. Hague Conference on Private International Law (1970), *Convention on the Recognition of Divorces and Legal Separations dated 01/6/1970*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=80](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=80)
126. Hague Conference on Private International Law (1971), *Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Civil and Commercial Matters dated 01/02/1971*. Nguồn: [www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=78](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=78)

127. Hague Conference on Private International Law (1971), *Supplementary Protocol to the Convention on the Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Civil and Commercial Matters dated 01/02/1971*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=79](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=79)
128. Hague Conference on Private International Law (1973), *Convention on the Recognition and Enforcement of Decisions relating to Maintenance Obligations dated 02/10/1973*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=85](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=85)
129. Hague Conference on Private International Law (1978), *Convention on Celebration and Recognition of the Validity of Marriages dated 14/3/1978*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=88](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=88)
130. Hague Conference on Private International Law (1996), *Convention on Jurisdiction, Applicable Law, Recognition, Enforcement and Co-operation in respect of Parental Responsibility and Measures for the Protection of Children dated 19/10/1996*. Nguồn: [http://www.hcch.net/index\\_en.php?act=conventions.text&cid=70](http://www.hcch.net/index_en.php?act=conventions.text&cid=70)
131. Jie Huang (2014), *Interregional Recognition and Enforcement of Civil and Commercial Judgments - Lessons for China from US and EU Law*, Hart Publishing (First edition), Oxford.
132. Wang Hui (2009), “A review of China’s Private International Law during the 30-year period of reform and opening-up”, *Asian Law Institute* (Working Paper Series No. 002). Nguồn: <http://www.english.pku.edu.cn>
133. Marcus Koehnen, Amanda Klein (Professor of Toronto University), “The Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Canada”. Nguồn: <http://www.mcmillan.ca/Files/132622>
134. Lugano Convention on Jurisdiction and the Enforcement of Judgement in Civil and Commercial matters dated 16/12/1988. Nguồn: <http://curia.europa.eu/common/recdoc/convention/en/c-textes/brux-idx.htm>.
135. Sarah Rees (Commercial Litigation partner in London), “Enforcing Foreign Judgments and Arbitration awards in England and Wales”. Nguồn:

- [http://www.bllaw.co.uk/services\\_for\\_businesses/litigation\\_dispute\\_resolution/news\\_and\\_updates/enforcing\\_foreign\\_judgments.aspx](http://www.bllaw.co.uk/services_for_businesses/litigation_dispute_resolution/news_and_updates/enforcing_foreign_judgments.aspx)
136. Norbert Schweizer, Michael Kobras (Partner of Schweizer & Kobras Lawyer & Notaries), “Recognition and Enforcement of Australian Judgment in Germany”. Nguồn: <http://www.schweizer.com.au>.
137. Nozomi Tada (2008), “Enforcement of Foreign Judgments in Japan Regarding Business Activities”, *Japanese Annual of International Law* (46), pp. 75-94.
138. The Australian Foreign Judgments Act No. 112 of 1991. Nguồn: <http://www.comlaw.gov.au/Details/C2012C00759>
139. The Belgium Private International Law Code of 16 July 2004. Nguồn: <http://www.ipr.be> hoặc <http://www.dipr.be>.
140. The British Foreign Judgments Act of 1933. Nguồn: <http://www.legislation.gov.uk/ukpga/Geo5/23-24/13/contents>
141. The Bulgarian Private International Law Code of 04 May 2005. Nguồn: <http://www.solicitorbulgaria.com/index.php>.
142. The Japanese Civil Execution Act of 1979 (Law No. 4 of 1979 as amended by Law No. 138 of 2003). Nguồn: [http://www.tomeika.jur.kyushu-u.ac.jp/procedure/Overview02\\_judgments.html](http://www.tomeika.jur.kyushu-u.ac.jp/procedure/Overview02_judgments.html)
143. The Japanese Civil Procedure Act of 1996 (Law No. 109 of 1996 as amended by Law No. 128 of 2003). Nguồn: [http://www.tomeika.jur.kyushu-u.ac.jp/procedure/Overview07\\_judgments.html](http://www.tomeika.jur.kyushu-u.ac.jp/procedure/Overview07_judgments.html)
144. The Switzerland’s Federal Private International Law Code of 18 September 1987. Nguồn: <http://www.umbricht.com> hoặc <http://www.attorney@umbricht.com>
145. The United State of America Uniform Enforcement of Foreign Judgments Act of 1948. Nguồn: <http://www.legislation.gov.uk/ukpga/Geo5/23-24/17/contents>
146. Maurizio Traverso, Mario Traverso & Bruno Giuffré (Traverso & Associati), “Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Italia”. Nguồn: <http://www.mcmillan.ca/Files/132765>

147. K. Boele Woelki, D. van Iterson (2010), “The Dutch Private International Law Codification: Principles, Objectives and Opportunities”, *Electronic Journal of Comparative Law* (14.3), pp. 35-39.
148. Deng Xinran (Associate of the MMLC Group - China), “The Recognition and Enforcement of Foreign Judgments in Civil and Commercial Matters in People’s Republic of China”. Nguồn: <http://www.conflictoflaws.net>.